

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA KINH TẾ VẬN TẢI

-----o0o-----



TRƯỜNG ĐẠI HỌC GTVT TP. HCM
THƯ VIỆN

KL 20002738 - 20

LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

LẬP HỒ SƠ DỰ THẦU

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG TẦM PHÔ – SÂN BAY (ĐH.812)

**ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN ĐÔNG, HUYỆN TÂN CHÂU,
TỈNH TÂY NINH**

NGÀNH : KINH TẾ XÂY DỰNG

CHUYÊN NGÀNH : QUẢN LÝ DỰ ÁN XÂY DỰNG

**GVHD : Ts. TRẦN QUANG PHÚ
SVTH : NGUYỄN THẾ PHONG
MSSV : 143402B017 LỚP : QX14TN**

TP. HỒ CHÍ MINH, 2016

Khoa: KINH TẾ VẬN TẢI
Bộ môn: QUẢN LÝ DỰ ÁN XÂY DỰNG

PHIẾU GIAO ĐỀ TÀI LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

Họ và tên sinh viên: Nguyễn Thế PhongLớp: QX14TN

Ngành : Kinh Tế Xây Dựng

Chuyên ngành : Quản lý Dự án Xây dựng

Tên đề tài : Lập hồ sơ dự thầu gói thầu thi công số 01: Thi công xây lắp dự án đường
Tầm Phô – Sân Bay (ĐH.812)

1. Các dữ liệu ban đầu :

- Hồ sơ mời thầu;
- Các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm về thi công và nghiệm thu;
- Các tài liệu cần thiết khác có liên quan.

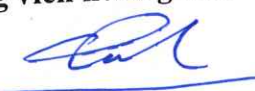
2. Các yêu cầu chủ yếu :

- Xác định mục tiêu, phương pháp, nội dung nghiên cứu đề tài.
- Tìm hiểu, hệ thống cơ sở lý thuyết liên quan đến đề tài.
- Vận dụng lý thuyết để Lập hồ sơ dự thầu một công trình cụ thể.

3. Kết quả tối thiểu phải có:

- Trình bày những vấn đề chung về đấu thầu : Tổng quan về đấu thầu, trình tự tổ chức đấu thầu, hồ sơ dự thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu.
- Lập hồ sơ dự thầu một công trình xây dựng : Hồ sơ năng lực, hồ sơ kỹ thuật, giá dự thầu.
- Thuyết minh biện pháp và kỹ thuật thi công, lựa chọn phương án thi công, các bản vẽ biện pháp thi công, lập tiến độ thi công, lập và thuyết minh giá dự thầu.
- Luận văn thực hiện trên khổ giấy A4, đánh máy vi tính từ 80 – 100 trang.
- Trình chiếu bằng phần mềm PowerPoint (20 – 25 slide)
- Ngày giao đề tài:/...../2016 - Ngày nộp báo cáo:/...../2017

TP. HCM, ngày 22 tháng 12 năm 2016.
Giảng viên hướng dẫn


Ts. Trần Quang Phú

TRƯỞNG BỘ MÔN





TS. Nguyễn Văn Khoảng

Khoa: KINH TẾ VẬN TẢI
Bộ môn: QUẢN LÝ DỰ ÁN XÂY DỰNG

PHIẾU GIAO ĐỀ TÀI LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

Họ và tên sinh viên: Nguyễn Thế PhongLớp: QX14TN

Ngành : Kinh Tế Xây Dựng

Chuyên ngành : Quản lý Dự án Xây dựng

Tên đề tài : Lập hồ sơ dự thầu gói thầu thi công số 01: Thi công xây lắp dự án đường
Tâm Phô – Sân Bay (ĐH.812)

1. Tổng quát về LVTN:

Số trang:		Số chương:	
Số bảng số liệu:		Số hình vẽ:	
Số tài liệu tham khảo:		Phần mềm tính toán:	
Số bản vẽ kèm theo:		Hình thức bản vẽ:	

2. Nhận xét:

a. Về tinh thần, thái độ làm việc của sinh viên:

Chuẩn, tích cực, trung thực qua toàn bộ LVTN

b. Những kết quả đạt được của LVTN:

Đạt yêu cầu theo nhiệm vụ LVTN

c. Những hạn chế của LVTN:

.....

3. Đề nghị:

Được bảo vệ (hoặc nộp LVTN để chấm) ☒

Không được bảo vệ ☐

TP. HCM, ngày 9 tháng 1 năm 2018

Giảng viên hướng dẫn

[Signature]
Ts. Trần Quang Phú

Khoa: KINH TẾ VẬN TẢI
Bộ môn: QUẢN LÝ DỰ ÁN XÂY DỰNG

PHIẾU GIAO ĐỀ TÀI LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

Họ và tên sinh viên: Nguyễn Thế Phong Lớp: QX14TN

Ngành : Kinh Tế Xây Dựng

Chuyên ngành : Quản lý Dự án Xây dựng

Tên đề tài : Lập hồ sơ dự thầu gói thầu thi công số 01: Thi công xây lắp dự án đường
Tầm Phô – Sân Bay (ĐH.812)

1. Nhận xét:

a. Những kết quả đạt được của LVTN:

Tình hình rõ ràng, mạch lạc
Nội dung đầy đủ:

b. Những hạn chế của LVTN:

2. Đề nghị:

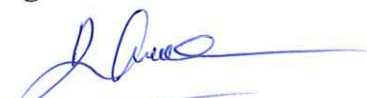
Được bảo vệ ☒

Bổ sung thêm để bảo vệ ☐

Không được bảo vệ ☐

TP. HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2017.

Giảng viên phản biện


Cô Trương Thu.

MỤC LỤC

HƯỚNG I : CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐẦU THẦU

. Tổng quan về đấu thầu.....	1
1.1. Văn bản pháp lý áp dụng.....	1
1.1.1. Các khái niệm về đấu thầu	1
1.1.2. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu	4
1.1.3 Sự cần thiết phải đấu thầu	5
1.2. Trình tự các bước lập	6
1.2.1. Chuẩn bị đấu thầu.....	6
1.2.2 Lập hồ sơ mời thầu.....	6
1.2.3 Mời thầu	7
1.2.4.. Tổ chức đấu thầu	7
1.2.4.1. Phát hành hồ sơ dự thầu	7
1.2.4.2. Tiếp nhận và quản lý hồ sơ dự thầu	7
1.2.4.3. Mở thầu	8
1.2.4.4. Làm rõ hồ sơ mời thầu	8
1.2.4.5. Đánh giá hồ sơ dự thầu	11
1.2.4.6. Làm rõ hồ sơ dự thầu	11
1.2.4.7. Xét duyệt trúng thầu.....	12
1.2.4.8. Thương thảo hoàn thiện hợp đồng và ký kết hợp đồng	12
1.2.4.9. Trình duyệt và thẩm định kết quả đấu thầu.....	12
1.2.4.10. Phê duyệt kết quả đấu thầu.....	13
1.2.4.11. Thông báo kết quả đấu thầu	13
1.3. Các hình thức đấu thầu xây lắp.....	14
1.3.1. Đấu thầu rộng rãi.....	14
1.3.2. Đấu thầu hạn chế.....	14
1.3.3. Chỉ định thầu	16
1.3.4. Chào hàng cạnh tranh.....	16
1.3.5. Tự thực hiện	16
1.3.6. Lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt	16
1.3.7. Tham gia thực hiện của cộng đồng	16

4. Nguyên tắc đấu thầu	16
1.4.1. Nguyên tắc cạnh tranh với điều kiện ngang nhau	17
1.4.2. Nguyên tắc dữ liệu đầy đủ	17
1.4.3. Nguyên tắc đánh giá công bằng	17
1.4.4. Nguyên tắc trách nhiệm phân minh	17
1.4.5. Nguyên tắc ba chủ thể	17
1.4.6. Nguyên tắc bảo đảm, bảo đảm, bảo hiểm một cách thích đáng	17
1.5. Hình thức thực hiện hợp đồng	18
1.5.1. Hợp đồng trọn gói	18
1.5.2. Hợp đồng theo đơn giá cố định	19
1.5.3. Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh	19
1.5.4. Hợp đồng theo thời gian	19
1.6. Các phương thức đấu thầu	19
1.6.1. Phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ	20
1.6.2. Phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ	20
1.6.3. Phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ	21
1.6.4. Phương thức hai giai đoạn hai túi hồ sơ	21
1.7. Phương pháp xây dựng giá dự thầu	21
1.7.1. Giá dự thầu	22
1.7.2. Các chi phí tạo thành giá dự thầu	23
1.7.3. Các phương pháp xác định từng khoản mục chi phí	23
1.7.3.1. Phương pháp xác định chi phí vật liệu trong đơn giá dự thầu.	23
1.7.3.2. Phương pháp xác định chi phí nhân công	24
1.7.3.3. Phương pháp xác định chi phí máy thi công trong đơn giá dự thầu	25
1.7.3.4. Phương pháp xác định chi phí khấu hao	26
1.7.3.6. Phương pháp xác định số ca làm việc trong năm	27
1.7.3.7. Phương pháp xác định chi phí sửa chữa	28
1.7.3.8. Phương pháp xác định chi phí nhiên liệu	29
1.7.3.9. Phương pháp xác định chi phí nhân công điều khiển máy	30
1.7.3.10. Phương pháp xác định chi phí khác	31
1.7.3.11. Phương pháp xác định chi phí chung trong đơn giá dự thầu	32

1.7.3.12. Phương pháp xác định thu nhập chịu thuế tính trước.....	33
1.7.3.13. Phương pháp xác định thuế giá trị gia tăng.....	33
1.8. Phương pháp xác chi phí hạng mục chung.....	34
1.8.1. Xác định chi phí lán trại tạm để ở và điều hành thi công.....	34

CHƯƠNG II : GIỚI THIỆU VỀ GÓI THẦU VÀ MỘT SỐ YÊU CẦU TRONG HỒ SƠ MỜI THẦU.....35

2. Giới thiệu công trình.....	35
2.1. Tên công trình	35
2.1.1. Địa điểm xây dựng	35
2.1.2. Quy mô xây dựng.....	35
2.1.3. Một số yêu cầu cơ bản của hồ sơ mời thầu.....	36
2.1.4. Nội dung yêu cầu của bảo đảm dự thầu	36
2.1.5. Thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu	37
2.1.6. Thời gian thực hiện hợp đồng	37
2.1.7. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	37
2.1.8. Tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật	39

CHƯƠNG 3: LẬP HỒ SƠ DỰ THẦU.....43

3. Gói thầu.....	43
3.1. Đơn dự thầu và đảm bảo dự thầu	43
3.1.1. Đơn dự thầu.....	43
3.1.2. Bảo đảm dự thầu	45
3.2. Thông tin chung về nhà thầu	47
3.2.1. Tên gọi và địa chỉ công ty	47
3.2.2. Quá trình hình thành và phát triển	47
3.2.3. Các ngành nghề kinh doanh	48
3.2.4. Sơ đồ tổ chức.....	48
3.3. Năng lực kinh nghiệm nhà thầu	48
3.3.1. Danh sách các hợp đồng đã và đang thi công	48
3.3.2. Các hợp đồng đã thi công	48
3.3.3. Năng lực tài chính	49

3.3.4. Kết quả kinh doanh	49
3.3.5. Bố trí nhân sự	50
3.3.6. Thiết bị thi công cho công trình	50
4. Sơ đồ tổ chức tại hiện trường.....	51
3.4.1. Sơ đồ tổ chức.....	51
3.4.2. Thuyết minh sơ đồ tổ chức.....	52
3.4.3. Thuyết minh biện pháp thi công	54
3.4.4. Giới thiệu về dự án.....	54
3.4.5. Các quy trình, quy phạm áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu c/ trình ...	54
3.4.6. Danh mục cung cấp vật tư.....	56
3.4.7. Kiểm soát chất lượng vật liệu	56
3.4.8. Công tác lán trại và chuẩn bị thi công	57
3.5. Thi công hệ thống cống.....	58
3.5.1. Công tác đào.....	58
3.5.2. Thi công bê tông lót móng, bê tông móng	58
3.5.3. Thi công lắp đặt cống và xử lý mối cống.....	59
3.5.4. Đắp cát trên cống	59
3.6. Thi công đường giao thông.....	60
3.6.1. Đào nền đường	61
3.6.2. Đắp đất nền đường	61
3.6.3. Thi công móng đá 4x6	62
3.6.4. Thi công đá 4x6 chèn sỏi đỏ (chèn đá dăm)	64
3.6.5. Thi công lớp sỏi chèn	65
3.6.6. Thi công lớp đá dăm chèn	65
3.6.7. Thi công lán nhựa 2 lớp tiêu chuẩn 3.0kg/m ²	66
3.6.7.1. Thi công lớp nhựa thấm bảm (tiêu chuẩn 1.0 kg/m ²)	67
3.6.7.2. Công tác thi công lớp mặt đường lán tiêu chuẩn nhựa 3.0kg/m ²	69
3.6.7.3. Công tác hoàn thiện phần đường.....	70
3.6.7.4. Đo đạc nghiệm thu	70
3.6.7.5. Hoàn thiện, dọn dẹp mặt bằng	70
3.7. Biện pháp đảm bảo an toàn, LĐ, phòng chống cháy nổ, vệ sinh MT	70

3.7.1. Đảm bảo an toàn lao động.....	70
3.7.2. Về con người tham gia thi công trên công trường	70
3.7.3. An toàn trong công tác sử dụng xe máy thiết bị	70
3.7.4. An toàn trong sử dụng điện thi công	71
3.7.5. Biện pháp đảm bảo phòng chống cháy nổ	71
3.7.6. Bảng tiến độ thi công (330 ngày).....	74
3.7.7. Bảng tiến độ thi công (330 ngày), Và biểu đồ nhân lực	75
3.8. Lập giá dự thầu.....	76
3.8.1.Thuyết minh giá dự thầu	76
3.8.2. Bảng tổng hợp giá dự thầu	77
3.8.3.Bảng phân tích đơn giá dự thầu	81
3.8.4. Bảng giá vật liệu.....	116
3.8.5. Bảng tính đơn giá ca máy.....	117
3.8.6. Bảng tính lương công nhân lái máy	125
3.8.7. Bảng tính lương công nhân xây dựng	126

LỜI NÓI ĐẦU

Trong những năm qua, nền kinh tế nước ta đã có những bước phát triển mạnh mẽ trong đó có ngành công nghiệp xây dựng cơ bản đóng vai trò vô cùng quan trọng, là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của nền kinh tế quốc dân. Xây dựng đóng vai trò chủ chốt trong việc tạo nên cơ sở vật chất kỹ thuật và tài sản cố định cho mọi lĩnh vực hoạt động trong nền kinh tế quốc dân và hoạt động xã hội. Đó là những công trình sử dụng lâu dài, bằng các hình thức như xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa lớn hoặc khôi phục các công trình hư hỏng hoàn toàn.

Các công trình được xây dựng có tầm quan trọng to lớn về kinh tế đồng thời cũng mang tính đặc trưng về nghệ thuật. Một công trình mới được xây dựng thường là kết tinh của các thành quả khoa học, kỹ thuật và mỹ thuật của nhiều ngành ở thời điểm đang xét và nó lại có tác dụng góp phần mở ra một giai đoạn phát triển mới tiếp theo của đất nước. Vì vậy công trình xây dựng có tác dụng quan trọng đối với tốc độ tăng trưởng kinh tế, đẩy mạnh phát triển khoa học kỹ thuật, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Ngành xây dựng chi phí một nguồn vốn khá lớn của quốc gia và xã hội. Sự phát triển ngành xây dựng của một đất nước phản ánh tình hình phát triển kinh tế xã hội của đất nước đó. Ngày nay xây dựng cơ bản đang giữ vai trò quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước, tạo cơ sở vật chất cho các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân, thực hiện xây dựng mới, nâng cao cải tạo các công trình cũ.

Xây dựng cơ bản điều tiết sự phát triển kinh tế giữa các ngành, các khu vực, các vùng kinh tế của đất nước, xóa bỏ dần sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn, miền ngược và miền xuôi.

Xây dựng cơ bản nâng cao chất lượng, hiệu quả của các hoạt động xã hội, dân sinh quốc phòng, dịch vụ cơ sở hạ tầng ngày càng đạt trình độ cao góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho xã hội. Hằng năm, ngành xây dựng đóng góp cho ngân sách nhà nước hàng nghìn tỷ đồng, giải quyết công ăn việc làm cho một lực lượng lao động lớn.

Đất nước ta đang trên con đường hội nhập mạnh mẽ với thế giới, ngày càng có nhiều sự đầu tư vào lĩnh vực xây dựng không chỉ bằng các nguồn vốn trong nước mà còn bằng cả các nguồn vốn nước ngoài. Nhiệm vụ của ngành xây dựng theo đó cũng trở nên nặng nề hơn.

Trong tình hình như vậy đấu thầu là một phương thức hợp lý để đáp ứng những yêu cầu cơ bản của ngành xây dựng trong cơ chế thị trường. Nguyên tắc trong đấu thầu là: Cạnh tranh - Công bằng - Hiệu quả. Do vậy đấu thầu sẽ giúp cho chủ đầu tư lựa chọn được nhà thầu tốt nhất có đủ năng lực mang lại hiệu quả cao nhất cho chủ đầu tư. Đồng thời sẽ tạo ra một sân chơi lành mạnh - công bằng cho các nhà thầu nỗ lực hết mình tìm và cải tiến các biện pháp công nghệ xây dựng.

Ngày nay, hoạt động đấu thầu vẫn còn bờ ngõ đối với các nhà xây dựng nên việc nghiên cứu tìm ra những quy luật mới trong hoạt động đấu thầu càng trở nên quan trọng. Nhận thấy được sự cần thiết của vấn đề đấu thầu trong nền kinh tế nước ta hiện nay khoa kinh tế vận tải trường Đại học giao thông vận tải Tp. Hồ Chí Minh đã đưa đấu thầu vào giảng dạy cho các sinh viên với mục đích giúp cho các sinh viên nắm vững hơn về vấn đề này. Hiện nay, đấu thầu là một trong những nội dung kiến thức quan trọng trong ngành học này. Nhận thức về tầm quan trọng của đấu thầu trong giai đoạn phát triển kinh tế hiện nay của đất nước, em chọn đề tài về Lập hồ sơ dự thầu làm

luận văn tốt nghiệp của mình. Hy vọng qua quá trình làm luận văn tốt nghiệp này, em sẽ tích lũy được thêm nhiều kiến thức bổ ích trong công việc sau này.

CHƯƠNG I : CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐẦU THẦU XÂY LẮP

1.TỔNG QUAN VỀ ĐẦU THẦU

1.1. Văn bản pháp lý áp dụng:

- Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26.11.2013 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26.06.2014 của Chính phủ V/v Quy định chi tiết thi hành một số điều luật của đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Thông tư 05/2016/TT-BXD ngày 10.03.2016 của bộ xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10.03.2016 của Bộ xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Quyết định 1134/QĐ-BXD quyết định về việc công bố định mức hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

- Định mức vật tư xây dựng cơ bản phần, lắp đặt và sửa chữa xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 1776; 1778; 1779/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng.

1.1.1. Các khái niệm về đấu thầu:

- Đấu thầu là một quá trình lựa chọn nhà thầu đáp ứng được các yêu cầu của bên mời thầu để thực hiện gói thầu trên cơ sở đảm bảo tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.

- Đấu thầu đứng ở góc độ Chủ đầu tư: Đấu thầu là một phương thức cạnh tranh trong xây dựng nhằm lựa chọn được người nhận thầu (khảo sát thiết kế, thi công, xây lắp, mua sắm máy móc thiết bị...) đáp ứng được yêu cầu kinh tế - kỹ thuật đặt ra cho việc xây dựng công trình.

- Đấu thầu đứng ở góc độ nhà thầu: Đấu thầu là một hình thức kinh doanh mà thông qua đó nhà thầu giành cơ hội được nhận thầu khảo sát, thiết kế, mua sắm và xây lắp công trình.

- Đấu thầu đứng ở góc độ quản lý Nhà nước: Đấu thầu là một phương thức quản lý việc hiện dự án đầu tư mà thông qua đó lựa chọn được nhà thầu đáp ứng được các yêu cầu của bên mời thầu trên cơ sở cạnh tranh giữa các nhà thầu.

- Bên mời thầu: Là cơ quan, tổ chức có chuyên môn và năng lực để thực hiện các hoạt động đấu thầu, bao gồm:

+ Chủ đầu tư hoặc tổ chức do chủ đầu tư quyết định thành lập hoặc lựa chọn

+ Đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng nguồn vốn mua sắm thường xuyên

+ Đơn vị mua sắm tập trung;

+ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức trực thuộc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lựa chọn.

- Nhà thầu là tổ chức, cá nhân có đủ tư cách hợp lệ theo quy định sau: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đầu tư được cấp theo quy định của pháp luật hoặc có quyết định thành lập đối với các tổ chức không có đăng ký kinh doanh trong trường hợp là nhà thầu trong nước, có đăng ký hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu mang quốc tịch cấp trong trường hợp là nhà thầu nước ngoài. Hạch toán kinh tế độc lập không bị cơ quan có thẩm quyền kết luận về tình hình tài chính không lành mạnh, đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ đọng không có khả năng chi trả, đang trong quá trình giải thể.

+ Nhà thầu chính: là nhà thầu chịu trách nhiệm tham dự thầu, đứng tên dự thầu và trực tiếp ký, thực hiện hợp đồng nếu được lựa chọn. Nhà thầu chính có thể là nhà thầu độc lập hoặc thành viên của nhà thầu liên doanh.

+ Nhà thầu phụ: là nhà thầu tham gia thực hiện gói thầu theo hợp đồng được ký với nhà thầu chính. Nhà thầu phụ đặc biệt là nhà thầu phụ thực hiện công việc quan trọng của gói thầu do nhà thầu chính đề xuất trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trên cơ sở yêu cầu ghi trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

+ Nhà thầu nước ngoài: là tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài hoặc cá nhân mang quốc tịch nước ngoài tham dự thầu tại Việt Nam.

+ Nhà thầu trong nước: là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc cá nhân mang quốc tịch Việt Nam tham dự thầu.

- Hồ sơ mời thầu: là toàn bộ tài liệu sử dụng cho hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, bao gồm các yêu cầu cho một dự án, gói thầu, là căn cứ để nhà thầu, nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ dự thầu và để bên mời thầu tổ chức đánh giá hồ sơ dự thầu nhằm lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

- Hồ sơ dự thầu là toàn bộ tài liệu do nhà thầu, nhà đầu tư lập và nộp cho bên mời thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

- Đóng thầu: là thời điểm hết hạn nhận hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất.

- Mở thầu:

+ Việc mở thầu phải được tiến hành công khai và bắt đầu ngay trong vòng 1 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Chỉ tiến hành mở các hồ sơ dự thầu mà bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở thầu, không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các nhà thầu.

+ Việc mở thầu được thực hiện đối với từng hồ sơ dự thầu theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây:

+ Yêu cầu đại diện từng nhà thầu tham dự mở thầu xác nhận việc có hoặc không có thư giảm giá kèm theo hồ sơ dự thầu của mình;

+ Kiểm tra niêm phong.

+ Mở hồ sơ và đọc rõ các thông tin về: Tên nhà thầu; số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ; giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu; giá trị giảm giá (nếu có); thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu; thời gian thực hiện hợp đồng; giá trị, hiệu lực của bảo đảm dự thầu; các thông tin khác liên quan.

+ Biên bản mở thầu: Các thông tin phải được ghi vào biên bản mở thầu. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Biên bản này phải được gửi cho các nhà thầu tham dự thầu.

+ Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có), thỏa

uận liên doanh (nếu có), bảo đảm dự thầu, các nội dung đề xuất về tài chính và các nội dung quan trọng khác của từng hồ sơ dự thầu.

1.1.2. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu.

+ Việc đánh giá hồ sơ dự thầu phải căn cứ vào tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu và các yêu cầu khác trong hồ sơ mời thầu, căn cứ vào hồ sơ dự thầu đã nộp, các tài liệu giải thích, làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu để bảo đảm lựa chọn được nhà thầu có đủ năng lực và kinh nghiệm, có giải pháp khả thi để thực hiện gói thầu.

+ Việc đánh giá được thực hiện trên bản chụp, nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá.

+ Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu bị loại.

- Giá gói thầu: giá trị của gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Giá dự thầu: là giá do thầu ghi trong đơn dự thầu, báo giá, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

- Giá đề nghị trúng thầu: là giá dự thầu của nhà thầu được đề nghị trúng thầu sau khi đã được sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).

- Giá đánh giá: là giá dự thầu sau khi đã được sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng với các yếu tố để quy đổi trên cùng một mặt bằng cho cả vòng đời sử dụng của hàng hóa, công trình. Giá đánh giá dùng để xếp hạng hồ sơ dự thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp và gói thầu hỗn hợp áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi hoặc đấu thầu hạn chế.

- Giá trúng thầu: là giá được ghi trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

- Giá hợp đồng: là giá trị ghi trong văn bản hợp đồng làm căn cứ để tạm ứng, thanh toán, thanh lý và quyết toán hợp đồng.

- Kết quả đấu thầu: là nội dung phê duyệt của người có thẩm quyền hoặc cấp có thẩm quyền về tên nhà thầu trúng thầu, giá trúng thầu và loại hợp đồng.

- Bảo đảm dự thầu: là việc nhà thầu, nhà đầu tư thực hiện một trong các biện pháp đặt cọc, ký quỹ hoặc nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam để bảo đảm trách nhiệm dự thầu của nhà thầu, nhà đầu tư trong thời gian xác định theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

- Bảo đảm thực hiện hợp đồng: là việc nhà thầu, nhà đầu tư thực hiện một trong các biện pháp đặt cọc, ký quỹ hoặc nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam để đảm bảo trách nhiệm thực hiện hợp đồng của nhà thầu, nhà đầu tư.

- Thẩm định trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư là việc kiểm tra, đánh giá kế hoạch lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và kết quả mời quan tâm, kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư để làm cơ sở xem xét, quyết định phê duyệt.

- Thông báo kết quả đấu thầu

- Thương thảo hoàn thiện và ký kết hợp đồng

1.1.3. Sự cần thiết phải đấu thầu

- Trong những năm gần đây, công tác quản lý nền kinh tế của nước ta đã có những đổi mới quan trọng. Từ cơ chế quản lý tập trung với một hệ thống kế hoạch cứng nhắc, nền kinh tế nước ta đã chuyển sang vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đổi mới công tác quản lý đã có tác dụng rõ rệt trong việc giữ thế ổn định và tạo nên mức tăng trưởng cao của nền kinh tế quốc dân.

- Trong xây dựng cơ bản theo cơ chế cũ chúng ta chủ yếu quản lý bằng phương pháp giao nhận thầu theo kế hoạch. Hiện nay, theo cơ chế mới, chúng ta đang tiến hành áp dụng nhiều phương thức thích hợp với cơ chế thị trường. Ngoài các hình thức giao nhận thầu xây lắp trực tiếp như trước đây (hiện nay là chỉ định thầu cho những công trình đặc biệt), chúng ta chủ yếu áp dụng phương thức đấu thầu.

- Mọi người đều biết việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật là rất cần thiết cho sự phát triển tổng thể của nền kinh tế quốc dân. Trong khi chúng ta còn thiếu vốn đầu tư xây dựng cơ bản, chúng ta không thể không quản lý sử dụng vốn sao cho có hiệu quả nhất, song chưa có phương thức quản lý nào tối ưu hơn là phương thức đấu thầu. Đấu thầu tạo nên sức mạnh cạnh tranh mới và lành mạnh trong lĩnh vực xây dựng cơ bản. Nó đã có tác dụng lớn đến việc nâng cao hiệu quả và chất lượng của hoạt động xây dựng các công trình giao thông nói riêng và các công trình xây dựng cơ bản nói chung.

1.2. Tình tự các bước lập

1.2.1. Chuẩn bị đấu thầu

1.2.2. Lập hồ sơ mời thầu

Hồ sơ mời thầu được lập theo mẫu do Chính phủ quy định, gồm các nội dung;

- Yêu cầu về mặt kỹ thuật:

+ Đối với gói thầu dịch vụ tư vấn, bao gồm các yêu cầu về kiến thức và kinh nghiệm chuyên môn đối với chuyên gia.

+ Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, bao gồm yêu cầu về phạm vi cung cấp, số lượng, chất lượng hàng hóa được xác định thông qua đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ, tiêu chuẩn sản xuất, thời gian bảo hành, yêu cầu về môi trường và các yêu cầu cần thiết khác.

+ Đối với gói thầu xây lắp, bao gồm yêu cầu theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật kèm theo bản tiên lượng, chỉ dẫn kỹ thuật và các yêu cầu cần thiết khác.

- Yêu cầu về mặt tài chính, thương mại, bao gồm các chi phí để thực hiện gói thầu, giá chào và biểu giá chi tiết, điều kiện giao hàng, phương thức và điều kiện thanh toán, nguồn tài chính, đồng tiền dự thầu và các điều khoản nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

- Tiêu chuẩn đánh giá, yêu cầu quan trọng, điều kiện ưu đãi (nếu có), thuế, bảo hiểm và các yêu cầu khác.

1.2.3. Mời thầu:

Việc mời thầu được thực hiện theo các quy định sau đây:

- Thông báo mời thầu đối với đấu thầu rộng rãi.

- Gửi thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế hoặc đối với đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển.

1.2.4. Tổ chức đấu thầu:

1.2.4.1. Phát hành hồ sơ đấu thầu:

- Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu của gói thầu chỉ được phát hành để lựa chọn nhà thầu khi có đủ các điều kiện sau đây:

+ Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.

+ Hồ sơ thầu, hồ sơ yêu cầu được phê duyệt bao gồm các nội dung yêu cầu về thủ tục đấu thầu, bảng dữ liệu đấu thầu, tiêu chuẩn đánh giá, biểu mẫu dự thầu, bảng khối lượng mời thầu, yêu cầu về tiến độ, kỹ thuật, chất lượng, điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng, mẫu văn bản hợp đồng và các nội dung cần thiết khác.

+ Thông báo mời thầu, thông báo mời chào hàng hoặc danh sách ngắn được đăng tải theo luật này.

+ Nguồn vốn cho gói thầu được thu xếp theo tiến độ thực hiện gói thầu.

+ Bảo đảm bàn giao mặt bằng thi công theo tiến độ thực hiện gói thầu:

- Hồ sơ mời thầu được phát hành cho các nhà thầu tham gia đấu thầu rộng rãi, cho các nhà thầu theo danh sách được mời tham gia đấu thầu rộng rãi, cho các nhà thầu theo danh sách được mời tham gia đấu thầu hạn chế hoặc cho các nhà thầu đã vượt qua bước sơ tuyển.

- Trường hợp hồ sơ mời thầu cần sửa đổi sau khi phát hành thì phải thông báo đến các nhà thầu đã nhận hồ sơ mời thầu tối thiểu mười ngày trước thời điểm đóng thầu.

1.2.4.2. Tiếp nhận và quản lý hồ sơ dự thầu:

Các hồ sơ dự thầu nộp theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu phải được bên mời thầu tiếp nhận và quản lý theo chế độ quản lý hồ sơ " Mật".

1.2.4.3. Mở thầu:

- Việc mở thầu phải được tiến hành công khai và bắt đầu ngay trong vòng 01 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Chỉ tiến hành mở các hồ sơ dự thầu mà bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu trước sự chứng kiến của đại

diện các nhà thầu tham dự lễ mở thầu, không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các nhà thầu.

- Việc mở thầu được thực hiện đối với từng hồ sơ dự thầu theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây:

+ Yêu cầu đại diện từng nhà thầu tham dự mở thầu xác nhận việc có hoặc không có thư giảm giá kèm theo hồ sơ dự thầu của mình.

+ Kiểm tra niêm phong.

- Mở hồ sơ và đọc rõ các thông tin về: tên nhà thầu, số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ, giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu, thời gian thực hiện hợp đồng, giá trị, hiệu lực của đảm bảo dự thầu, các thông tin khác liên quan.

+ Biên bản mở thầu: Các thông tin phải được ghi vào biên bản mở thầu. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Biên bản này phải gửi cho các nhà thầu tham dự thầu.

+ Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có), thỏa thuận liên doanh (nếu có), bảo đảm dự thầu, các nội dung đề xuất về tài chính và các nội dung quan trọng khác của từng hồ sơ dự thầu.

1.2.4.4. Làm rõ hồ sơ mời thầu:

- Trường hợp nhà thầu cần làm rõ hồ sơ mời thầu thì phải gửi văn bản đề nghị đến bên mời thầu để xử lý và xem xét.

- Việc làm rõ hồ sơ mời thầu được bên mời thầu thực hiện theo một hoặc các hình thức sau:

+ Gửi văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu cho các nhà thầu đã nhận hồ sơ mời thầu.

+ Trong trường hợp cần thiết, tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong hồ sơ mời thầu mà các nhà thầu chưa rõ. Nội dung trao đổi phải được bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu gửi cho các nhà thầu.

1.2.4.5. Đánh giá hồ sơ dự thầu:

- Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

+ Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó phải quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu. Cụ thể như sau:

+ Kinh nghiệm thực hiện các gói thầu tương tự về quy mô, tính chất kỹ thuật, điều kiện địa lý, địa chất, hiện trường (nếu có), kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính có liên quan đến việc thực hiện gói thầu.

+ Năng lực kỹ thuật: Số lượng, trình độ cán bộ chuyên môn chủ chốt, công nhân kỹ thuật trực tiếp thực hiện gói thầu và số lượng thiết bị thi công sẵn có, khả năng huy động thiết bị thi công để thực hiện gói thầu.

+ Năng lực tài chính: Tổng tài sản, tổng nợ phải trả, tài sản ngắn hạn, nợ ngắn hạn, doanh thu, lợi nhuận, giá trị hợp đồng đang thực hiện dở dang và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá về năng lực tài chính của nhà thầu.

+ Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định. Căn cứ theo yêu cầu của từng nhà thầu. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung nêu trên thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

- Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật:

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt hoặc phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100 hoặc 1.000 để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật, trong đó phải quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chuẩn tổng quát, tiêu chuẩn chi tiết khi sử dụng phương pháp chấm điểm. Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các nội dung về khả năng đáp ứng các yêu cầu về hồ sơ thiết kế, tiên lượng mời thầu, uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó và các yêu cầu khác nêu trong hồ sơ mời thầu. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập hồ sơ mời thầu phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

+ Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công.

+ Trừ những trường hợp do tính chất của gói thầu mà hồ sơ mời thầu yêu cầu nhà thầu phải thực hiện theo đúng biện pháp thi công nêu trong hồ sơ mời thầu, trong hồ sơ

mời thầu cần quy định nhà thầu được đề xuất biện pháp thi công khác với biện pháp thi công nêu trong hồ sơ mời thầu.

- + Tiến độ thi công.

- + Các biện pháp bảo đảm chất lượng.

- + Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như: phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động.

- + Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì.

- + Uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó.

- + Các yếu tố cần thiết khác.

- Xác định giá thấp nhất (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất)

- + Xác định giá dự thầu.

- + Sửa lỗi.

- + Hiệu chỉnh sai lệch.

- + Trừ giá trị giảm giá (nếu có).

- + Chuyển đổi giá dự thầu sang một đồng tiền chung (nếu có).

- + Xác định giá trị ưu đãi (nếu có).

- + So sánh giữa các hồ sơ dự thầu để xác định giá thấp nhất.

- Tiêu chuẩn xác định giá, đánh giá (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá)

Công thức xác định giá đánh giá: $GDG = G \pm \Delta g + \Delta UĐ$

Trong đó:

$G = (\text{giá dự thầu} \pm \text{giá trị sửa lỗi} \pm \text{giá trị hiệu chỉnh sai lệch}) - \text{giá trị giảm giá (nếu có)}$

ΔG là giá trị các yếu tố được quy về một mặt bằng cho cả vòng đời sử dụng của công trình bao gồm:

- + Chi phí vận hành, bảo dưỡng.

- + Chi phí lãi vay (nếu có).

- + Tiến độ.

- + Chất lượng.

+ Các yếu tố khác (nếu có).

ΔUĐ là giá trị phải cộng thêm đối với đối tượng không được hưởng ưu đãi:

Trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá, nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5 % giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) vào giá đánh giá đánh giá của nhà thầu đó để so sánh, xếp hạng.

+Trình tự đánh giá hồ sơ dự thầu:

- Đánh giá sơ bộ hồ sơ dự thầu để loại bỏ các hồ sơ dự thầu không hợp lệ, không đảm bảo yêu cầu quan trọng của hồ sơ mời thầu.

- Đánh giá chi tiết hồ sơ dự thầu được thực hiện theo đúng quy định sau đây:

+ Đánh giá về mặt kỹ thuật để xác định các hồ sơ dự thầu đáp ứng cơ bản yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

+ Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, gói thầu EPC thì xác định chi phí trên cùng một mặt bằng về kỹ thuật, tài chính, thương mại để so sánh, xếp hạng các hồ sơ dự thầu, riêng gói thầu dịch vụ tư vấn thì đánh giá tổng hợp để so sánh, xếp hạng các hồ sơ dự thầu, riêng gói thầu dịch vụ tư vấn có yêu cầu kỹ thuật cao thì xem xét đề xuất về mặt tài chính đối với nhà thầu xếp hạng thứ nhất về mặt kỹ thuật

1.2.4.6. Làm rõ hồ sơ dự thầu:

- Nhà thầu không được thay đổi, bổ sung hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu.

- Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ hồ sơ dự thầu khi có yêu cầu của bên mời thầu. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu được thực hiện dưới hình thức trao đổi trực tiếp hoặc gián tiếp, nhưng phải đảm bảo không làm thay đổi nội dung cơ bản của hồ sơ dự thầu đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Nội dung làm rõ hồ sơ dự thầu phải thể hiện bằng văn bản và bên mời thầu bảo quản như một phần của hồ sơ dự thầu.

- Việc làm rõ hồ sơ dự thầu chỉ được thực hiện giữa bên mời thầu và nhà thầu có hồ sơ dự thầu cần phải làm rõ.

1.2.4.7. Xét duyệt trúng thầu:

Nhà thầu cung cấp hàng hóa, xây lắp hoặc thực hiện gói thầu EPC sẽ được xem xét đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Có hồ sơ dự thầu hợp lệ.
- Có đề xuất về mặt kỹ thuật bao gồm năng lực, kinh nghiệm, giải pháp và nhân sự được đánh giá là đáp ứng yêu cầu.

- Có điểm tổng hợp về mặt kỹ thuật và về mặt tài chính cao cấp, trường hợp gói thầu có yêu cầu về mặt kỹ thuật cao thì có điểm về mặt kỹ thuật cao nhất.

- Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được duyệt.

1.2.4.8. Thương thảo hoàn thiện hợp đồng và ký kết hợp đồng:

- Việc thương thảo, hoàn thiện hợp đồng để ký kết hợp đồng với nhà thầu trúng thầu phải dựa trên cơ sở sau đây:

- + Kết quả đấu thầu được duyệt.

- + Mẫu hợp đồng đã điền đủ các thông tin cụ thể của gói thầu.

- + Các yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu.

- + Các nội dung nêu trong hồ sơ dự thầu và giải thích làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu trúng thầu (nếu có).

- + Các nội dung cần được thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu.

- Kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng là cơ sở để chủ đầu tư và nhà thầu tiến hành ký kết hợp đồng.

- Trường hợp việc thương thảo, hoàn thiện hợp đồng không thành thì chủ đầu tư phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét việc lựa chọn nhà thầu xếp hạng tiếp theo. Trường hợp các nhà thầu xếp hạng tiếp theo cũng không đáp ứng nhu cầu thì báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

1.2.4.9. Trình duyệt và thẩm định kết quả đấu thầu:

- Bên mời thầu phải lập báo cáo về kết quả đấu thầu để chủ đầu tư trình người có thẩm quyền xem xét, quyết định và gửi đến cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thẩm định.

- Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thẩm định có trách nhiệm, lập báo cáo thẩm định kết quả đấu thầu trên cơ sở báo cáo của chủ đầu tư để trình người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

1.2.4.10. Phê duyệt kết quả đấu thầu:

- Người có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, phê duyệt kết quả đấu thầu trên cơ sở báo cáo về kết quả đấu thầu và báo cáo kết quả thẩm định đấu thầu.

- Trường hợp có nhà thầu trúng thầu thì văn bản phê duyệt kết quả đấu thầu phải có các nội dung sau đây:

+ Tên nhà thầu trúng thầu.

+ Giá trúng thầu.

+ Hình thức hợp đồng.

+ Thời gian thực hiện hợp đồng.

+ Các nội dung cần lưu ý (nếu có).

- Trường hợp không có nhà thầu trúng thầu, trong văn bản phê duyệt kết quả đấu thầu phải nêu rõ không có nhà thầu nào trúng thầu và hủy đấu thầu để thực hiện lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật đấu thầu.

1.2.4.11. Thông báo kết quả đấu thầu:

- Việc thông báo kết quả đấu thầu được thực hiện ngay sau khi có quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu của người có thẩm quyền.

- Trong thông báo kết quả đấu thầu không phải giải thích lý do đối với nhà thầu không trúng thầu.

1.3. Các hình thức đấu thầu xây lắp:

Theo Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26.11.2013 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26.06.2014 của Chính phủ V/v Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu thì việc lựa chọn nhà thầu có thể được thực hiện theo các hình thức sau đây:

- Đấu thầu rộng rãi.

- Đấu thầu hạn chế.

- Chỉ định thầu.

- Chào hàng cạnh tranh.

- Mua sắm trực tiếp.

- Tự thực hiện.

- Lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt.

- Tham gia thực hiện của cộng đồng.

1.3.1. Đấu thầu rộng rãi:

- Đấu thầu rộng rãi là hình thức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong đó không hạn chế số lượng nhà thầu, nhà đầu tư tham dự.

- Đấu thầu rộng rãi được áp dụng cho các đấu thầu, dự án, trừ trường hợp đấu thầu hạn chế, chỉ định thầu, chào hàng cạnh tranh, mua sắm trực tiếp, tự thực hiện, lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, tham gia thực hiện của cộng đồng.

1.3.2. Đấu thầu hạn chế:

- Đấu thầu hạn chế được áp dụng trong trường hợp gói thầu có yêu cầu cao về kỹ thuật hoặc kỹ thuật có tính đặc thù mà chỉ có một số nhà thầu đáp ứng yêu cầu của gói thầu.

1.3.3. Chỉ định thầu:

- Chỉ định thầu đối với nhà thầu được áp dụng trong các trường hợp sau đây:
 - + Gói thầu cần thực hiện để khắc phục ngay hoặc để xử lý kịp thời hậu quả gây ra do sự cố bất khả kháng, gói thầu cần thực hiện để bảo đảm bí mật nhà nước, gói thầu cần triển khai ngay để tránh gây nguy hại trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe và tài sản của cộng đồng dân cư trên địa bàn hoặc để không ảnh hưởng nghiêm trọng đến công trình liên kề, gói thầu mua thuốc, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế để triển khai công tác phòng, chống dịch bệnh trong trường hợp cấp bách.
 - + Gói thầu cấp bách cần triển khai nhằm mục tiêu bảo vệ chủ quyền quốc gia, biên giới quốc gia, hải đảo.
 - + Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa phải mua từ nhà thầu đã thực hiện trước đó do phải đảm bảo tính tương thích về công nghệ, bản quyền mà không thể mua được từ nhà thầu khác, gói thầu có tính chất nghiên cứu, thử nghiệm, mua bản quyền sở hữu trí tuệ.
 - + Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng được chỉ định cho tác giả của thiết kế kiến trúc công trình trúng tuyển hoặc được tuyển chọn khi tác giả có đủ điều kiện năng lực theo quy định; gói thầu thi công xây dựng

tượng đài, phù điêu, tranh hoành tráng, tác phẩm nghệ thuật gắn với quyền tác giả từ khâu sáng tác đến thi công công trình.

+ Gói thầu di dời các công trình hạ tầng kỹ thuật do một đơn vị chuyên ngành trực tiếp quản lý để phục vụ công tác giải phóng mặt bằng; gói thầu rà phá bom, mìn, vật nổ để chuẩn bị mặt bằng thi công xây dựng công trình;

+ Gói thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công, gói thầu có giá gói thầu trong hạn mức được áp dụng chỉ định thầu theo quy định của Chính phủ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

- Việc thực hiện chỉ định thầu đối với gói thầu này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

+ Có quyết định đầu tư phê duyệt, trừ gói thầu tư vấn chuẩn bị dự án
+ Có kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt
+ Đã được bố trí vốn theo yêu cầu tiến độ thực hiện gói thầu;
+ Có dự toán được phê duyệt theo quy định, trừ trường hợp đối với gói thầu EP, EC, EPC, gói thầu chìa khóa trao tay.

+ Có thời gian thực hiện chỉ định thầu kể từ ngày phê duyệt hồ sơ yêu cầu đến ngày ký kết hợp đồng không quá 45 ngày; trường hợp gói thầu có quy mô lớn, phức tạp không quá 90 ngày

+ Nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu phải có tên trong cơ sở dữ liệu về nhà thầu của cơ quan quản lý Nhà nước về hoạt động đấu thầu.

Đối với gói thầu thuộc trường hợp chỉ định thầu phải đáp ứng điều kiện chỉ định thầu nhưng vẫn có thể áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu khác của Luật đấu thầu thì khuyến khích áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu khác.

- Chỉ định thầu đối với nhà đầu tư được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

+ Chỉ có một nhà đầu tư đăng ký thực hiện.

+ Chỉ có một nhà đầu tư có khả năng thực hiện do liên quan đến sở hữu trí tuệ, bí mật thương mại, công nghệ hoặc thu xếp vốn

+ Nhà đầu tư đề xuất dự án đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án khả thi và hiệu quả cao nhất theo quy định của Chính Phủ.

1.3.4. Chào hàng cạnh tranh:

- Chào hàng cạnh tranh được áp dụng đối với gói thầu có giá trị trong hạn mức theo quy định của Chính phủ và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- + Gói thầu dịch vụ phi tư vấn thông dụng, đơn giản
- + Gói thầu mua sắm hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường với đặc tính kỹ thuật được tiêu chuẩn hóa và tương đương nhau về chất lượng;
- + Gói thầu xây lắp công trình đơn giản đã có thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt.

- Chào hàng cạnh tranh được thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- + Có kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt
- + Có dự toán được phê duyệt theo quy định
- + Đã được bố trí vốn theo yêu cầu tiến độ thực hiện gói thầu.

1.3.5. Tự thực hiện:

Tự thực hiện được áp dụng đối với gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm trong trường hợp tổ chức trực tiếp quản lý, sử dụng gói thầu có năng lực kỹ thuật, tài chính và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu của gói thầu.

1.3.6. Lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt:

Trường hợp gói thầu, dự án xuất hiện các điều kiện đặc thù, riêng biệt mà không thể áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu, thì người có thẩm quyền trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phương án lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

1.3.7. Tham gia thực hiện của cộng đồng:

Cộng đồng dân cư, tổ chức, tổ, nhóm thợ tại địa phương nơi có gói thầu được giao thực hiện toàn bộ hoặc một phần gói thầu đó trong các trường hợp sau đây:

- Gói thầu thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hỗ trợ xóa đói giảm nghèo cho các huyện, xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;
- Gói thầu quy mô nhỏ mà cộng đồng dân cư, tổ chức, tổ, nhóm thợ tại địa phương có thể đảm nhiệm.

1.4. Nguyên tắc đấu thầu:

Công tác đấu thầu được tổ chức phải đảm bảo thực hiện các nguyên tắc sau:

1.4.1. Nguyên tắc cạnh tranh với điều kiện ngang nhau:

+ Theo nguyên tắc này, mỗi cuộc đấu thầu đều phải được thực hiện với sự tham gia của một số nhà thầu có đủ năng lực. Điều kiện đặt ra đối với các nhà thầu và thông tin cung cấp cho họ phải ngang bằng nhau.

+ Nguyên tắc này được đặt ra nhằm đảm bảo tính công bằng trong đấu thầu, giữ cho hoạt động đấu thầu lành mạnh, không tiêu cực.

1.4.2. Nguyên tắc dữ liệu đầy đủ:

Theo nguyên tắc này, bên mời thầu phải cung cấp đầy đủ các thông tin về quy mô công trình, khối lượng, yêu cầu về tiến độ và chất lượng của gói thầu cho nhà thầu. Còn nhà thầu phải lập hồ sơ dự thầu đảm bảo thỏa mãn tất cả yêu cầu của bên mời thầu

1.4.3. Nguyên tắc đánh giá công bằng:

Các hồ sơ dự thầu phải được đánh giá một cách công bằng, theo những tiêu chuẩn nhất định. Hội đồng xét thầu phải có đủ năng lực, phẩm chất. Lý do để được chọn thầu hay bị loại phải được giải thích đầy đủ, tránh ngờ vực.

1.4.4. Nguyên tắc trách nhiệm phân minh:

Các nghĩa vụ, quyền lợi của các bên liên quan được đề cập và chi tiết hóa trong hợp đồng mà phạm vi, trách nhiệm của mỗi bên ở từng phần việc đều được phân định rạch ròi để không một sai sót nào không có người chịu trách nhiệm. Mỗi bên liên quan đều phải biết rõ mình chịu trách nhiệm tối đa trong việc kiểm soát bắt trắc và phòng ngừa rủi ro.

Nguyên tắc này được đặt ra để dễ giám sát hoạt động của các chủ thể tham gia vào công tác đấu thầu.

1.4.5. Nguyên tắc ba chủ thể:

Bất cứ dự án nào áp dụng phương thức đấu thầu đều có sự tham gia của ba chủ thể: chủ đầu tư, nhà thầu và tổ chức tư vấn.

1.4.6. Nguyên tắc bảo đảm, bảo đảm, bảo hiểm một cách thích đáng:

Nguyên tắc này được đặt ra nhằm kích thích các nỗ lực nghiêm túc của mỗi chủ thể và thúc đẩy sự hợp tác giữa các chủ thể nhằm mục đích đáp ứng một cách tốt nhất các

yêu cầu về chất lượng, tiến độ, tài chính của dự án. Nó đảm bảo lợi ích chính đáng cho cả chủ đầu tư lẫn nhà thầu, góp phần tiết kiệm nguồn lực xã hội.

1.5. Hình thức thực hiện hợp đồng:

- Hợp đồng trọn gói
- Hợp đồng theo đơn giá cố định
- Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh
- Hợp đồng theo thời gian.

1.5.1. Hợp đồng trọn gói:

- Hợp đồng trọn gói là hợp đồng có giá cố định trong suốt thời gian thực hiện đối với toàn bộ nội dung công việc trong hợp đồng. Việc thanh toán đối với hợp đồng trọn gói được thực hiện nhiều lần trong quá trình thực hiện hoặc thanh toán một lần khi hoàn thành hợp đồng. Tổng số tiền mà nhà thầu được thanh toán cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng bằng đúng giá trị trong hợp đồng;

- Hợp đồng trọn gói là loại hợp đồng cơ bản. Khi quyết định áp dụng loại hợp đồng này, người phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu phải đảm bảo loại hợp đồng này phù hợp hơn so với hợp đồng trọn gói. Đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn đơn giản, gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp có quy mô nhỏ phải áp dụng hợp đồng trọn gói.

- Đối với gói thầu xây lắp, trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, các bên liên quan cần rà soát lại bảng khối lượng công việc theo thiết kế được duyệt; nếu nhà thầu hoặc bên mời thầu phát hiện bảng số lượng, khối lượng công việc chưa chính xác so với thiết kế, bên mời thầu báo cáo chủ đầu tư xem xét, quyết định việc điều chỉnh khối lượng công việc để bảo đảm phù hợp với thiết kế.

- Khi áp dụng hợp đồng trọn gói, chủ đầu tư với dự án, bên mời thầu đối với mua sắm thường xuyên, đơn vị mua sắm tập trung hoặc đơn vị có nhu cầu mua sắm đối với mua sắm tập trung chịu trách nhiệm về tính chính xác của số lượng, khối lượng công việc. Trường hợp sử dụng nhà thầu tư vấn để lập hồ sơ thiết kế, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu thì trong hợp đồng giữa các chủ đầu tư, bên mời thầu, đơn vị mua sắm tập trung hoặc đơn

vị có nhu cầu mua sắm với nhà thầu tư vấn phải có quy định về trách nhiệm của các bên trong việc xử lý, đền bù đối với việc tính toán sai số lượng, khối lượng công việc.

1.5.2. Hợp đồng theo đơn giá cố định:

Hợp đồng theo đơn giá cố định là hợp đồng có đơn giá không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện đối với toàn bộ nội dung công việc trong hợp đồng. Nhà thầu được thanh toán theo số lượng, khối lượng công việc thực tế được nghiệm thu theo quy định trên cơ sở đơn giá cố định trong hợp đồng.

1.5.3. Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:

Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh là hợp đồng có đơn giá có thể được điều chỉnh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng đối với toàn bộ nội dung công việc trong hợp đồng. Nhà thầu được thanh toán theo số lượng, khối lượng công việc thực tế được nghiệm thu theo quy định trên cơ sở đơn giá ghi trong hợp đồng hoặc đơn giá đã được điều chỉnh.

1.5.4. Hợp đồng theo thời gian:

Là hợp đồng áp dụng cho gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn. Giá hợp đồng được tính trên cơ sở thời gian làm việc theo tháng, tuần, ngày, giờ và các khoản chi phí ngoài thù lao. Nhà thầu được thanh toán theo thời gian làm việc thực tế trên cơ sở mức thù lao tương ứng với các chức danh và công việc ghi trong hợp đồng.

1.6. Các phương thức đấu thầu:

Theo luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26-11-2013 của Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26-06-2014 của Chính phủ V/v Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu thì để thực hiện việc đấu thầu, tùy theo từng loại công trình chủ đầu tư có thể áp dụng một trong những phương thức sau:

- Phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ
- Phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ
- Phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ
- Phương thức hai giai đoạn hai túi hồ sơ.

1.6.1. Phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ:

- Phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

+ Đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn; gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp có quy mô nhỏ

+ Chào hàng cạnh tranh đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp

+ Chỉ định thầu đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp

+ Mua sắm trực tiếp đối với gói thầu mua sắm hàng hóa

+ Chỉ định thầu đối với lựa chọn nhà đầu tư.

- Nhà thầu, nhà đầu tư nộp hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất gồm đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về tài chính theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

- Việc mở thầu được tiến hành một lần đối với toàn bộ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất.

1.6.2. Phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ:

- Phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

+ Đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp

+ Đấu thầu rộng rãi đối với lựa chọn nhà đầu tư.

- Nhà thầu, nhà đầu tư nộp đồng thời hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về tài chính riêng biệt theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

- Việc mở thầu được tiến hành hai lần. Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật sẽ được mở ngay sau thời điểm đóng thầu. Nhà thầu, nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được mở hồ sơ đề xuất về tài chính để đánh giá.

1.6.3. Phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ:

- Phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ được áp dụng trong trường hợp đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp có quy mô lớn, phức tạp.

- Trong giai đoạn một, nhà thầu nộp đề xuất về kỹ thuật, phương án tài chính theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu nhưng chưa có giá dự thầu. Trên cơ sở trao đổi với từng nhà thầu tham gia giai đoạn này sẽ xác định hồ sơ mời thầu giai đoạn hai.

- Trong giai đoạn hai, nhà thầu đã tham gia giai đoạn một được mời nộp hồ sơ dự thầu, hồ sơ dự thầu bao gồm đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về tài chính theo yêu cầu của hồ sơ dự thầu giai đoạn hai, trong đó có giá dự thầu và bảo đảm dự thầu.

1.6.4. Phương thức hai giai đoạn hai túi hồ sơ

- Phương thức hai giai đoạn hai túi hồ sơ được áp dụng trong trường hợp đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp có kỹ thuật, công nghệ mới, phức tạp, có tính đặc thù.

- Trong giai đoạn một, nhà thầu nộp đồng thời hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, và hồ sơ đề xuất về tài chính riêng biệt theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật sẽ được mở ngay sau thời điểm đóng thầu. Trên cơ sở đánh giá đề xuất về kỹ thuật của các nhà thầu trong gian đoạn này sẽ xác định các nội dung hiệu chỉnh về kỹ thuật so với hồ sơ mời thầu và danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu được mời tham dự thầu giai đoạn hai. Hồ sơ đề xuất về tài chính sẽ được mở ở giai đoạn hai.

- Trong giai đoạn hai, các nhà thầu đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn một được mời nộp hồ sơ dự thầu. Hồ sơ dự thầu bao gồm đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về tài chính theo yêu cầu của hồ sơ dự thầu giai đoạn hai tương ứng với nội dung hiệu chỉnh về kỹ thuật. Trong giai đoạn này, hồ sơ đề xuất về tài chính đã nộp trong giai đoạn một sẽ được mở đồng thời với hồ sơ dự thầu giai đoạn hai để đánh giá.

1.7. Phương pháp xây dựng giá dự thầu

- **Giá dự thầu và các chi phí tạo thành đơn giá dự thầu:**

1.7.1. Giá dự thầu:

Trong quá trình tham gia đấu thầu, nhà thầu được xem xét đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Có hồ sơ dự thầu hợp lệ.

- Được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về năng lực kinh nghiệm.

- Có đề xuất về mặt kỹ thuật được đánh giá là đáp ứng yêu cầu theo hệ thống thang điểm hoặc tiêu chí "đạt", "không đạt".

- Có chi phí thấp nhất trên cùng một mặt bằng.

- Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được duyệt.

Từ đó cho ta thấy giá dự thầu là một trong những yếu tố quan trọng để lựa chọn nhà thầu trúng thầu. Do vậy, các nhà thầu khi tham gia đấu thầu đều phải chuẩn bị giá dự thầu riêng của mình.

Giá dự thầu được xác định theo công thức:

$$G_{dth} = \sum_{i=1}^n Q_i \times D_i$$

Trong đó:

Q_i : Khối lượng công tác xây lắp thứ i do bên mời thầu cung cấp trên cơ sở tiên lượng được bóc tách ra từ các bản vẽ thiết kế kỹ thuật hoặc bản vẽ thi công.

D_i : Đơn giá dự thầu công tác xây lắp thứ i do nhà thầu tự lập ra theo hướng dẫn chung về lập giá xây dựng trên cơ sở điều kiện cụ thể của mình và giá cả thị trường theo mặt bằng giá được ấn định trong hồ sơ mời thầu.

n : Số lượng công tác xây lắp do chủ đầu tư xác định lúc mời thầu.

1.7.2. Các chi phí tạo thành đơn giá dự thầu:

Đơn giá dự thầu bao gồm các chi phí sau:

- Chi phí vật liệu:

VL

- Chi phí nhân công

NC

- Chi phí máy thi công

M

- Cộng chi phí trực tiếp

$$T = VL + NC + M$$

- Chi phí chung

$$C = T \times \text{tỷ lệ \%}$$

- Thu nhập chịu thuế tính trước

$$TL = (T + C) \times \text{tỷ lệ \%}$$

- Đơn giá dự thầu trước thuế

$$G = T + C + TL$$

- Thuế GTGT

$$GTGT = G \times \text{tỷ lệ \%}$$

- Đơn giá dự thầu sau thuế

$$G_{XDST} = G + GTGT$$

1.7.3. Các Phương pháp xác định từng khoản mục chi phí.

1.7.3.1. Phương pháp xác định chi phí vật liệu trong đơn giá dự thầu:

Chi phí vật liệu trong đơn giá dự thầu bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, vật liệu luân chuyển. Đối với vật liệu chính xác định căn cứ vào số lượng vật liệu đủ quy cách phẩm chất tính cho một đơn vị tính, bao gồm: vật liệu cấu thành sản phẩm (vật liệu hữu ích) và vật liệu hao hụt trong quá trình thi công. Tất cả số lượng này đã được tính vào định mức của nhà thầu. Các hao hụt ngoài công trường đã được tính vào giá vật liệu. Cách tính này rất phù hợp với cơ chế thị trường vì đơn vị nào cung cấp vật liệu đến chân công trường rẻ hơn thì nhà thầu sẽ mua.

- Ngoài số lượng vật liệu chính theo định mức của doanh nghiệp, còn phải tính thêm cho các loại vật liệu phụ (tùy theo từng loại sản phẩm), thông thường người ta tính bằng một tỷ lệ % so với vật liệu chính (khoảng từ 5-10%).

- Vật liệu luân chuyển như ván khuôn, giàn giáo. Đặc điểm của vật liệu luân chuyển là được sử dụng nhiều lần và giá trị của nó được chuyển dần vào giá trị sản phẩm dưới dạng khấu trừ dần. Có thể xác định phần giá trị của vật liệu luân chuyển vào giá trị sản phẩm qua mỗi lần luân chuyển theo công thức kinh nghiệm sau:

$$Klc = [h \cdot (n-1) + 2] / (2n)$$

Trong đó:

+ Klc: hệ số luân chuyển của vật liệu luân chuyển qua mỗi lần sử dụng

+ n: Số lần sử dụng vật liệu luân chuyển. Trường hợp vật liệu sử dụng tại chỗ nhưng sử dụng lâu, dài ngày thì cứ sau một thời gian nhất định (từ 3-6 tháng) lại được tính thêm 1 lần luân chuyển.

+ h: tỷ lệ bù hao từ lần thứ 2 trở đi tính bằng %

Vậy chi phí vật liệu trong đơn giá dự thầu được tính bình quân theo công thức sau:

$$VL = (1 + Kp) \sum_{i=1}^n DM_{vl(i)} \times gvl(i) + \sum_{j=1}^m Q_{vllc(j)} \times Klc(j)$$

Trong đó:

+ Số hạng thứ nhất tính chi phí vật liệu chính và vật liệu phụ, số hạng thứ hai tính chi phí vật liệu sử dụng luân chuyển.

+ K_p : hệ số tính đến chi phí vật liệu phụ ($K_p = 0.05-0.1$).

+ $DM_{vl(i)}$: định mức vật liệu của nhà thầu đối với loại vật liệu i .

+ $g_{vl(i)}$: Giá 1 đơn vị tính loại vật liệu i đến chân công trình do nhà thầu tự xác định (hoặc giá vật liệu theo mặt bằng thống nhất trong hồ sơ mời thầu) giá này chưa bao gồm thuế VAT.

+ n : số loại công tác xây lắp.

+ m : số loại công tác xây lắp có dùng vật liệu luân chuyển, với $m \leq n$.

+ Q : khối lượng công tác có sử dụng loại vật liệu chuyển.

+ $C_{vljc(i)}$: tiền mua vật liệu luân chuyển loại j (đ)

+ $K_{lc(i)}$: hệ số chuyển giá trị vào sản phẩm qua 1 lần sử dụng vật liệu luân chuyển loại j .

1.7.3.2. Phương pháp xác định chi phí nhân công:

Đơn giá nhân công của công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng được xác định theo công thức sau:

$$G_{nc} = L_{nc} \times H_{cb}/t \times (1 + f)$$

Trong đó:

- G_{nc} : Đơn giá nhân công tính cho một ngày công theo cấp bậc của công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng.

- Mức lương cơ sở đầu vào theo tháng để xác định đơn giá nhân công cho một ngày công theo cấp bậc của công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng, đã bao gồm các khoản phụ cấp lương theo đặc điểm, tính chất của sản xuất xây dựng và đã tính đến các yếu tố thị trường, và các khoản bảo hiểm người lao động phải trả theo quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp). Mức lương cơ sở đầu vào công bố tại bảng số 1 Phụ lục số 1 của Thông tư này để tham khảo theo Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ xây dựng.

Đơn vị tính: đồng /tháng

Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
$2.350.000 \div$ $2.530.000$	$2.150.000 \div$ $2.320.000$	$2.000.000 \div$ $2.154.000$	$1.900.000 \div$ $2.050.000$

- HCB: hệ số lương theo cấp bậc của nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng theo Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ xây dựng.

Cấp bậc công nhân xây dựng	1	2	3	4	5	6	7
Nhóm I Hệ số lương	1,55	1,83	2,16	2,55	3,01	3,56	4,20
Nhóm II Hệ số lương	1,76	2,07	2,44	2,86	3,37	3,96	4,65

1.7.3.3. Phương pháp xác định chi phí máy thi công trong đơn giá dự thầu:

* Trường hợp nhà thầu phải thuê máy:

- Khi khối lượng công tác làm bằng máy ít, thời gian thi công ngắn thì thuê máy theo ca. Giá ca máy lấy theo giá trên thị trường xây dựng. Có thể dùng giá ca máy do Nhà nước ban hành theo một bảng giá nhất định song cần điều chỉnh cho phù hợp sao cho người có máy cho thuê đủ bù đắp các chi phí và có lãi.

- Khi khối lượng công tác làm bằng máy lớn và thời gian thi công dài trên 1 năm thì vấn đề đặt ra là nên thuê máy theo ca hay thuê hẳn máy đó trong một thời gian. Cách nào có lợi cho nhà thầu sẽ được chọn.

* Trường hợp máy xây dựng là tài sản của nhà thầu:

+ Giá ca máy được xác định theo công thức:

$$CCM = CKH + CSC + CNL + CNC + CCPK \text{ (đồng/ca)}$$

Trong đó:

- CCM: giá ca máy (đồng/ca)
- CKH: chi phí khấu hao (đồng/ca)
- CSC: chi phí sửa chữa (đồng/ca)
- CNL: chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)
- CNC: chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)
- CCPK: chi phí khác (đồng/ca)
- + Xác định các nội dung chi phí trong giá ca máy

1.7.3.4. Phương pháp xác định chi phí khấu hao

Trong quá trình sử dụng máy, máy bị hao mòn, giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của máy do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên.

Khấu hao máy là việc tính toán, và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của máy vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian trích khấu hao của máy để thu hồi vốn đầu tư máy. Khấu hao của máy được tính trong giá ca máy.

Chi phí khấu hao trong giá ca máy được xác định theo công thức:

$$C_{KH} = \frac{(G - G_{TH}) \times Đ_{KH}}{N_{CA}}$$

Trong đó:

- CKH: chi phí khấu hao trong giá ca máy (đồng/ca)
- G: nguyên giá máy trước thuế (đồng)
- GTH: giá trị thu hồi (đồng)
- ĐKH: định mức khấu hao của máy (%/năm)
- NCA: số ca làm việc của máy trong năm (ca/năm)

1.7.3.5 Phương pháp xác định nguyên giá của máy

+ Nguyên giá của máy để tính giá ca máy công trình, được xác định theo nguyên tắc phù hợp với mặt bằng giá máy trên thị trường của loại máy sử dụng để thi công xây dựng công trình.

+ Nguyên giá của máy là toàn bộ các chi phí để đầu tư mua máy tính đến thời điểm đưa máy vào trạng thái sẵn sàng sử dụng gồm giá mua máy (không kể chi phí cho vật tư,

phụ tùng thay thế mẫu kèm theo), thuế nhập khẩu (nếu có), chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, chi phí lưu kho, chi phí lắp đặt (lần đầu tại 1 công trình), chi phí chuyển giao công nghệ (nếu có), chạy thử, các khoản chi phí hợp lệ khác có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư máy.

+ Nguyên giá để tính giá ca máy công trình được xác định theo báo giá của nhà cung cấp, theo hợp đồng mẫu bán máy và các chi phí khác liên quan để đưa máy vào trạng thái sẵn sàng hoạt động hoặc tham khảo nguyên giá máy từ các công trình tương tự đã và đang thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với mặt bằng giá máy trên thị trường tại thời điểm tính giá ca máy.

+ Nguyên giá của máy không bao gồm các chi phí như quy định tại Thông tư này và các chi phí như: chi phí lắp đặt, tháo dỡ trạm trộn bê tông xi măng, trạm trộn bê tông nhựa, cần trục di chuyển trên ray, cần trục tháp và các thiết bị, máy thi công xây dựng tương tự khác từ lần thứ 2 trở đi. Các chi phí này được xác định bằng cách lập dự toán và được tính vào chi phí hạng mục chung trong dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng.

* Giá trị thu hồi là giá trị phần còn lại của máy sau khi thanh lý. Giá trị thu hồi được tính như sau:

+ Đối với máy nguyên giá từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên giá trị thu hồi tính bằng 10% nguyên giá

+ Không tính giá trị thu hồi với máy có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng)

1.7.3.6. Phương pháp xác định số ca làm việc của máy trong năm

Số ca làm việc của máy trong năm được xác định như sau:

- + Thu thập, tổng hợp các số liệu thống kê về thời gian sử dụng máy trong thực tế
- + Xử lý số liệu thống kê về thời gian sử dụng máy đã thu thập, xác định số ca làm việc trong năm của máy theo số liệu thống kê đã được xử lý.
- + Bổ sung các yếu tố ảnh hưởng đến số ca làm việc của máy trong năm theo điều kiện cụ thể của công trình
- + Xác định số ca làm việc của máy trong năm theo điều kiện cụ thể của công trình.

Trong quá trình xác định số ca làm việc của máy trong năm theo số liệu thống kê đã được xử lý có thể tham khảo số ca làm việc của các loại máy tương tự do Bộ Xây dựng công bố.

Hồ sơ số liệu thời gian sử dụng máy gồm: nhật ký công trình, báo cáo thống kê định kỳ về thời gian sử dụng máy, các quy định và yêu cầu kỹ thuật về thời gian bảo dưỡng, sửa chữa máy, số liệu thống kê về thời tiết ảnh hưởng đến thời gian làm việc của máy,...

Định mức khấu hao của máy được xác định trên cơ sở:

- Hướng dẫn của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

- Mức độ khấu hao của loại máy tương tự do Bộ Xây dựng công bố

- Mức hao mòn của máy trong quá trình sử dụng máy theo điều kiện cụ thể của công trình.

1.7.3.7. Phương pháp xác định chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa máy là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy.

Chi phí sửa chữa trong giá ca máy được xác định theo công thức:

$$C_{CS} = \frac{G \times Đ_{SC}}{N_{CA}}$$

Trong đó:

- CSC: chi phí sửa chữa trong giá ca máy (đồng/ca)

- ĐSC: định mức sửa chữa của máy (%năm)

- G: nguyên giá máy trước thuế (đồng)

- NCA: số ca làm việc của máy trong năm (ca/năm)

+ Định mức sửa chữa cho một năm sử dụng máy được xác định trên cơ sở quy định về bảo dưỡng kỹ thuật, sửa chữa định kỳ, quy trình vận hành máy, chất lượng máy, Điều kiện sử dụng máy và mặt bằng giá bảo dưỡng, sửa chữa máy trên thị trường.

+ Định mức sửa chữa của máy được xác định trên cơ sở:

- Ước tính tổng số các chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy tương ứng với tổng số ca máy định mức trong cả đời máy

- Quy đổi tổng số chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy thành tỷ lệ phần trăm (%) so với nguyên giá máy

- Phân bổ đều tỷ lệ % chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy theo số năm đời máy.

- Định mức sửa chữa của loại máy tương tự do Bộ xây dựng công bố

- Trong chi phí sửa chữa máy chưa bao gồm chi phí thay thế các loại phụ tùng thuộc bộ phận công tác của máy có giá trị lớn mà sự hao mòn của chúng phụ thuộc chủ yếu tính chất của đối tượng công tác.

1.7.3.8. Phương pháp xác định chi phí nhiên liệu, năng lượng

Nhiên liệu, năng lượng cho một ca làm việc của máy là xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén tiêu hao trong thời gian làm việc của máy để tạo ra động lực cho máy hoạt động gọi là nhiên liệu chính.

Các loại dầu mỡ bôi trơn, dầu truyền động,... gọi là nhiên liệu phụ trong một ca làm việc của máy được xác định bằng hệ số so với chi phí nhiên liệu chính.

Chi phí nhiên liệu, năng lượng trong giá ca máy được xác định theo công thức:

$$C_{NL} = \sum_{i=1}^n D_{NLi} \times G_{NLi} \times K_{Pi}$$

Trong đó:

- C_{NL} : chi phí nhiên liệu, năng lượng trong giá ca máy (đồng/ca).

- D_{NL} : định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng loại i của thời gian máy làm việc trong một ca.

- G_{NL} : giá nhiên liệu loại i .

- K_p : hệ số chi phí nhiên liệu phụ loại i

- n : số lượng nhiên liệu sử dụng trong một ca máy.

- Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng trong một ca làm việc của máy được xác định theo nguyên tắc phù hợp với thời gian làm việc thực tế của máy trong ca, suất tiêu

hao nhiên liệu, năng lượng của máy và điều kiện cụ thể của công trình hoặc theo loại máy tương tự do Bộ xây dựng công bố.

Hệ số chi phí nhiên liệu phụ cho một ca máy làm việc có giá trị tùy theo từng loại máy và điều kiện cụ thể của công trình. Hệ số chi phí nhiên liệu phụ có giá trị trong khoảng như sau:

- Động cơ xăng: 1,01 đến 1,03

- Động cơ diesel: 1,02 đến 1,05

- Động cơ điện: 1,03 đến 1,07

+ Trường hợp xác định giá ca máy của các loại máy để thực hiện một số loại công tác (như khảo sát, thí nghiệm và một số loại công tác khác) mà chi phí nhiên liệu, năng lượng đã tính vào chi phí vật liệu trong đơn giá thì không tính trong giá ca máy.

+ Định mức tiêu hao nhiên liệu chính của các loại máy nhưng tham gia thực hiện các loại công tác có thời gian (số giờ) làm việc thực tế của máy trong ca khác nhau thì xây dựng các định mức tiêu hao nhiên liệu theo nguyên tắc phù hợp với số giờ thời gian làm việc thực tế của máy trong ca của từng loại công tác.

1.7.3.9. Phương pháp xác định chi phí nhân công điều khiển máy

Chi phí nhân công điều khiển trong một ca làm việc của máy được xác định trên cơ sở quy định về số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc công nhân điều khiển máy theo quy trình vận hành máy và các quy định về đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo hướng dẫn của Bộ xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Chi phí nhân công điều khiển trong giá ca máy được xác định theo công thức:

$$C_{NC} = \sum_{i=1}^n N_i \times C_{TLi}$$

Trong đó:

- N: số lượng công nhân theo cấp bậc điều khiển máy loại i trong 1 ca máy.
- CTL: đơn giá ngày công cấp bậc công nhân điều khiển máy loại i.
- n: số lượng, loại công nhân điều khiển máy trong ca 1 máy.

Số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc công nhân điều khiển máy xác định theo loại máy tương tự do Bộ xây dựng công bố.

Trường hợp xác định giá ca máy của các loại máy để thực hiện một số loại công tác (như khảo sát, thí nghiệm và một số loại công tác khác), mà chi phí nhân công điều khiển máy đã tính vào chi phí nhân công trong đơn giá thì không tính chi phí nhân công điều khiển trong giá ca máy.

1.7.3.10. Phương pháp xác định chi phí khác

Chi phí khác trong giá ca máy là các khoản chi phí cần thiết đảm bảo để máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình, gồm bảo hiểm máy, thiết bị trong quá trình sử dụng; bảo quản máy và phục vụ cho công tác bảo dưỡng kỹ thuật trong bảo quản máy; đăng kiểm các loại, di chuyển máy trong nội bộ công trình và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến quản lý máy và sử dụng máy tại công trình chưa được tính trong các nội dung chi phí khác trong giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng.

Chi phí khác trong giá ca máy được xác định theo công thức:

$$C_K = \frac{G \times G_K}{N_{CA}}$$

Trong đó:

- C_K : chi phí khác trong giá ca máy (đồng/ca)
- G_K : định mức chi phí khác của máy (%năm)
- G : nguyên giá máy trước thuế (đồng)
- N_{CA} : số ca làm việc của máy trong năm (ca/năm)

*** Định mức chi phí khác của máy được xác định trên cơ sở:**

- Tổng hợp các khoản chi phí quản lý máy theo tài liệu thu thập được trong thực tế của loại máy cần tính.

- Rà soát để loại bỏ các khoản chi không hợp lý, bổ sung các khoản chi cần thiết nhưng chưa có do đặc thù của thời điểm phát sinh số liệu trong các tài liệu.

- Phân bổ chi phí cho từng máy, loại máy.

- Quy đổi giá trị khoản chi phí này theo tỷ lệ % so với giá tính khấu hao của máy.

- Phân bổ chi phí quản lý máy cho số năm đời máy.

- Định mức chi phí khác của loại máy tương tự do Bộ xây dựng công bố
- Định mức chi phí khác của máy được xác định theo nguyên tắc phù hợp với từng loại máy, cỡ máy và điều kiện khai thác, sử dụng máy tương ứng với điều kiện cụ thể của công trình.

- Khấu hao cơ bản nhằm thu hồi tiền mua sắm và có xét đến hao mòn hữu hình. Có thể sử dụng các phương pháp khấu hao nhanh hay phương pháp đều.

- Khấu hao sửa chữa lớn nhằm khắc phục các hao mòn hữu hình do sự vận hành hoặc do tác động của môi trường.

- Chi phí sửa chữa thường xuyên

- Phí tổn chất đốt động lực

- Tiền lương công nhân lái máy.

- Chi phí khác của máy.

1.7.3.11. Phương pháp xác định chi phí chung trong đơn giá dự thầu:

Chi phí chung là những chi phí không liên quan trực tiếp đến việc hoàn thành từng công tác xây lắp nhưng nó cần thiết để phục vụ cho công tác thi công, cho việc tổ chức bộ máy quản lý, và chỉ đạo sản xuất xây dựng công trình.

Về mặt quản lý, có thể phân chia chi phí này thành hai bộ phận:

- Phần chi phí chung tính trực tiếp cho từng hạn mục xây dựng: Nó phụ thuộc vào vị trí địa lý và loại công trình xây dựng và bao gồm chi phí quản lý công trường, các chi phí tăng thêm do điều kiện ăn ở, đi lại làm việc tại địa điểm xây dựng gây ra, cụ thể là:

- + Chi phí văn phòng, thông tin liên lạc

- + Tiền thuê đất, tiền thuê nhà làm văn phòng công trường.

- + Tiền lương chính, lương phụ, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội,... của cán bộ nhân viên quản lý, điều hành thi công.

- + Lương phụ cấp, bảo hiểm xã hội của công nhân trong những ngày không trực tiếp lao động.

- Phần chi phí chung và quản lý hành chính của doanh nghiệp phân bổ cho từng hạng mục công trình xây dựng như:

- + Chi phí thuê nhà đất làm trụ sở doanh nghiệp.

- + Chi phí các dụng cụ văn phòng.
- + Sửa chữa, khấu hao tài sản cố định dùng cho văn phòng.
- + Chi phí tu sửa, bảo quản thiết bị văn phòng.
- + Lương và phụ cấp cho bộ máy quản lý của doanh nghiệp.
- + Chi phí nghiên cứu phát triển.
- + Trợ cấp thôi việc, nghỉ hưu.
- + Chi phí phúc lợi, tiền thưởng.
- + Chi phí xã hội.

- Chi phí chung trong đơn giá dự thầu được tính bằng 5,5% so với chi phí trực tiếp (theo Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/ 03 / 2016 của Bộ xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng).

- Tỷ lệ này do nhà thầu chọn, tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của nhà thầu, vào loại hình công trình và địa bàn thi công.

- Do tính chất cạnh tranh trong đấu thầu xây dựng, các doanh nghiệp phải phấn đấu giảm chi phí chung bằng cách tổ chức bộ máy gọn nhẹ, điều hành có hiệu quả và tổ chức thi công hợp lý, giảm thời hạn xây dựng.

1.7.3.12. Phương pháp xác định thu nhập chịu thuế tính trước:

Hiện nay các doanh nghiệp xây dựng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, thu nhập chịu thuế tính trước là khoản lãi của doanh nghiệp dùng để nộp thuế thu nhập, trích lập các quỹ của doanh nghiệp và chi một số khoản khác nên khi xác định giá dự thầu các doanh nghiệp cần xác định. Thu nhập chịu thuế tính trước được tính bằng 6% so với chi phí trực tiếp và chi phí chung trong đơn giá (theo Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3./2016 của Bộ xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng). Tỷ lệ phần trăm này do nhà thầu tự lựa chọn dựa trên nguyên tắc thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước, đảm bảo cho nhà thầu có tích lũy và đảm bảo xác suất trúng thầu là cao nhất.

1.7.3.13. Phương pháp xác định thuế giá trị gia tăng:

Thuế giá trị gia tăng là loại thuế gián thu người mua hàng phải chịu thông qua thuế gộp vào giá bán, Thuế giá trị gia tăng về xây dựng là 10% Thuế giá trị gia tăng đầu ra

được sử dụng để trả lại số thuế giá trị gia tăng đầu vào mà doanh nghiệp xây dựng đã trả trước khi mua các loại vật tư, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng,...

1.8. Phương pháp xác định chi phí hạng mục chung:

1.8.1. Xác định chi phí lán trại tạm để ở và điều hành thi công:

Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công được tính bằng tỷ lệ 2% trên chi phí xây dựng và chi phí lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị trước thuế giá trị gia tăng đối với các công trình đi theo tuyến như đường dây tải điện, đường dây thông tin buur điện, đường giao thông, kênh mương, đường ống, các công trình thi công dạng tuyến khác.

Đối với các trường hợp đặc biệt khác (như công trình có quy mô lớn, phức tạp, các công trình ngoài hải đảo, các công trình sử dụng vốn ODA đấu thầu quốc tế) nếu khoản mục chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công tính theo tỷ lệ trên không phù hợp thì chủ đầu tư căn cứ điều kiện thực tế tổ chức lập và phê duyệt dự toán.

Đối với trường hợp đấu thầu thì khoản mục chi phí này phải tính trong giá gói thầu, giá dự thầu và được thanh toán theo giá hợp đồng đã được ký kết.

Nhà thầu thi công xây dựng công trình có thể dùng khoản chi phí này để xây dựng mới, thuê nhà tại hiện trường hoặc thuê xe đưa đón cán bộ công nhân,... tùy thuộc điều kiện cụ thể của công trình.

CHƯƠNG II : GIỚI THIỆU VỀ GÓI THẦU VÀ MỘT SỐ YÊU CẦU TRONG HỒ SƠ MỜI THẦU

2. Giới thiệu về công trình

2.1. Tên công trình

- Dự án : Đường Tầm Phô - Sân Bay (ĐH.812)
- Tên chủ đầu tư: Trung Tâm Quản Lý Đầu Tư Xây Dựng Huyện Tân Châu, Tây

Ninh

- Tên hạng mục gói thầu: Thi công xây lắp tuyến đường BT Nhựa (Dài 6,461,27m)
- Nguồn vốn: Vốn ngân sách nhà nước.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước.

2.1.1 Địa điểm xây dựng :

- Vị trí: Xã Tân Đông, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh.

2.1.2 Quy mô xây dựng:

a. Phần đường:

- Loại công trình và chức năng: Công trình giao thông cấp A tương đương cấp VI đồng bằng.

- Nội dung công việc chủ yếu: Xây dựng mặt đường bê tông nhựa. Chiều dài tuyến đường 6.461,27m, Đầu phương án tại Km0+520 đường DH812, cuối phương án tại ngã 3 đường ĐT792.

- Chiều rộng mặt đường: 3,5m; Chiều rộng nền đường: 6,5m; Độ dốc ngang mặt đường: 3%; Độ dốc ngang lề đường: 4%, Taluy đắp 1/1,5, Taluy đào 1/1 .

- Bình đồ: Theo hiện trạng, hạn chế mở rộng lấn đất, nâng nền theo cao độ thiết kế.

- Trắc dọc: Cao độ thiết kế trắc dọc là cao độ tim mặt đường hoàn thiện.

- Trắc ngang: Cao độ thiết kế trắc ngang là cao độ mặt đường hoàn thiện.

- Kết cấu mặt đường được thiết kế như sau:

+ Đoạn DPA đến km0+60, km2+540 đến km4+229,94, km4+350 đến km4+390.

- Nền đường hiện hữu.

- Lớp sỏi đá rộng 3,5m dày 20cm, lu lèn đạt độ chặt $K \geq 0,98$.
- Lớp đá 4x6 chèn sỏi đỏ rộng 3,5m dày 10cm.
- Lớp đá 4x6 chèn đá dăm rộng 3,5m dày 10cm.
- Láng nhựa 2 lớp dày 2,5cm TCN 3,0kg/m².
- + Đoạn Km0+60 đến km2+540, km4+229,94 đến km4+350, km4+390 đến km6+461,27.

- Nền đường hiện hữu.

- Bù vên sỏi đỏ rộng 3,5m dày trung bình 10cm, lu lèn đạt độ chặt $K \geq 0,98$.

- Lớp đá 4x6 chèn sỏi đỏ rộng 3,5m dày 10cm.

- Lớp đá 4x6 chèn đá dăm rộng 3,5m dày 10cm.

- Láng nhựa 2 lớp dày 2,5cm TCN 3,0kg/m².

+ Lê đường bằng sỏi đỏ rộng 1,5m dày 20cm, lu lèn đạt độ chặt $K \geq 0,98$.

b/ Hệ thống thoát nước:

- Thoát nước ngang gồm các cống: 3D150 dài 15m tại km4+109, 1D60 dài 20m tại GL km0+120. 1D80 dài 9m tại km1+754.75. 2D100 dài 9m tại km2: 970, 1D80 dài 9m tại km3+800 và 1D60 dài 11m tại GL D4, Loại cống BTCT sản xuất bằng phương pháp quay ly tâm. Tải trọng H30, cống được đặt trên móng cống bằng bê tông đá 1x2 M150, tường đầu bằng bê tông đá 1x2 M200, sân cống xây bằng đá hộc vữa mác M100.

- Thoát nước dọc: Bằng rãnh đất hình tam giác, cao độ rãnh thấp hơn cao độ vai đường 0,6m với máy Taluy đắp nền đường lá 1/1,5, mái đào rãnh 1/1.

- An toàn giao thông: Bố trí bảng báo hiệu đường bộ theo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41 :2012/BGVT, tổng cộng 65 bộ (các nội dung khác theo báo cáo kinh tế kỹ thuật và theo quy định hiện hành).

2.1.3. Một số yêu cầu cơ bản của hồ sơ mời thầu

2.1.4. Nội dung yêu cầu của bảo đảm dự thầu:

- Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu: **150.000.000 đồng**

- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: **210 ngày**

- Thời gian hoàn trả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu không trúng thầu: **30 ngày**

2.1.5. Thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu: 180 ngày

2.1.6. Thời gian thực hiện hợp đồng: 330 ngày

2.1.7. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu.

Stt	Nội dung công việc	Mức yêu cầu tối thiểu để được đánh giá là đáp ứng
	Kinh nghiệm	
	1.1 Kinh nghiệm chung về thi công xây dựng:	
	Số năm hoạt động trong lĩnh vực thi công xây dựng	≥ 03 năm
	1.2 Kinh nghiệm thi công gói thầu tương tự:	
	Số lượng các hợp đồng xây lắp tương tự đã hoặc đang thực hiện với tư cách là nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ trong thời gian 03 năm gần đây (2013;2014;2015) Đối với nhà thầu liên doanh, các thành viên liên doanh phải có 01 hợp đồng xây lắp tương tự với phần công việc đảm nhận trong liên doanh	02 hợp đồng hợp đồng có giá trị tối thiểu là 8.800.000.000 đồng
	- Tương tự về bản chất và độ phức tạp: Có cùng loại và cấp công trình tương tự hoặc cao hơn cấp công trình yêu cầu cho gói thầu này theo quy định của pháp luật về xây dựng công trình đường giao thông cấp A (thi công mặt đường bê tông nhựa) - Tương tự về quy mô công việc:	01 hợp đồng ≥ 17.600.000.000 đồng

	Có tổng giá trị công việc xây lắp 01 hoặc 02 hợp đồng	
	Năng lực kỹ thuật	
	* Trình độ chỉ huy trưởng công trường ≥ 01 - Trình độ - Chuyên ngành - Có thời gian liên tục làm công tác thi công xây dựng. - Có kinh nghiệm là chỉ huy trưởng công trường thi công công trình giao thông cấp A * Có đủ kỹ sư thuộc chuyên ngành phù hợp với loại công trình, có kinh nghiệm thi công tối thiểu 05 năm được giữ chức danh chỉ huy trưởng. * Kỹ sư xây dựng cầu đường, kinh nghiệm tối thiểu 03 năm * Công nhân kỹ thuật thi công có chứng chỉ đào tạo phù hợp với công việc đảm nhận	$\geq$ đại học - Xây dựng cầu đường ≥ 5 năm 01 kỹ sư 01 kỹ sư 08 công nhân
	Thiết bị thi công chủ yếu	Số lượng
	- Máy trộn bê tông 250l - Máy lu 10T - Máy đầm bánh hơi tự hành 16T - Máy san 108 CV - Máy ủi 108CV - Máy đào 0.8m³ - Thiết bị tưới nhựa - Ô tô tưới nước 5 m³ - Ô tô thùng 7T	01 máy 02 máy 01 máy 01 máy 02 máy 01 máy 01 máy 01 máy 01 máy
	Năng lực tài chính	

	3.1 Doanh thu	
	Doanh thu trung bình hàng năm trong 03 năm trở lại đây (2013,2014,2015)	$\geq 18.750.000$ đồng
	3.2 Tình hình tài chính lành mạnh	
	Số năm nhà thầu hoạt động không bị lỗ trong thời gian yêu cầu báo cáo về tình hình tài chính	≥ 02 năm
	Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	≥ 1
	Giá trị ròng	≥ 0

2.1.8. Tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật

Stt	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
1	Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của vật liệu xây dựng		
1.1	Nhựa đường	Có thỏa thuận hoặc hợp đồng cung cấp cho gói thầu này	Đạt
		Không có thỏa thuận hoặc hợp đồng cung cấp cho gói thầu này	Không đạt
1.2	Cát, đá các loại	Có thỏa thuận hoặc hợp đồng cung cấp cho gói thầu này	Đạt
		Không có thỏa thuận hoặc hợp đồng cung cấp cho gói thầu này	Không đạt
1.3	Thép, xi măng, gạch thẻ,...	Có thỏa thuận hoặc hợp đồng cung cấp cho gói thầu này	Đạt
		Không có thỏa thuận hoặc hợp đồng cung cấp cho gói thầu này	Không đạt

tt	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
2	Hệ thống tổ chức nhân sự		
	Có sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý nhân sự trên công trường và thuyết minh sơ đồ, ghi rõ trách nhiệm của từng người	Có sơ đồ, ghi rõ trách nhiệm của từng người, đặc biệt là các vị trí Chỉ huy trưởng công trường và cán bộ kỹ thuật	Đạt
		Không có sơ đồ, hoặc sơ đồ không thể hiện rõ trách nhiệm của từng cán bộ chủ chốt	Không đạt
3	Các giải pháp kỹ thuật cho các công tác chủ yếu.		
3.1	Bố trí mặt bằng và tổ chức thi công	Có giải pháp khả thi	Đạt
		Không có giải pháp khả thi	Không đạt
3.2	Giải pháp thi công nền cát	Có giải pháp khả thi	Đạt
		Không có giải pháp khả thi	Không đạt
3.3	Giải pháp thi công lớp cấp phối đá 0x4, lớp cấp phối đá 4x6 chèn đá dăm	Có giải pháp khả thi	Đạt
		Không có giải pháp khả thi	Không đạt
3.4	Giải pháp thi công láng nhựa mặt đường	Có giải pháp khả thi	Đạt
		Không có giải pháp khả thi	Không đạt
3.5	Giải pháp thi công tường chắn đất	Có giải pháp khả thi	Đạt
		Không có giải pháp khả thi	Không đạt

Stt	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
3.6	Giải pháp thi công công ngang đường	Có giải pháp khả thi	Đạt
		Không có giải pháp khả thi	Không đạt
3.7	Giải pháp thi công công tác hoàn thiện	Có giải pháp khả thi	Đạt
		Không có giải pháp khả thi	Không đạt
3.8	Giải pháp thi công chống sạt lở trong mùa mưa lũ	Có giải pháp khả thi	Đạt
		Không có giải pháp khả thi	Không đạt
4	Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động, bảo hành		
4.1	Giải pháp chống ô nhiễm môi trường trong quá trình thi công, vận chuyển vật tư và vật liệu, chống ồn	Có giải pháp khả thi	Đạt
		Không có giải pháp khả thi	Không đạt
4.2	Giải pháp an toàn giao thông, an toàn lao động	Có giải pháp khả thi	Đạt
		Không có giải pháp khả thi	Không đạt
4.3	Giải pháp phòng cháy nổ, chữa cháy	Có giải pháp khả thi	Đạt
		Không có giải pháp khả thi	Không đạt
4.4	Thuyết minh bảo hành công trình, nhiệm vụ	Có khả thi	Đạt
		Không có khả thi	Không đạt

Stt	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
	nhà thầu trong quá trình bảo hành		
5	<i>Biện pháp bảo đảm chất lượng:</i>		
	Có thuyết minh hợp lý về biện pháp bảo đảm chất lượng, gồm những nội dung như thuyết minh tổ chức giám sát, kiểm tra các khâu thi công, thực hiện các thí nghiệm phục vụ thi công, ghi nhật ký thi công...		Đạt
	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ, không đạt yêu cầu đối với các nội dung nêu trên		Không đạt
6	<i>Tiến độ thi công :</i>		
	Ngắn hơn hoặc bằng số ngày quy định		Đạt
	Dài hơn số ngày quy định		Không đạt

CHƯƠNG III : LẬP HỒ SƠ DỰ THẦU

3. Gói thầu: Thi công xây lắp đường hầm Phô chiều dài tuyến đường 6.461,27m, chiều rộng 3.5m.

Dự án: Đường Tầm Phô - Sân Bay (ĐH.812), Xã Tân Đông, Huyện Tân Châu, Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

3.1. Đơn dự thầu và đảm bảo dự thầu

MẪU SỐ 01 (a)

3.1.1. Đơn dự thầu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập Tự Do Hạnh Phúc

-----oOo-----

ĐƠN DỰ THẦU

Ngàytháng ...năm 2016

Gói thầu số 01 : Thi công xây lắp

Công trình: Đường Tầm Phô - Sân Bay (ĐH.812)

Kính gửi: TRUNG TÂM QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN TÂN CHÂU
CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG NGUYỄN PHI DŨNG

(Sau đây gọi là bên mời thầu)

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi **Công ty TNHH MTV Nam Phương**, cam kết thực hiện gói thầu số 01: "Thi công xây lắp. Thuộc công trình: **Đường Tầm Phô - Sân Bay (ĐH.812)**" Theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu với tổng số tiền là : **11.478.300.000 đồng**.(Bằng chữ: Mười một tỷ, bốn trăm bảy mươi tám triệu, ba trăm ngàn đồng), cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Thời gian thực hiện hợp đồng là 330 ngày (kể từ ngày có lệnh khởi công).

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.
2. Không đang trong quá trình giải thể, không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo đúng quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38- Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ dự thầu này có hiệu lực trong thời gian **180 ngày** kể từ **15 giờ 00 phút** này ... tháng ... năm **2016** (thời điểm đóng thầu).

Tây Ninh ngày ... tháng ... năm 2016

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

3.1.2. Bảo đảm dự thầu

Tây Ninh. Ngày tháng năm 2016

THƯ BẢO LÃNH DỰ THẦU

Số Ref: 66136000042129.

Bên thụ hưởng :

TRUNG TÂM QUẢN LÝ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN TÂN CHÂU

Địa chỉ : khu phố 1, Thị trấn Tân Châu, Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0663761869

Ngày phát hành bảo lãnh: 10/06/2016.

BẢO LÃNH DỰ THẦU Số : 547/ BIDV.TNI-QTTD

Bên bảo lãnh: Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam

Chi Nhánh Tây Ninh.

Trụ sở đăng ký tại: 492 Đường 30/04, Thành Phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Chúng tôi được thông báo rằng CTY TNHH MTV NAM PHƯƠNG (Sau đây sẽ gọi là " Bên yêu cầu bảo lãnh") Sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu số 01: Thi công xây lắp công trình: Đường Tầm Phô - Sân Bay (ĐH.812) theo Hồ sơ mời thầu xây lắp ngày 01/06/2016.

Chúng tôi cam kết với bên hưởng thụ bảo lãnh cho nhà thầu tham dự gói thầu này bằng một khoản tiền là 150.000.000 VND (Bằng chữ : Một trăm năm mươi triệu Việt Nam đồng).

Bảo lãnh này có hiệu lực trong 210 ngày, kể từ ngày 14/06/2016.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là Một trăm năm mươi triệu Việt Nam đồng (Bằng số: 150.000.000VND) khi nhận văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 36.1- Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng.

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 40.1 - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không lựa chọn: Bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: Bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG

Giám đốc

3.2. Thông tin chung về nhà thầu

3.2.1 Tên gọi và địa chỉ công ty

- Tên giao dịch đầy đủ bằng tiếng Việt: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN NAM PHƯƠNG**

- Địa chỉ : Số 27, Đường Trưng Nữ Vương, Khu phố 5, phường 1, Tp Tây Ninh.

- Điện Thoại: 066.3827623 Fax: 066.3840856

- Giấy phép kinh doanh: 3900799856

- Công ty chính thức nhận giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và

Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

- Ngày cấp: 10/05/2016 đăng ký thay đổi lần 2, lần 1 cấp ngày 06/08/2009

- Mã số thuế: 3900799856

- Ngày hoạt động: 06/08/2009

- Vốn điều lệ của công ty : 3.600.000.000 đồng (Ba tỷ sáu trăm triệu đồng VN)

3.2.2 Quá trình hình thành và phát triển

Công ty TNHH MTV NAM PHƯƠNG được thành lập vào ngày 06/08/2009. Với một đội ngũ Luật sư, Kỹ sư, Cử Nhân, Kiến Trúc sư trẻ, đầy nhiệt huyết và sáng tạo cùng với trang thiết bị hiện đại. Công ty quyết tâm xây dựng một thương hiệu uy tín trong ngành xây dựng.

Trong hoạt động kinh doanh, công ty chúng tôi luôn quan tâm tới khâu phục vụ khách hàng, lắng nghe mọi ý kiến của mọi ý kiến của đối tác để hoàn chỉnh mình, nhằm phục vụ khách hàng ngày một tốt hơn.

Công ty luôn đảm bảo tiến độ và chất lượng theo các hợp đồng đã ký kết, nhằm nâng cao uy tín của mình, đồng thời công ty chúng tôi luôn khát khao mang đến những khác biệt trong từng sản phẩm dịch vụ, đa dạng hóa sản phẩm để tạo nên những sản phẩm phù hợp với từng đối tượng, mang đến sự hài lòng và lợi ích của khách hàng.

Qua nhiều công trình đã thiết kế và thi công ở khắp mọi nơi, công ty luôn tự hào là đơn vị tư vấn thiết kế và xây dựng có uy tín và chất lượng.

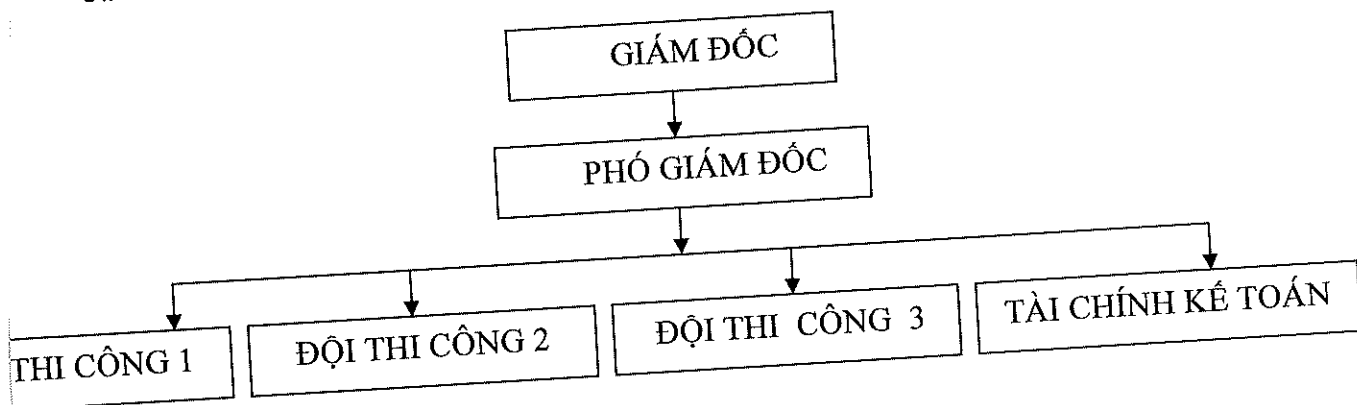
Bằng những nỗ lực không mệt mỏi của toàn thể cán bộ nhân viên, công ty khẳng định chất lượng dịch vụ và uy tín tuyệt đối trong lĩnh vực tư vấn, xây dựng của công ty.

Rất nhiều dự án lớn, yêu cầu cao về kỹ thuật và chất lượng tư vấn đã được khách hàng tin tưởng giao cho công ty thiết kế, giám sát, thí nghiệm hoặc tham gia các lĩnh vực tư vấn khác.

3.2.3. Các ngành nghề kinh doanh.

- Thi công công trình: Giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp, hệ thống chiếu sáng.
- Mua bán: Mủ cao su, sắt thép, vật liệu xây dựng.
- Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế cầu đường.
- Tư vấn giám sát công trình cầu đường, công nghiệp, dân dụng.
- Dịch vụ cho thuê xe cơ giới, xe vận tải và vận chuyển hàng hóa đường bộ.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Quản lý dự án, tư vấn đầu tư).
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Thăm tra kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thăm tra công trình cầu đường).

3.2.4 Sơ đồ tổ chức



3.3. Năng lực - Kinh nghiệm nhà thầu

3.3.1 Danh sách các hợp đồng đã và đang thi công

3.3.2 Các hợp đồng đã thi công

Stt	Tên công trình	Chủ đầu tư	Hoàn thành	Cấp CT	Giá trị
1.	Nâng cấp đường Lý	Ban QLĐT xây	30/10/2014	II	25.659.646.000

	Nhon Huyện Cần Giờ	dựng huyện Cần Giờ			
2.	Đường nối trung tâm hai xã Cầu Khởi - Lộc Ninh (ĐH1)	TT QLDA ĐT & XD huyện Dương Minh Châu	05/06/2016	IV	24.827.104.000
3.	Nâng cấp mở rộng Đường Bình Dương (Điện Biên Phủ)	Ban QLĐT XD Ngành giao thông Tây Ninh	29/10/2015	II	84.245.221.000
4.	Đường số 15 - 782, Huyện Gò Dầu	Ban QLĐT xây dựng huyện Gò Dầu	15/08/ 2013	IV	26.456.642.000
5.	Đường liên ấp Phước Hội- phước Hòa, Xã Phước Thạnh, Huyện Gò Dầu Tây Ninh	Ban QLĐT xây dựng huyện Gò Dầu	12/10. 2013	IV	22.790.546.000

3.3.3. Năng lực tài chính

Stt	Số liệu tài chính	2013	2014	2015
1.	Tổng tài sản	6.259.641.815	9.538.528.701	9.733.642.635
2.	Tổng nợ phải trả	259.641.815	538.528.701	733.642.635
3.	Vốn lưu động	6.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
4.	Doanh thu	3.779.217.648	7.335.649.989	7.808.309.378
5.	Lợi nhuận trước thuế	259.641.815	538.528.701	733.642.635
6.	Vốn lưu động	3.519.575.833	9.797.121.288	7.074.666.743

3.3.4. Kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu	2.619.737.677	35.470.957.795	41.436.160.857
----------------	---------------	----------------	----------------

Lợi nhuận trước thuế	91.690.526	308.279.886	232.462.022
Lợi nhuận sau thuế	71.060.158	246.623.909	181.320.377

3.3.5. Bố trí nhân lực

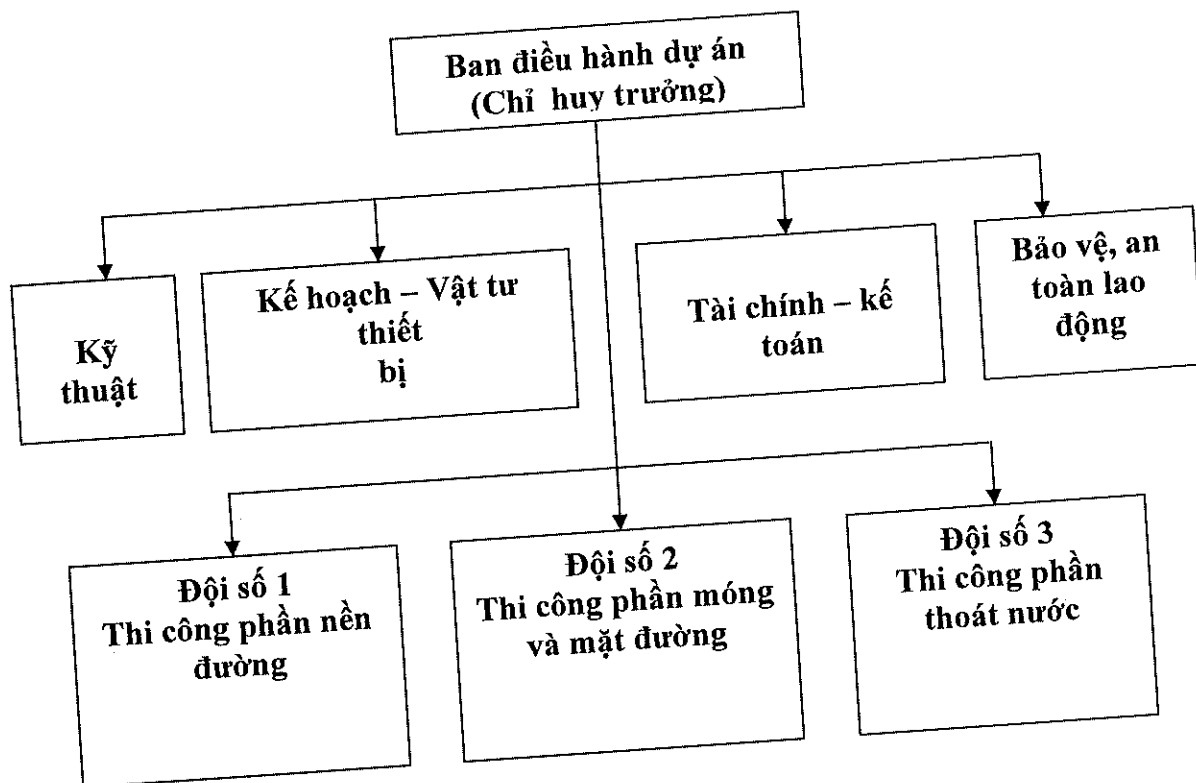
Công việc	Họ tên	Tuổi	Năm C/T	Trình độ	Nhiệm vụ được giao
1/ Quản lý chung Tại trụ sở	Dương Minh Ngọc			Ks Cầu đường	P. Tổng Giám Đốc - Kiêm chỉ huy trưởng
Tại hiện trường	Nguyễn Đỗ Văn			Ks Cơ khí	Đội trưởng đội thi công
2/ Quản lý hành chánh Tại trụ sở	Đỗ Thanh Phú			Ks Xây Dựng	Chỉ huy phó
Tại hiện trường	Lê Bắc Giang			Ks Xây Dựng	Giám sát kỹ thuật B
3/ Quản lý kỹ thuật Tại trụ sở	Lê Thanh Hùng			Phụ trách kỹ thuật	Phụ trách kỹ thuật
Tại hiện trường					
4/ Giám sát	Dương Phú Quý			Ks Xây Dựng	T/công trực tiếp

3.3.6. Thiết Bị Thi Công Cho Công Trình

Số TT	Mô tả thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Sở hữu của nhà Thầu	Chất Lượng Hiện Nay
1.	Máy đào 0.8 m3	01	Nhật	1992	Nhà thầu	Tốt
2.	Máy ủi 108CV	01	Nhật	1990	Nhà thầu	Tốt
3.	Máy san 108CV	01	Nhật	1992	Nhà thầu	Tốt
4.	Xe lu ba bánh 10T	01	Nhật	1998	Nhà thầu	Tốt
5.	Máy đầm 16T	01	Nhật	1998	Nhà thầu	Tốt
6.	Xe lu 10T	01	Nhật	1998	Nhà thầu	Tốt
7.	Đầm cóc	01	Nhật	2013	Nhà thầu	Tốt
8.	Đầm dùi	01	Trung Quốc	2010	Nhà thầu	Tốt
9.	Máy trộn bê tông	01	Trung Quốc	2010	Nhà thầu	Tốt
10.	Máy thủy bình	01	Trung Quốc	2011	Nhà thầu	Tốt
11.	Xe tưới nước	01	Trung Quốc	2000	Nhà thầu	Tốt
12.	Ô tô tưới nhựa	01	VN	2015	Đi thuê	Tốt

3.4. Sơ đồ tổ chức tại hiện trường

3.4.1. Sơ đồ tổ chức



3.4.2. Thuyết minh sơ đồ tổ chức

+ Ban điều hành dự án :

- Ban chỉ huy công trình đại diện cho công ty tổ chức thi công công trình theo đúng hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư.

- Chỉ huy trưởng công trình do Chủ tịch hội đồng quản trị-Giám đốc điều hành công ty quyết định. Chỉ huy trưởng công trình là kỹ sư chuyên ngành Xây dựng hoặc kỹ sư Cầu đường, người có nhiều kinh nghiệm trong thi công cầu đường. Đã từng được trực tiếp điều hành các dự án có tính chất tương đương với dự án này.

- Chỉ huy trưởng công trình thay mặt cho Giám đốc công ty chỉ đạo các bộ phận trực thuộc hoàn thành nhiệm vụ do Giám đốc công ty giao.

- Chỉ huy trưởng công trình giám sát chặt chẽ quá trình thi công: Điều phối tốc độ các dây chuyền, điều phối máy móc thiết bị, điều phối nhân lực giữa các dây chuyền, Trực tiếp quan hệ với Chủ đầu tư và các cơ quan chức năng của địa phương về nơi ăn, chỗ ở, các thủ tục quản lý nhân sự, các thủ tục về thi công.

+ Quản lý kỹ thuật :

Giúp việc cho Chỉ huy trưởng công trình có các bộ phận nghiệp vụ trực thuộc công trình. Là các kỹ sư chuyên ngành, có nhiều kinh nghiệm, có trách nhiệm tham mưu cho Chỉ huy trưởng công trình về công tác KCS, khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công các hạng mục công trình. Trực tiếp bàn bạc giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thi công, nghiệm thu các hạng mục cụ thể với Giám sát A. Lập kế hoạch quản lý chất lượng công trình và trình duyệt trước Tư vấn giám sát.

Vạch tiến độ, điều chỉnh tiến độ mũi thi công, các tổ đội thi công sao cho phù hợp với tiến độ chung của công trình. Chỉ đạo và giám sát kỹ thuật, đảm bảo thi công đúng qui trình, thống nhất về các giải pháp kỹ thuật thi công, cùng với tư vấn giám sát tổ chức việc nghiệm thu từng hạng mục công trình, tổng nghiệm thu toàn bộ công trình và bàn giao đưa vào sử dụng.

Bộ phận kỹ thuật trực tiếp chỉ huy việc thí nghiệm về vật liệu, thí nghiệm về cấp phối, thí nghiệm về chất lượng của từng cấu kiện, từng bộ phận công trình. Thí nghiệm nghiệm thu từng hạng mục, nghiệm thu tổng thể công trình.

+ Kế hoạch vật tư – thiết bị:

- Phụ trách công tác hành chính- quản trị, giao dịch, cung cấp vật tư, thiết bị công trình theo đúng tiến độ.

+ Tài chính – kế toán

- Phụ trách các công việc về thanh toán, ứng tiền, quản lý về tài chính công trường

+ Bảo vệ, an toàn lao động

Là một tổ chức của công trường, có trách nhiệm thực hiện công tác bảo vệ công trường và đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông cho công trường. Đồng thời tổ còn đảm bảo về mặt y tế cho công trường đối với những bệnh thông thường.

+ Các đội, tổ thi công :

Thực hiện nhiệm vụ do Trưởng ban chỉ huy công trình giao, chịu trách nhiệm trực tiếp về kỹ thuật, chất lượng, tiến độ công trình, thiết bị phục vụ thi công trước chỉ huy trưởng công trường.

Các Đội trưởng có nhiệm vụ lo chỗ ăn ở, làm việc, kho xưởng, bến bãi tập kết phương tiện thiết bị, bố trí, điều tiết nhân lực phù hợp các hạng mục công việc, kiểm tra đôn đốc hàng ngày, phổ biến qui trình thi công, đảm bảo chất lượng.

Các Đội tiếp nhận và quản lý vật tư. Các bộ phận nghiệp vụ cùng các tổ là một tổng thể thống nhất có trách nhiệm giúp đỡ, hỗ trợ cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ được Ban chỉ huy công trình giao.

Căn cứ vào khối lượng công việc, tính chất của các hạng mục công việc, qua khảo sát thực tế thi công, tổ chức thi công theo các tổ thi công. Nhà thầu chia thành các tổ thi công chuyên nghiệp.

3.4.3 Thuyết minh biện pháp thi công

+ Hiểu biết và nhận thức của nhà thầu về công trình.

3.4.4. Giới thiệu về dự án:

- ✓ Tên gói thầu số 01: Thi công xây lắp.
- ✓ Tên công trình: Đường Tầm Phô – Sân Bay (ĐH.812)
- ✓ Chủ đầu tư: Trung tâm QL Đầu tư Xây dựng huyện Tân Châu.
- ✓ Qui mô xây dựng cầu:
- + Loại, cấp công trình: Công trình giao thông.
- + Cấp công trình: Cấp A tương đương với đường cấp IV đồng bằng.

3.4.5. Các quy trình, quy phạm áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình :

Trong quá trình thi công phải tuân thủ các quy trình, quy phạm thi công hiện hành của Nhà nước:

Stt	Loại công tác	Quy chuẩn, tiêu chuẩn
1	Công trình xây dựng – Tổ chức thi công	TCVN 4055:2012
2	Công tác thi công đất-Quy phạm thi công và nghiệm thu	TCVN 4447:2012
3	Nền đường ô tô – Thi công và nghiệm thu	TCVN 9436:2012

4	Lớp kết cấu áo đường ô tô bằng cấp phối thiên nhiên – Vật liệu, thi công và nghiệm thu	TCVN 8857:2011
5	Lớp kết cấu áo đường đá dăm nước – Thi công và nghiệm thu	TCVN 9504:2012
6	Mặt đường bê tông nhựa nóng – Yêu cầu thi công và nghiệm thu	TCVN 8819:2011
7	Áo đường mềm – Xác định môđun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
8	Sơn tín hiệu giao thông – Sơn vạch đường hệ dung môi và hệ nước – Quy trình thi công và nghiệm thu	TCVN 8788:2011
9	Sơn tín hiệu giao thông – Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo – Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử, thi công và nghiệm thu	TCVN 8791:2011
10	Quy trình thi công và nghiệm thu cầu cống	20TCN 266-2000
11	Cống hộp bê tông cốt thép	TCVN 9116:2012
12	Quy phạm thi công và nghiệm thu kết cấu bê tông và bê tông cốt thép	TCVN 4453:1995
13	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép – Thi công và nghiệm thu	TCVN 9115:2012
14	Cốt liệu cho bê tông và vữa – Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 7570:2006
15	Công tác hoàn thiện trong xây dựng – Thi công và nghiệm thu	TCVN 9377:2012
16	Nước trộn bê tông và vữa – Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4506 :2012

17	Bê tông – Yêu cầu dưỡng ẩm tự nhiên	TCVN 8828:2011
----	-------------------------------------	----------------

Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của vật liệu xây dựng.

3.4.6. Danh mục cung cấp vật tư.

Stt	Chủng loại vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nơi sản xuất (nguồn cung cấp)
1	Đất cấp 2	Đúng quy cách theo TCVN 4447-2012	Doanh nghiệp Tư nhân Hải Hà
2	Sỏi đỏ	Đúng quy cách theo TCVN 8857-2011	
3	Đá 4x6	Đúng quy cách theo 22 TCN 06-77	Doanh nghiệp Tư nhân Vận tải Út Liêm
4	Đá các loại dùng trong nhựa tươi	Đúng quy cách theo TCVN 8863 -2011	
5	Cát vàng	Đúng quy cách theo TCVN 7570-2006	
6	Nhựa đường	Đúng quy cách theo TCVN 7493-2005	Công ty TNHH MTV SX-TM-DV Châu Bảo Uyên
7	Thép	Đúng quy cách theo TCVN 6285-1997	Tại địa phương
8	Nước	Theo TCVN 4056-87	Tại địa phương

3.4.7. Kiểm soát chất lượng vật liệu.

Các vật liệu dùng cho công trình trước khi được sử dụng nhà thầu phải trình mẫu, kết quả thí nghiệm, chứng chỉ chất lượng ..cho tư vấn giám sát chấp thuận.

- Mẫu vật liệu phải đáp ứng các yêu cầu trong điều kiện kỹ thuật, các qui phạm xây dựng. Các lý lịch sản xuất, gia công, xuất xưởng, các kết quả thử nghiệm liên quan đến vật liệu cũng phải được trình nộp đồng thời khi hàng giao đến công trường.

- Cung cấp vật liệu theo đúng mẫu được đã kỹ sư tư vấn duyệt. Các lý lịch sản xuất, gia công, xuất xưởng, các kết quả thử nghiệm liên quan đến vật liệu cũng phải được trình nộp đồng thời khi hàng giao đến công trường.

- Bên giao, nhận vật tư giữa các bộ phận trong công ty phải thực hiện các thủ tục giao nhận, các biên bản lưu giữ trong đó thể hiện rõ số lượng, chất lượng, phương tiện vận chuyển, thời gian giao nhận.

3.4.8. Công tác lán trại và chuẩn bị thi công

Ngay sau khi nhận được thông báo trúng thầu và được bàn giao mặt bằng, chúng tôi phải hoàn thành tốt công tác chuẩn bị, bao gồm những biện pháp chuẩn bị về tổ chức, phối hợp thi công, những công tác chuẩn bị bên trong và bên ngoài mặt bằng công trường.

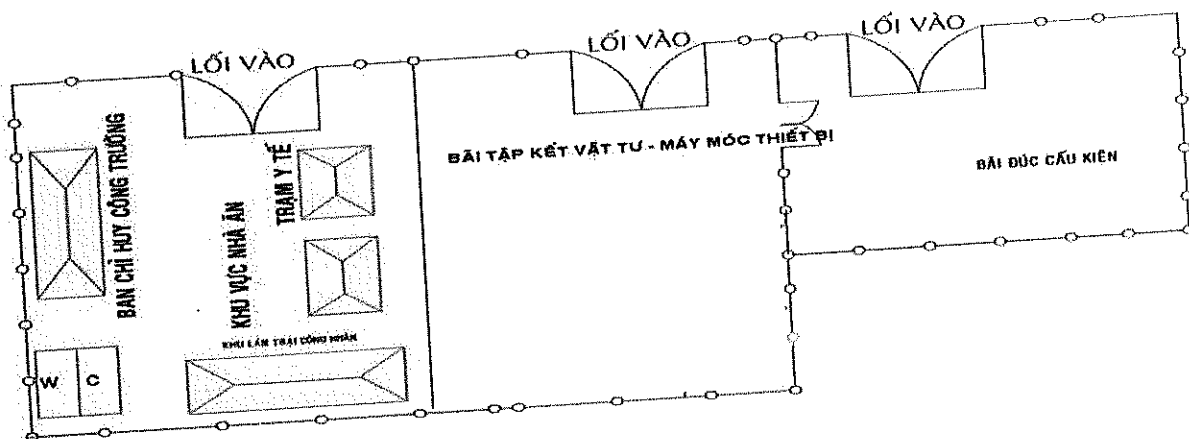
- Thành lập bộ máy chỉ huy, cán bộ kỹ thuật, cán bộ vật tư, thủ kho, bảo vệ, điều động các đội xây dựng phục vụ thi công

- Xây dựng các nhà tạm phục vụ thi công: nhà Ban Chỉ Huy công trường, kho vật tư, kín, bãi gia công thép và lán trại công nhân.

- Trong công trường lắp đặt hệ thống điện, mạng lưới cấp điện và cấp nước phục vụ thi công, mạng lưới thông tin liên lạc điện thoại.

- Liên hệ với chủ đầu tư và các cơ quan chức năng để ký kết hợp đồng cung cấp điện nước phục vụ thi công.

- Xin phép tạm trú cho cán bộ công nhân viên làm việc sinh hoạt tại công trường



Sơ đồ 01: Ban chỉ huy công trường và bãi tập kết vật tư

3.5. Thi công hệ thống cống

3.5.1 Công tác đào:

- Công tác đào đất chúng tôi sử dụng máy đào để đào và khi đào đến gần cao độ thiết kế thì chúng tôi sử dụng nhân công để đào và chỉnh sửa đến cao độ thiết kế và kích thước hố đào được mở rộng 0,5m mỗi bên để thuận lợi cho công tác lắp đặt sau này.
- Trong quá trình đào dựa vào hướng tim trục đã được định vị trước đó để đào đúng hướng tuyến theo thiết kế. Máy đào sử dụng máy có công suất hợp lý để thi công đạt năng suất và đạt tiến độ.

- Trong quá trình đào mà hố đào có nước do nước ngầm hay thời tiết gây ra chúng tôi sử dụng máy bơm để bơm tiêu nước ra khỏi hố đào.

3.5.2. Thi công bê tông lót móng, bê tông móng

- Bê tông được trộn đúng theo tỉ lệ cấp phối và sử dụng máy trộn để trộn. Bê tông được đổ đúng kích thước và đảm bảo đúng cao độ thiết kế.
- Trong quá trình đổ bê tông mà thời tiết mưa thì chúng tôi sẽ ngưng, che đậy lại và tiêu nước trong hố đào để đảm bảo chất lượng của bê tông.

3.5.3. Thi công lắp đặt cống và xử lý môi nổi

- Cống được tập kết ở bãi tại công trường và được kiểm tra chất lượng trước khi tiến hành đưa vào lắp đặt. Chúng tôi sẽ vận chuyển cống đến các vị trí cần lắp đặt. Cho joint

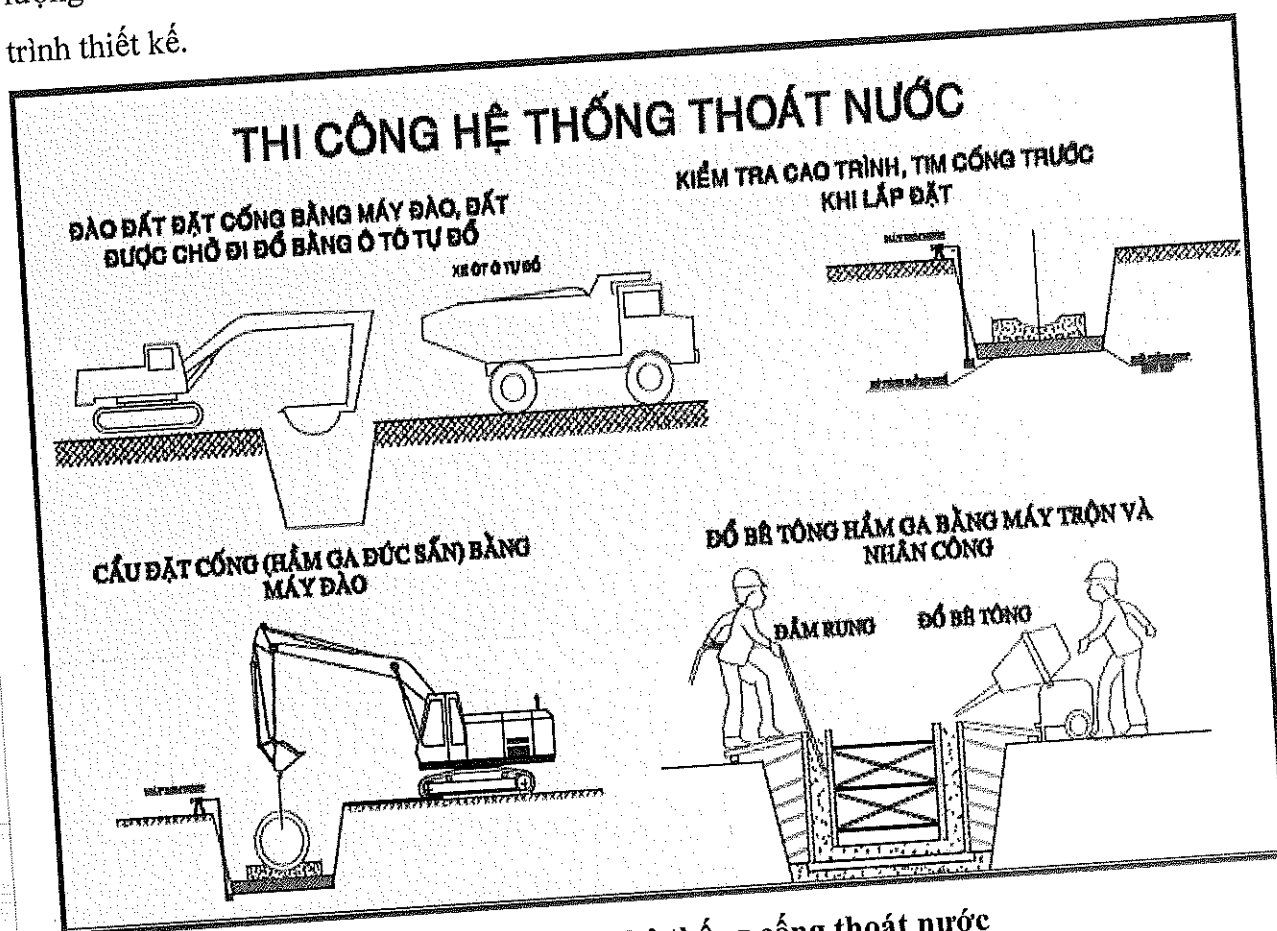
ng vào cống và sử dụng xe cầu tự hành nâng cống lên và công nhân sẽ điều chỉnh cống để cống được lắp vào đúng vị trí.

- Trong quá trình lắp đặt chúng tôi sẽ tiến hành kiểm tra cao độ đúng thiết kế và độ dốc dòng chảy theo thiết kế.

- Cống sau khi đã lắp đặt đúng vào vị trí chúng tôi tiến hành xử lý mỗi nối bằng vữa xi măng mác 100. Vữa được trộn kỹ và cho công nhân trát khít lại tại vị trí mỗi nối giữa hai đoạn cống đảm bảo thoát nước tốt không bị rò ra ngoài.

3.5.4. Đắp cát trên cống

- Cống sau khi được lắp dựng xong và trát mỗi nối và được kiểm tra cao độ đảm bảo đạt yêu cầu thì chúng tôi tiến hành đắp cát trên cống. Cát dùng để lấp là cát tận dụng từ lượng cát đào móng cống, khi lấp cát trên cống cát được đầm chặt và được đắp đến cao trình thiết kế.



Sơ đồ 02: thi công hệ thống cống thoát nước

3.6. Thi công đường giao thông

3.6.1. Đào nền đường

- Tất cả các công tác đào phải thực hiện sao cho hình dạng, tuyến, cao độ sau khi đào phải không thay đổi so với quy định quá 2cm tại mọi điểm. Các mặt phẳng được đào lộ ra cho nước chảy trên bề mặt phải đủ phẳng, nhẵn và đủ dốc để đảm bảo nước chảy tốt trên bề mặt và không có hiện tượng tụ nước.

- Đơn vị thi công sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn toàn trong việc đảm bảo an toàn cho công nhân và nhân dân trong khu vực thi công.

- Trong lúc đào đơn vị thi công đảm bảo rằng các mái đào tạm thời có khả năng chống đỡ các công trình hoặc máy móc gần đó. Các kết cấu chống đỡ và giằng phải được lắp đặt nếu mái đào không được chống đỡ có khả năng mất ổn định.

- Nếu cần đơn vị thi công sẽ cho chống bằng trụ hoặc bằng các phương pháp chống đỡ khác cho các kết cấu lân cận có khả năng ổn định trong quá trình thực hiện công tác đào. Tất cả các hố đào lộ thiên phải được che chắn thích hợp.

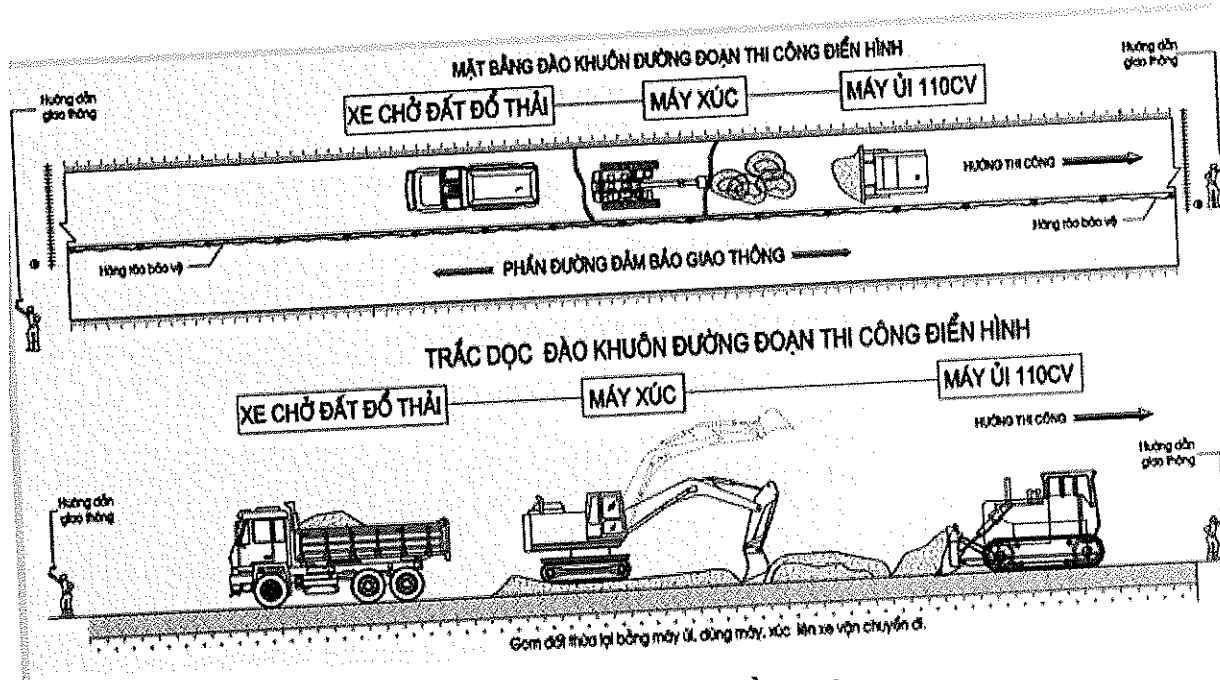
- Các hố đào ở trên mặt đường xe chạy hoặc vai đường phải được ký hiệu vào ban đêm bằng ký hiệu sơn cộng với đèn sáng màu đỏ và phải được Tư vấn giám sát chấp thuận.

- Các công tác đào không được vượt quá mức độ sai số cho phép. Các vật liệu thừa phải được đào bỏ đi ra khỏi phạm vi công trường.

- Đơn vị thi công chịu trách nhiệm trong việc thu thập các thông tin về tình trạng và vị trí của các công trình ngầm hiện có.

- Đơn vị thi công chịu trách nhiệm bảo quản và giữ gìn các đường ống ngầm và các kết cấu ngầm khác trong quá trình đào bới lên.

- Đơn vị thi công chịu trách nhiệm trong việc vận chuyển và hủy bỏ các vật liệu thừa.



Sơ đồ: 03 thi công đào nền đường

3.6.2. Đắp đất nền đường

Đất thi công đắp nền và lề đường là đất chọn lọc được khai thác ở hầm cách công trình 8km, vận chuyển bằng đường bộ đến công trình. Trước khi khai thác đất đắp nền đường, tiến hành thí nghiệm để xác định chỉ tiêu đầm nén tiêu chuẩn, chỉ số dẻo, độ ẩm và một số chỉ tiêu cần thiết khác. Đất được đắp theo đúng từng trắc ngang và độ chặt yêu cầu.

Sử dụng máy ủi để san rải đất thành từng lớp, chiều dày lớp đất phải phù hợp với từng loại phương tiện đầm lèn. Trong quá trình đắp, sẽ duy trì một độ dốc thích hợp cho việc thoát nước. Dùng lu bánh lốp để lu lèn kỹ từng lớp cho đạt tới độ chặt K yêu cầu.

Công lu sẽ được tính toán cụ thể bằng lu thí nghiệm, tùy theo điều kiện thi công và thời tiết vào từng thời điểm thi công giữa các lớp, sau khi kiểm tra đạt cao độ, kích thước hình học, độ chặt yêu cầu.

Luôn thi công lớp đất lèn cao hơn các lớp kết cấu nền đường để đảm bảo vật liệu các lớp kết cấu móng đường không chảy tuôn ra ngoài và đảm bảo cho công tác đầm nén các lớp kết cấu móng đường được tốt. Nếu sau này thiếu cao độ sẽ được bù phụ và đầm lèn bằng đầm cóc cho đủ cao độ thiết kế

3.6.3. Thi công móng đá 4x6

- Đá dăm phải có kích cỡ $\leq 0,8h$, với h là chiều dày sau khi lu lèn. Dạng hạt có kích cỡ lớn hơn đường kính lớn nhất và bé hơn đường kính nhỏ nhất không lớn hơn 10% theo khối lượng. Lượng hạt to quá cỡ 30mm không được lớn hơn 3% (theo khối lượng), hạt nhỏ hơn 0,63 x (đường kính nhỏ nhất) không quá 3%, hàm lượng hạt dẹt không quá 10% theo khối lượng.

- Độ sạch: lượng bụi sét xác định theo phương pháp rửa không quá 2% (theo khối lượng), lượng hạt sét dưới dạng hòn vón không quá 0,25% (theo khối lượng).

- Vật liệu chèn : chỉ sử dụng cho lớp trên và chiếm 15-20% khối lượng đá dăm lớp mặt, nó bao gồm đá 2x4 chiếm 15%, đá 1x2 chiếm 15%, đá 0,5x1 chiếm 20%, cát 0,15x0,5 chiếm 50%. Nước dùng thi công là loại nước sạch không lẫn bùn, rác.

3.6.4. Thi công móng đá 4x6 chèn sỏi đỏ (chèn đá dăm).

- Chuẩn bị lòng đường: Lòng đường sau khi đào (đắp) phải đúng cao độ, kích thước hình học, độ dốc ngang cho lu nhẹ lu 2-3 lần/ 1 điểm.

- Để thoát nước trong quá trình thi công trong đoạn nền đào tiến hành đào các rãnh rộng 30cm và sâu bằng chiều sâu của lòng đường, độ dốc ngang 5%, rãnh ngang bố trí so le hai bên đường với khoảng cách 15m, sau khi thi công xong các rãnh được lấp lại cẩn thận.

- Đá dăm được tính toán khối lượng đầy đủ với hệ số lu lèn 1,3 được tập kết theo các bãi chứa dọc tuyến và chứa thành đồng một bên tuyến.

- Ra đá và san đá bằng máy san kết hợp thủ công đảm bảo đúng bề dày và mui lượn của mặt đường.

- Khi ra đá phải chừa lại 5 - 10% lượng đá dăm để bù phụ trong quá trình thi công.

- Tùy thuộc vào chiều dày của lớp đá theo thiết kế mà chia thi công thành từng lớp cho phù hợp. Lớp dưới bánh lu phải cách mép lề đường 10 cm để không phá lề đường.

- Khi lu lớp trên phải lu từ mép đường vào tim đường, vệt lu sao đè lên vệt lu trước ít nhất là 20cm. Vệt lu ở mép đường phải lấn ra lề đường 20 - 30 cm.

- Lu trên đường cong phải theo thứ tự lu từ bụng lên lưng cong (lu từ phía thấp dần lên phía cao). Trong những trường hợp đặc biệt lu những đoạn đường miền núi vừa dốc vừa cao phải có thiết kế sơ đồ lu lèn riêng.

- Yêu cầu của công tác lu lèn là sau khi kết thúc cả giai đoạn lu lèn, mặt đường phải đảm bảo độ chặt về mui luyến theo yêu cầu của thiết kế.

- Cần hết sức tránh làm vỡ đá nhiều, vì vậy phải dùng lần lượt từ lu nhẹ, lu vừa đến lu nặng và tốc độ xe lu từ chậm đến nhanh. Vừa lu vừa tưới nước, luôn đảm bảo mặt đá ẩm. Lượng nước tưới trong từng giai đoạn lu phải căn cứ vào thời tiết và độ ẩm của đá mà quyết định.

*** Lu lèn mặt đường:**

+ Yêu cầu của việc lu lèn mặt đường là đạt được độ chặt của mặt đường để mặt đường có đủ cường độ thiết kế.

+ Để công tác lu lèn đạt yêu cầu của dự án nhà thầu chúng tôi sẽ thiết kế sơ đồ lu với tần suất hợp lý theo công thức sau:

- $T = P.D / CL$ (1km/1m³), trong đó:
- T: công lu đạt được (1km/1m³)
- P: trọng lượng xe lu (tấn)
- D: tổng chiều dài xe lu đi trên đoạn đường đang lu lèn (km)
- C: diện tích mặt cắt ngang lớp đá khi chưa bị lèn ép (m²)
- L: chiều dài đoạn rải (m).
- Để kiểm tra tính hợp lý của công thức trên nhà thầu sẽ lu thí điểm một đoạn tuyến để hiệu chỉnh tần suất cho phù hợp.

*** Các giai đoạn lu lèn:**

+ **Giai đoạn 1 (lèn xếp):** Yêu cầu của giai đoạn này là lèn ép lớp đá dăm tạm ổn định, giảm bớt độ rỗng, đá ở trước bánh lu ít xô dịch, gợn sóng. Trong giai đoạn này dùng lu nhẹ, tốc độ lu tối đa không quá 1.5km/h. Lượng nước tưới trong giai đoạn này là 2 - 3 lít/m², riêng 3 lượt lu đầu không tưới nước. Trong giai đoạn này phải tiến hành xong việc bù đá vào những chỗ thiếu để lớp đá đạt về căn bản độ mui luyến yêu cầu.

+ **Giai đoạn 2 (lèn chặt)** Yêu cầu của giai đoạn này là làm cho các hòn đá dăm chèn chặt vào nhau, tiếp tục làm giảm khe hở giữa các hòn đá, đồng thời một phần đá mặt, bột

đá hình thành do quá trình vỡ hạt khi lu lèn sẽ chèn chặt vào các kẽ hở của đá. Trong quá trình lu, phải theo dõi mặt đá và kịp thời rải sỏi đỏ chèn để lấp kín các kẽ hở làm cho mặt đường chống chặt.

Lưu ý : Trong 3 - 4 lượt lu đầu tiên của giai đoạn lèn chặt tốc độ lu không quá 2km/h. Từ lượt lu thứ 5 có thể tăng tốc độ lu tới 3km/h là tối đa, nhưng không được để xảy ra vỡ đá. Lượng nước tưới 3 - 4 lít. Dấu hiệu cho biết có thể kết thúc giai đoạn 2 là bánh xe lu không hằn vết trên mặt đá.

+ **Giai đoạn 3** (Hình thành các lớp võ cứng của mặt đường) : sau khi kết thúc giai đoạn 2 rải vật liệu chèn đá dăm. Vừa rải vừa dùng chuỗi tre và tưới đầm nước cho lùa hết vào các kẽ hở của đá, vừa lu cho đến khi rải hết vật liệu chèn. Giai đoạn này dùng lu 10 - 12 tấn lu với tốc độ 3km/h công lu 10 - 25%, tưới nước 2 - 3 lít/1m². Giai đoạn 3 xem như kết thúc khi lu 10 - 12 tấn không để lại vết hằn trên mặt đường, mặt đường mịn, bằng phẳng, đảm bảo mui luyên.

Kết thúc giai đoạn 3 mặt đường coi như hoàn thành và phải đạt những yêu cầu sau:

+ **Dung sai:**

- Chiều rộng mặt đường $\pm 10\text{cm}$
- Chiều dày mặt đường $\pm 10\text{cm}$
- Độ dốc ngang $\pm 5\%$
- Độ bằng phẳng đo bằng thước 3m khe hở không quá 15mm

3.6.5. Thi công lớp sỏi chèn:

- Sau lớp đá 4x6 được ban cán lu lèn ổn định, hoàn thiện mới được thi công phần sỏi chèn.

- Biện pháp thi công như sau:

- Sỏi được xe vận chuyển đến công trình đổ thành từng đồng trực tiếp trên nền đường đá 4x6, tùy theo chiều dày của từng lớp đá 4x6 đã thi công mà ta đổ vật liệu sỏi đỏ sau cho khi thi công vừa đủ chèn vào các kẽ đá, kín mặt, kết thành từng mảng.

- Sỏi đỏ được đổ thành từng đồng, cho nhân công dùng ky, cuốc, đào, xới sỏi và rải trực tiếp lên lớp đá 4x6.

+ Tương tự cách thi công trên đến khi sỏi đỏ chèn kín mặt đường

+ Sao đó dùng lu, lu lên nền đường đá 4x6 đã chèn sỏi, vừa lu vừa tưới nước với lượng nước vừa đủ đảm bảo sỏi đổ chèn vào các kẽ đá.

3.6.6. Thi công lớp đá dăm chèn:

- Sau khi lớp đá 4x6 được ban cán lu lên ổn định, hoàn thiện mới được thi công phần chèn đá dăm.

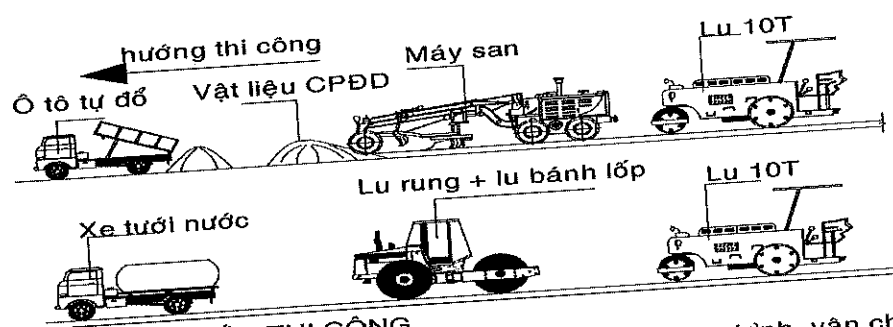
- Biện pháp thi công như sau:

+ Đá dăm (đá 2x4, đá 1x2, đá 0,5x1, đá 0.15x0,5) được xe vận chuyển đến công trình đổ thành từng đồng trực tiếp trên nền đường đá 4x6 tùy theo chiều dày của từng lớp đá 4x6 đã thi công mà ta đổ vật liệu đá dăm sao cho khi thi công vừa đủ chèn vào các kẽ đá, kín mặt, kết thành rừng măng.

+ Đá dăm được đổ thành từng đồng cho nhân công dùng ky, cuốc, đào xới và rải trực tiếp lên lớp đá 4x6

Tương tự cách thi công trên đến khi đá dăm chèn kín mặt đường

+ Sao đó dùng lu, lu lên nền đường đá 4x6 đã chèn đá dăm, vừa rải vừa dùng chổi tre và tưới đầm nước cho lùa vào hết các khe hở của đá, vừa lu cho đến khi rải hết vật liệu chèn.



CÁC BƯỚC THI CÔNG

- 1-Cấp phối đá dăm được ô tô chuyên dụng vận chuyển đến công trình, vận chuyển đến đầu san rải ngay đến đó, bề dày mỗi lớp không quá 15-20cm
- 2-Dùng lu bánh thép lu sơ bộ 3-4 lượt / điểm
- 3- Dùng lu rung (giai đoạn đầu), lu bánh lốp (giai đoạn sau) lu khoảng 8-10 lượt / điểm
- 4-Sau khi đầm nén, tiến hành cho lu hoàn thiện bằng lu bánh thép 10T

Sơ đồ 04: Các bước thi công lớp đá dăm chèn

3.6.7. Thi công láng nhựa 2 lớp, tiêu chuẩn 3.0kg/m²

3.6.7.1 Thi công lớp nhựa thấm bám (tiêu chuẩn 1.0kg/m²)

- **Công tác chuẩn bị:**

- Trước khi thi công lớp nhựa tưới thấm nhập thì bề mặt lớp cấp phối đá dăm phải:

- + Đứng cao độ thiết kế.

- + Bằng phẳng, đúng độ dốc mui lượn.

- + Chặt chẽ, đủ độ chặt yêu cầu.

- + Khô ráo và sạch sẽ.

- Mọi vật liệu rời phải được đưa ra khỏi bề mặt rải.

- Chỉ thi công lớp nhựa này khi bề mặt lớp cấp phối khô hoặc hơi ẩm.

- Trước khi tưới, phải sử dụng chổi tre hay chổi sắt quét sạch bụi cho lỗ các kẽ đá

và dùng máy thổi sạch bụi.

- Không cho phép mọi loại phương tiện, thiết bị nào được đi trên bề mặt sau khi đã chuẩn bị xong để chờ rải lớp dính bám, thấm bám.

- **Trình tự, nội dung thi công:**

- Trước khi thi công đại trà, tiến hành thi công thí điểm tại hiện trường để TVGS, chủ đầu tư chấp thuận cách thức tiến hành theo lượng nhựa tiêu chuẩn sử dụng đã được duyệt.

- Nhựa đặc 60/70 pha dầu hoả theo tỷ lệ dầu hỏa trên nhựa đặc là 25/100 (theo thể tích). Tiến hành đun nóng nhựa nhưng không được đun nóng quá nhiệt độ +125°C.

- **Trình tự như sau:**

- + Sử dụng xe Xitec có bộ phận cán phun nhựa chạy dọc theo đoạn thi công. Yêu cầu làn nhựa phải phun đều ra ở dạng tơi và nhựa tưới kín khắp trong phạm vi thi công. Lượng nhựa phun là 1.0 kg/m², không để xảy ra hiện tượng lõi nhựa, chỗ thiếu, chỗ thừa nhựa. Để đạt được yêu cầu đó phải điều chỉnh chính xác tốc độ xe chạy, số vòng quay của bơm nhựa, chiều rộng vệt rải, . . . Tưới nhựa ở nhiệt độ 110°C ± 10°C.

- + Nếu chỗ nào lõi nhựa hoặc xe không tưới được thì bổ sung ngay bằng các bình tưới xách tay. Không thi công lớp nhựa thấm bám khi nhiệt độ môi trường xung quanh xuống dưới +15°C.

+Xử lý: Những chỗ nào nhựa thừa nhiều thì cần bổ sung thêm vật liệu thấm, những chỗ nào ít nhựa thì tưới thêm.

–Bảo quản: lớp nhựa thấm phải được bảo quản, cấm xe cộ chạy qua.

- **Biện pháp an toàn và bảo vệ môi trường:**

- Khi tưới nhựa, không được làm dây bẩn đến các công trình lân cận: cột điện...

- Làm sạch mọi vết bẩn ở các công trình lân cận khi bị dây nhựa trong quá trình thi công theo yêu cầu của TVGS.

- Trong quá trình thi công, tiến hành làm đường tránh cho việc đi lại của xe máy thi công trên công trường. Nếu chỗ không làm được đường tránh, nhà thầu tiến hành thi công một nửa đường và lắp đặt các thiết bị hướng dẫn giao thông theo yêu cầu của TVGS.

- Không đổ nhựa thừa vào cống rãnh gây ô nhiễm nguồn nước, không để khói đun nhựa ảnh hưởng nhiều đến khu vực dân cư bên đường.

- **Kiểm tra, nghiệm thu:**

- Kiểm tra độ đồng nhất đối với lượng nhựa đã phun xuống mặt đường bằng cách đặt các khay bằng tôn có dung tích thước đáy 25cm x 40cm thành cao 4cm trên mặt đường hứng nhựa khi xe tưới nhựa đi qua. Cân khay trước và sau khi xe phun nhựa đi qua, lấy hiệu số sẽ có được lượng nhựa đã tưới trên $0.1m^2$; đặt 3 khay trên 1 cắt ngang và chênh lệch lượng nhựa giữa các khay không quá 10%.

- Yêu cầu tưới nhựa đúng chủng loại, đúng định mức thiết kế, sự đồng đều, đủ nhiệt độ.

3.6.7.2. Công tác thi công lớp mặt đường láng tiêu chuẩn nhựa 3.0kg/m².

❖ **Yêu cầu đối với vật liệu làm lớp láng nhựa nóng:**

Đá:

- Đá nhỏ dùng trong lớp láng nhựa phải được xay ra từ đá tảng, đá núi. Có thể dùng cuội sỏi xay, trong đó phải có trên 85% khối lượng hạt nằm trên sàng 4,75mm có ít nhất hai mặt vỡ và không quá 10% khối lượng là cuội sỏi gốc silic.

- Không được dùng đá xay từ đá mac nơ, sa thạch sét, diệp thạch sét.

- Các chỉ tiêu của đá nhỏ xay từ các loại đá gốc nói trên phải thỏa mãn quy định bảng 2 – TCVN 8863-2011- Mặt đường láng nhựa nóng.

Nhựa đường: nhựa đường thi công lớp láng nhựa nóng loại nhựa đặc gốc dầu mỏ có độ kim lún 60/70 nấu đến nhiệt độ 160°C khi tưới. Nhựa đặc phải thỏa mãn các yêu cầu kỹ thuật quy định trong TCVN 7493-2005 Bitum – Yêu cầu kỹ thuật.

❖ **Công việc chuẩn bị trước khi láng nhựa:**

- Trước khi láng nhựa, kết cấu mặt đường phải đảm bảo được yêu cầu về cường độ và các yếu tố hình học như thiết kế quy định. Chỉ được thi công láng nhựa khi thời tiết nắng ráo, nhiệt độ không khí lớn hơn 15°C .

- Chuẩn bị bề mặt lớp cấp phối đá dăm:

+ Trước khi láng nhựa bề mặt lớp cấp phối phải khô ráo, làm sạch, bằng phẳng, có độ dốc ngang theo đúng thiết kế.

+ Quét chải, thổi (bằng hơi ép) sạch mặt đường cấp phối đá dăm. Khi dùng xe chải quét phải cẩn thận tránh làm bong tróc các hạt cốt liệu nằm phía trên mặt đường.

+ Tưới lượng nhựa thấm bám theo thiết kế với tiêu chuẩn $1\text{kg}/\text{m}^2$. Lớp thấm bám này làm trước lớp láng nhựa 2 ngày, nhưng không quá 5 ngày tránh bụi bẩn và mưa. Trong điều kiện thông xe hay do thời tiết xấu thì ít nhất phải được 4h.

- Chuẩn bị thiết bị, xe máy thi công:

+ Xe quét chải, tưới rửa mặt đường.

+ Máy hơi ép.

+ Thùng nấu nhựa.

+ Thiết bị tưới nhựa cầm tay dung tích 10l có vòi tưới dạng hoa sen.

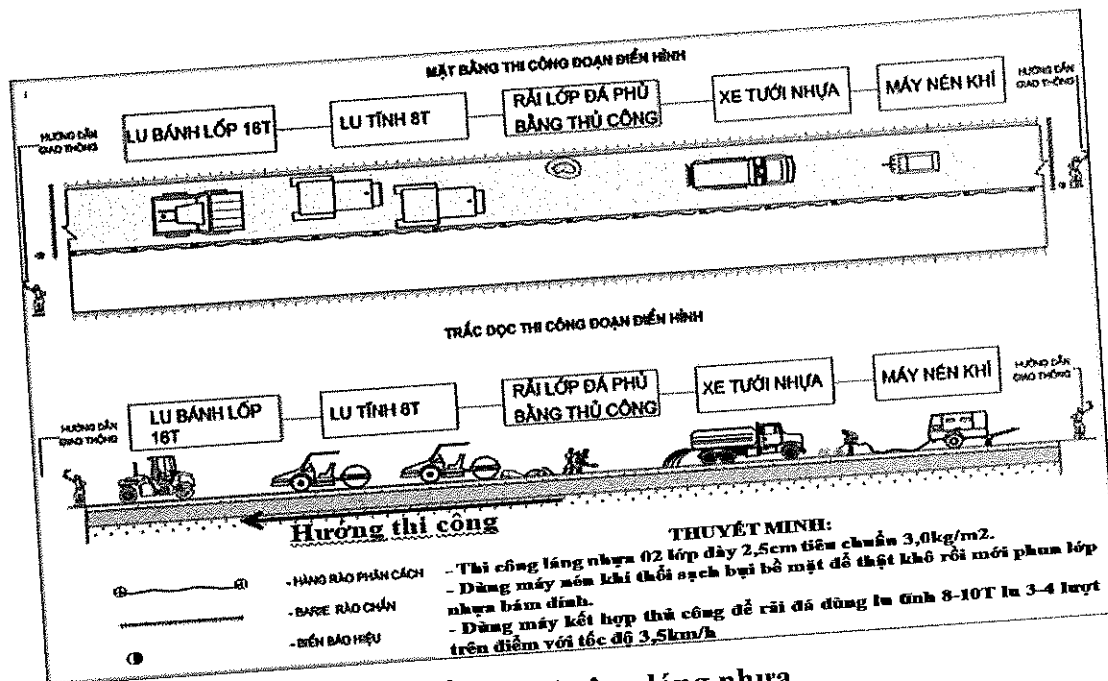
+ Xe cải tiến rải đá nhỏ.

+ Kỵ ra đá, bàn trang, cao, chổi quét.

+ Lu bánh hơi với áp lực mỗi bánh 1,5~2,5t, chiều rộng lu tối thiểu 1,5m.

+ Lu bánh sắt 6~8t,...

+ Thi công láng nhựa: theo yêu cầu kỹ thuật nêu tại điều 7 TCVN 8863-2011.



Sơ đồ 05: thi công láng nhựa

3.6.7.3. Công tác hoàn thiện phần đường

- **Công tác thi công biển báo:** Hồ sơ thiết kế quy định sử dụng biển báo cũ, nhưng hồ sơ mời thầu yêu cầu biện pháp thi công biển báo. Khi thương thảo hợp đồng, nếu có thi công thì nhà thầu sẽ thực hiện như sau:

- **Đào và đắp đất:** Các hố lắp dựng cột phải đào tới độ sâu quy định tới đáy móng bê tông như ghi trên bản vẽ. Vật liệu đào thừa, Nhà thầu bỏ đi đúng nơi quy định

- **Lắp dựng các cột:** Các cột phải dựng tại chỗ trong ván khuôn của khối móng trước khi đổ bê tông và phải giữ một cách thích hợp bằng thanh giằng để chống chấn động cột trong quá trình đổ bê tông. Các cột phải đặt đúng vị trí ghi trong hồ sơ thiết kế và đúng quy định trong 22 TCVN 237-01

- **Lắp đặt biển báo hiệu**

- Biển báo hiệu phải lắp đặt theo các chi tiết ghi trên bản vẽ. Không được phép đục, đục hoặc uốn cong biển báo hiệu. Nếu có các sự việc như trên Nhà thầu phải thay các biển báo hiệu khác

- Phần linh kiện liên kết để trần trên mặt các biển báo phải được sơn tương xứng với màu nền của biển báo

- Tất cả các biển báo hiệu giao thông vừa mới lắp dựng phải được bảo vệ và che phủ kín cho tới khi được phép của Tư vấn giám sát cho tháo dỡ các tấm phủ đó

3.6.7.4. Đo đạc nghiệm thu:

- Khối lượng các biển báo hiệu phản quang theo tiêu chuẩn và các biển báo hiệu thường quy định phải là số các biển báo hiệu có kích thước đúng quy cách đã quy định trong hồ sơ thiết kế và 22TCVN 237-01 tính cả các cột trụ, bộ đỡ cần thiết để lắp dựng và đã được chấp thuận

3.6.7.5. Hoàn thiện, dọn dẹp mặt bằng:

- Khi thi công hoàn thành thì Nhà thầu tiến hành dọn dẹp mặt bằng, dọn dẹp các công trình tạm phục vụ thi công và trả lại mặt bằng sạch cho công trình. Tổ chức nghiệm thu, bàn giao sau khi hoàn thành tất cả các công việc nêu trên

3.7. BIỆN PHÁP ĐẢM BẢO AN TOÀN LAO ĐỘNG, PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG.

3.7.1. Đảm bảo an toàn lao động

3.7.2. Về con người tham gia thi công trên công trường:

- Tuổi nằm trong khoảng tuổi lao động theo quy định của nhà nước.
- Có giấy chứng nhận đảm bảo sức khỏe.
- Không bố trí người lao động là phụ nữ có thai, có con nhỏ dưới 9 tháng tuổi, người có bệnh (đau tim, tai điếc, mắt kém...) trong các dây chuyền thi công.
- Có giấy chứng nhận đã học tập và kiểm tra đạt yêu cầu về an toàn lao động.
- Cấm tuyệt đối công nhân không được uống rượu, bia khi làm việc.
- Trước khi tiến hành các công tác mọi công nhân đều được phổ biến các quy định về an toàn lao động và luôn nhắc nhở trong quá trình thi công.

3.7.3. An toàn trong công tác sử dụng xe máy thiết bị:

- Tất cả các loại xe máy thiết bị được sử dụng và quản lý theo TCVN 5308 : 1991.
- Xe máy thiết bị đều phải có đủ hồ sơ kỹ thuật và giấy kiểm định chất lượng trong đó nêu rõ các thông số kỹ thuật, hướng dẫn lắp đặt, vận chuyển, bảo quản, sử dụng và sửa chữa. Có sổ theo dõi tình trạng, sổ giao ca.

- Niêm yết tại vị trí thiết bị bảng nội quy sử dụng thiết bị đó. Bảng nội dung kẻ to, rõ ràng.

- Người điều khiển xe máy thiết bị phải là người được đào tạo, có chứng chỉ nghề nghiệp, có kinh nghiệm chuyên môn và có đủ sức khỏe.

- Những xe máy có dẫn điện động phải được:

- Trong tầm hoạt động của các thiết bị máy móc phải có biển báo nguy hiểm, biển báo công trường đang thi công, có hàng rào ngăn không cho người ngoài vào khu vực thi công.

- Cán bộ, công nhân vào tham gia thi công phải đảm bảo sức khỏe, khi vào thi công phải mang đầy đủ trang bị an toàn lao động theo từng công tác.

3.7.4. An toàn trong sử dụng điện thi công:

- Việc lắp đặt và sử dụng các thiết bị điện và lưới điện thi công tuân theo các điều dưới đây và theo tiêu chuẩn- An toàn điện trong xây dựng- TCVN 4036 :1985.

- Công nhân điện, công nhân vận hành thiết bị điện đều phải có tay nghề và được học tập an toàn về điện, công nhân phụ trách điện trên công trường là người có kinh nghiệm quản lý điện thi công.

- Điện trên công trường được chia làm 2 hệ thống động lực và chiếu sáng riêng, có cầu dao tổng và các cầu dao phân nhánh.

- Trên công trường có niêm yết sơ đồ lưới điện; công nhân điện phải nắm vững sơ đồ lưới điện. Chỉ có công nhân điện - người được trực tiếp phân công mới được sửa chữa, đấu, ngắt nguồn điện.

- Dây tải điện động lực bằng cáp bọc cao su cách điện, dây tải điện chiếu sáng được bọc PVC. Chỗ nối cáp thực hiện theo phương pháp hàn rồi bọc cách điện; nối dây bọc PVC bằng kẹp hoặc xoắn phải bọc cách điện mỗi nối.

- Thực hiện nối đất, nối không cho phần vỏ kim loại của các thiết bị điện và cho dàn giáo khi lên cao.

3.7.5. Biện pháp đảm bảo phòng chống cháy nổ:

➤ Những quy định chung:

- Không sử dụng điện quá công suất.

- Không mang chất dễ cháy, dễ nổ vào khu vực công trường nếu chưa có lệnh của

Chỉ huy công trường.

- Lập bảng nội quy về phòng chống cháy nổ tại nơi làm việc.

- Tổ chức bộ phận cán bộ, công nhân phòng chống cháy nổ tại công trường. Tại công trường có 1 hoặc 2 cán bộ chuyên trách.

- Tập huấn định kỳ và đột xuất cho lực lượng phòng chống cháy nổ.

➤ **Những biện pháp cụ thể:**

- Thành lập ban phòng chống cháy nổ do chỉ huy trưởng công trường làm trưởng ban. Các bộ chuyên trách an toàn làm phó ban thường trực.

- Thành lập các tổ phòng chống cháy nổ tại cơ quan Ban chỉ huy công trường và các tổ đội lao động.

- Quan hệ với lực lượng cứu hỏa và công an cứu hỏa địa phương để phối hợp thực hiện.

- Bố trí một họng nước, một bãi cát dự trữ và một số bình khí CO₂ phục vụ công tác cứu hỏa.

➤ **Trang thiết bị và phương tiện phòng cháy:**

- Bình chữa cháy CO₂ đặt tại Ban chỉ huy công trường.

- Xây bể nước phòng cháy riêng.

- Có các thùng phuy đựng cát rải rác quanh khu làm việc và công trình thi công.

- Thang, quần áo, găng tay, ủng... trang bị cho đội phòng cháy.

➤ **Nội quy phòng chống cháy nổ:**

- Cán bộ công nhân viên tham gia làm việc trên công trường phải chấp hành các quy chế, quy trình kỹ thuật nhằm đảm bảo an toàn về điện, không để xảy ra va chạm, chập gây cháy. Không được tự ý đấu điện và sử dụng điện không đúng mục đích.

- Vật tư, nhiên liệu dễ gây cháy nổ phải để xa lửa, có hàng rào chắn và biển báo cấm, báo nguy hiểm.

- Các bình áp lực, bình ô xy, máy nén khí phải được kiểm định an toàn và được cấp chứng chỉ hoạt động.

- Khi có cháy nổ mọi người trên công trường phải tham gia chữa cháy, nổ.

- Thường xuyên kiểm tra các thiết bị, công cụ phòng chữa cháy nổ. Không được sử dụng công cụ, dụng cụ sai mục đích.

KẾT LUẬN:

Hồ sơ tổ chức thi công này được lập dựa trên hồ sơ mời thầu của Công ty TNHH MTV Xây dựng Nguyễn Phi Dũng và Bản vẽ thi công gói thầu số 01 thi công xây lắp thuộc công trình Đường Tầm Phô – Sân Bay (ĐH.812).

Còn một số vấn đề kỹ thuật chưa nêu kỹ trong hồ sơ này, đơn vị thi công sẽ tuân thủ làm đúng các tiêu chuẩn, quy phạm kỹ thuật hiện hành của Nhà nước, chỉ dẫn kỹ thuật thi công trong hồ sơ mời thầu.

Với năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu trên lĩnh vực xây dựng các công trình giao thông trong những năm qua trên khắp đất nước đặc biệt là khu vực miền Tây và Đông Nam Bộ, chúng tôi tin tưởng rằng sẽ thi công tốt, bảo đảm chất lượng công trình, đảm bảo tiến độ thi công của dự án và an toàn tuyệt đối trong quá trình thi công và sử dụng công trình sau này.

3.7.6 BẢNG TIẾN ĐỘ THI CÔNG (330 ngày)

GÓI THẦU SỐ 01: THI CÔNG XÂY LẮP
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG TẦM PHÔ – SÂN BAY (ĐH.812)

GÓI THẦU SỐ 01: THI CÔNG XÂY LẮP
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG TÂM PHỐ - SÂN BAY (ĐH.812)

THỜI GIAN THI CÔNG

[illegible]

Ghi chú:

- Ghi chú:**
- Tổng thời gian thi công là 330 (kể cả ngày lễ và chủ nhật)
 - Thời gian thi công được tính kể từ ngày chủ đầu tư bàn giao 100% mặt bằng thi công cho nhà thầu

**GÓI THẦU SỐ 01: THI CÔNG XÂY LẬP
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG N4 - TÂN THÀNH**

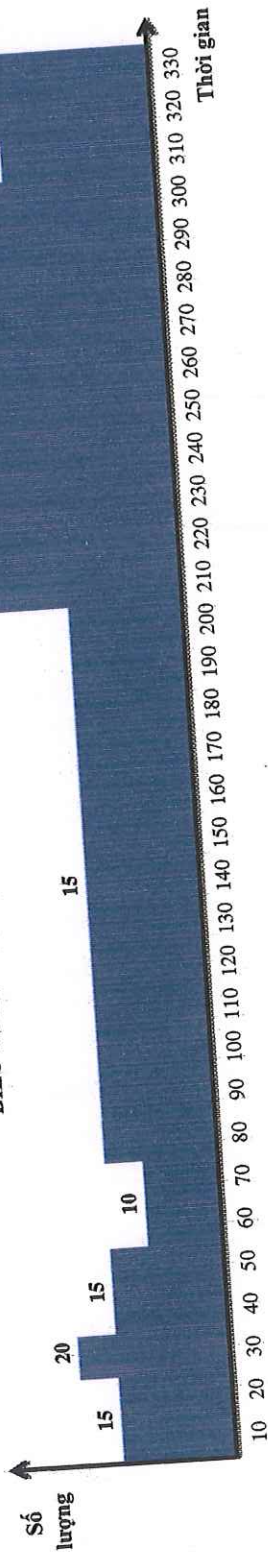
THỜI GIAN THI CÔNG (NGÀY)

STT	HẠNG MỤC CÔNG TÁC	10	20	30	40	50	60	70	80	90	100	110	120	130	140	150	160	170	180	190	200	210	220	230	240	250	260	270	280	290	300
		05 NC, 01 xe ủi 110CV, 02 Ô tô 10T																													
1	Ủi hoang nền đường, đào nền đường, đào rãnh dọc, vận chuyển đất đào đi đổ	10 NC, 01 xe ủi, 01 máy san, 02 xe lu, 03 Ô tô 10T, 01 xe tưới nước																													
2	Lắp lại nền đường đào và đắp nền đường đất cấp 2 đạt K=0.95	15 NC, 01 xe ủi, 01 máy san, 02 xe lu, 03 Ô tô 10T, 01 xe tưới nước																													
3	Đắp nền đường sỏi đạt K=0.98	25 NC, 01 xe ủi, 01 máy san, 02 xe lu, 03 Ô tô 10T, 01 xe tưới nước																													
4	Làm mặt đường đá 4x6 chèn (22% sỏi)	25 NC, 01 xe ủi, 01 máy san, 02 xe lu, 03 Ô tô 10T, 01 máy tưới nhựa																													
5	Làm mặt đường đá 4x6 chèn (22% sỏi)	20 NC, 02 xe lu, 01 máy tưới nhựa																													
6	Lăng nhựa mặt đường 2 lớp dày 2,5cm tiêu chuẩn nhựa 3.0kg/m ²	05 NC, 01 máy cắt sắt, 01 máy hàn																													
7	Cống thoát nước	05 NC																													
8	Cọc tiêu, biển báo																														
9	Hoàn thiện công trình																														

GHI CHÚ:

- Tổng thời gian thi công là 330 (kể cả ngày lễ và chủ nhật)
- Thời gian thi công được tính kể từ ngày chủ đầu tư bàn giao 100% mặt bằng thi công cho nhà thầu

BIỂU ĐỒ HUY ĐỘNG NHÂN CÔNG



3.8. Lập giá dự thầu

3.8.1. Thuyết minh giá dự thầu

- Căn cứ văn bản số 1776/BXD-VP ngày 16 tháng 08 năm 2007 của Bộ Xây Dựng về việc công bố định mức dự toán xây dựng công trình - phần xây dựng.
- Căn cứ văn bản số 1777/BXD-VP ngày 16 tháng 08 năm 2007 của Bộ Xây Dựng về việc công bố định mức dự toán xây dựng công trình - phần lắp đặt hệ thống điện.
- Căn cứ văn bản số 1778/BXD-VP ngày 16 tháng 08 năm 2007 của Bộ Xây Dựng về việc công bố định mức dự toán phần sửa chữa công trình xây dựng.
- Căn cứ văn bản số 1779/BXD-VP ngày 16 tháng 08 năm 2007 của Bộ Xây Dựng về việc công bố định mức dự toán xây dựng công trình phần khảo sát xây dựng.
- Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26.11.2013 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26.06.2014 của Chính phủ V/v Quy định chi tiết thi hành một số điều luật của đấu thầu về lựa chọn nhà thầu
- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Thông tư 05/2016/TT-BXD ngày 10.03.2016 của bộ xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10.03.2016 của Bộ xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

3.8.2 BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU
CÔNG TRÌNH : ĐƯỜNG TÀM PHỒ - SÂN BAY (ĐH.812)

ST T	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
I	Hạng mục 1: Hạng mục chung				225,064,787
	Chi phí lần trải	CT	1.000	225,064,787	225,064,787
II	Hạng mục 2: Chi phí xây dựng				11,253,239,365
	PHẦN ĐƯỜNG				10,769,123,091
1	Đào gốc cây đk ≤ 30 cm	Cây	25.0000	91,030	2,275,741
2	Đào bụi tre đk > 80 cm	Bụi	6.0000	2,957,233	17,743,395
3	Đào rãnh dọc (đất cấp 1 - đào bỏ)	100m3	1.5959	2,241,991	3,577,993
4	Đào nền đường đất cấp 1 phạm vi ≤ 1000m (đào bỏ)	100m3	2.1163	1,891,932	4,003,895
5	Đắp đất nền đường, K=0,95	100m3	122.3761	1,351,671	165,412,209
6	Đắp sỏi đỏ, K=0,98	100m3	80.5042	1,587,371	127,790,061
7	Cày sọc mặt đường cũ (đường láng nhựa)	100m2	2.0867	200,886	419,188
8	Làm rãnh xương cá, chiều dài rãnh ≤ 2 m	m3	31.2000	926,501	28,906,845
9	Làm mặt đường đá 4x6 chèn đá dăm dày 10cm lớp trên	100m2	232.5714	8,361,072	1,944,546,106

10	Làm mặt đường đá 4x6 chèn đất cấp phối tự nhiên (22% sỏi đỏ)	100m2	227.5633	8,464,634	1,926,239,960
11	Láng nhựa mặt đường 2 lớp dày 2,5cm bằng nhựa đặc, tiêu chuẩn nhựa 3,0 kg/m2	100m2	229.6500	9,956,178	2,286,436,308
12	Mua đất	m3.rời	17,147.3400	86,109	1,476,542,015
13	Mua sỏi đỏ	m3.rời	11,146.5100	123,013	1,371,165,635
14	Vận chuyển đất cấp 2 để đắp, K=0,95	m3.chặt	12,237.6100	61,507	752,692,559
15	Vận chuyển sỏi đỏ để đắp, K=0,98	m3.chặt	8,428.9985	67,657	570,282,016
16	Sản xuất, lắp đặt trụ đỡ ống tráng kẽm D80	Cái	65.0000	626,576	40,727,462
17	Biển báo cấm (biển tam giác)	Cái	65.0000	534,767	34,759,873
18	Đào móng cột trụ, hố kiểm tra	m3	4.1400	292,771	1,212,072
19	Đắp đất chôn cọc	m3	3.1050	172,218	534,738
20	Bê tông cọc tiêu đá 1x2 M200	m3	2.4800	1,528,533	3,790,762
21	Cốt thép cọc tiêu F<=10mm	Tấn	0.2006	21,816,051	4,376,300
22	Ván khuôn cọc tiêu	100m2	0.3772	7,666,775	2,891,908
23	Sơn cọc tiêu	M2	41.1200	67,997	2,796,053
	PHẦN THOÁT NƯỚC				484,116,274

24	Đào móng bằng máy đào $\leq 0,8$ m3, đất cấp I	100m3	5.5652	2,018,853	11,235,322
25	Đào móng bằng máy đào $\leq 0,8$ m3, đất cấp II	100m3	1.2168	2,502,919	3,045,552
26	Đắp đất bằng đầm cóc K=0,95	100m3	1.2168	4,818,792	5,863,506
27	Đắp đất đê quai	100m3	3.4566	20,105,663	69,497,233
28	Xây đá học móng vữa M100 dày ≤ 60 cm	m3	17.1800	1,324,735	22,758,951
29	Bê tông móng, đá 1x2 rộng ≤ 2.5 m, M150	m3	83.3400	1,371,760	114,322,471
30	Bê tông tường đá 1x2, dày ≤ 45 cm, cao $\leq$ 4 m, M200	m3	14.3400	2,244,689	32,188,838
31	Lắp đặt ống cống ly tâm dài 4m, H30, đk ≤ 600 mm	đoạn ống	7.0000	3,338,678	23,370,744
32	Lắp đặt ống cống ly tâm dài 3m, H30, đk ≤ 600 mm	đoạn ống	1.0000	2,506,432	2,506,432
33	Nối ống bê tông bằng pp xám, D600mm	mỗi nối	6.0000	42,044	252,262
34	Lắp đặt ống cống ly tâm dài 3m, H30, đk ≤ 800 mm	đoạn ống	6.0000	3,528,380	21,170,281
35	Nối ống bê tông bằng	mỗi nối	4.0000	44,382	177,530

	pp xám, D800mm				
36	Lắp đặt ống cống ly tâm dài 3m, H30, $\text{đk} \leq 1000\text{mm}$	đoạn ống	6.0000	5,272,872	31,637,231
37	Nối ống bê tông bằng pp xám, D1000mm	mỗi nối	4.0000	70,848	283,393
38	Lắp đặt ống cống ly tâm dài 3m, H30, $\text{đk} \leq 1500\text{mm}$	đoạn ống	15.0000	8,091,226	121,368,393
39	Nối ống bê tông bằng pp xám, D1500mm	mỗi nối	12.0000	70,848	850,178
40	Ván khuôn tường dày $\leq 45\text{ cm}$	100m ²	1.1548	14,267,775	16,476,427
41	Vận chuyển đất cấp 1, cự ly $< 1000\text{m}$	100m ³	5.5652	1,277,857	7,111,528
	GIÁ DỰ THẦU				11,478,304,000
	LÀM TRÒN				11.478,300.000

(Bằng chữ: Mười một tỷ, bốn trăm bảy mươi tám triệu, ba trăm ngàn đồng)

Tây Ninh, ngày .. tháng... năm 2016
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

3.8.3 BẢNG PHÂN TÍCH ĐƠN GIÁ DỰ THẦU
CÔNG TRÌNH : ĐƯỜNG TÀM PHỒ - SÂN BAY (ĐH.812)

ST T	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
	HM1	PHẦN ĐƯỜNG				
1	AA.13112	Đào gốc cây đk ≤ 30 cm	Cây			
		<i>Nhân công</i>		1.000		74,000
		Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	công	0.370	200,000	74,000
		Công chi phí trực tiếp				74,000
		Chi phí chung		5.5%		4,070
		Giá thành dự toán xây lắp				78,070
		Thu nhập chịu thuế tính trước		6.0%		4,684
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				82,754
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		8,275
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				91,030
		TỔNG CỘNG				91,030
2	AA.13223	Đào bụi tre đk > 80 cm	Bụi			
		<i>Nhân công</i>		1.000		2,404,000
		Nhân công nhóm 1,	công	12.020	200,000	2,404,000

		bậc 3,0/7				
		Công chi phí trực tiếp				2,404,000
		Chi phí chung		5.5%		132,220
		Giá thành dự toán xây lắp				2,536,220
		Thu nhập chịu thuế tính trước		6.0%		152,173
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				2,688,393
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		268,839
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				2,957,233
		TỔNG CỘNG				2,957,233
3	AB.27111	Đào rãnh dọc (đất cấp 1 - đào bỏ)	100m3			
		<i>Nhân công</i>		1.000		1,118,000
		Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	công	5.590	200,000	1,118,000
		<i>Máy thi công</i>		1.000		704,564
		Máy đào 0,8m3	ca	0.315	2,236,712	704,564
		Công chi phí trực tiếp				1,822,564
		Chi phí chung		5.5%		100,241
		Giá thành dự toán xây lắp				1,922,805
		Thu nhập chịu thuế		6.0%		115,368

		tính trước				
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				2,038,173
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		203,817
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				2,241,991
		TỔNG CỘNG				2,241,991
4	AB.31121	Đào nền đường đất cấp 1 phạm vi <= 1000m (đào bỏ)	100m3			
		Nhân công		1.000		778,000
		Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	công	3.890	200,000	778,000
		Máy thi công		1.000		759,993
		Máy đào 0,8m3	ca	0.301	2,236,712	673,250
		Máy ủi 108CV	ca	0.050	1,734,865	86,743
		Công chi phí trực tiếp				1,537,993
		Chi phí chung		5.5%		84,590
		Giá thành dự toán xây lắp				1,622,583
		Thu nhập chịu thuế tính trước		6.0%		97,355
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				1,719,938
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		171,994

		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				1,891,932
		TỔNG CỘNG				1,891,932
5	AB.64123	Đắp đất nền đường, K=0,95	100m3			
		<i>Nhân công</i>		1.000		348,000
		Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	công	1.740	200,000	348,000
		<i>Máy thi công</i>		1.000		750,803
		Máy đầm bánh hơi tự hành 16T	ca	0.335	1,343,239	449,985
		Máy ủi 108CV	ca	0.167	1,734,865	289,722
		Máy khác	%	1.500		11,096
		Công chi phí trực tiếp				1,098,803
		Chi phí chung		5.5%		60,434
		Giá thành dự toán xây lắp				1,159,237
		Thu nhập chịu thuế tính trước		6.0%		69,554
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				1,228,792
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		122,879
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				1,351,671
		TỔNG CỘNG				1,351,671
6	AB.64124	Đắp sỏi đỏ, K=0,98	100m3			

		Nhân công		1.000		348,000
		Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	công	1.740	200,000	348,000
		Máy thi công		1.000		942,409
		Máy đầm bánh hơi tự hành 16T	ca	0.420	1,343,239	564,161
		Máy ủi 108CV	ca	0.210	1,734,865	364,322
		Máy khác	%	1.500		13,927
		Công chi phí trực tiếp				1,290,409
		Chi phí chung		5.5%		70,973
		Giá thành dự toán xây lắp				1,361,382
		Thu nhập chịu thuế tính trước		6.0%		81,683
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				1,443,065
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		144,306
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				1,587,371
		TỔNG CỘNG				1,587,371
7	AD.25111	Cày sọc mặt đường cũ (đường láng nhựa)	100m2			
		Nhân công		1.000		33,000
		Nhân công nhóm 1, bậc 3,5/7	công	0.150	220,000	33,000
		Máy thi công		1.000		130,304

		Máy san 108CV	ca	0.030	1,907,520	57,226
		Máy ủi 140CV	ca	0.030	2,350,792	70,524
		Máy khác	%	2.000		2,555
		Công chi phí trực tiếp				163,304
		Chi phí chung		5.5%		8,982
		Giá thành dự toán xây lắp				172,286
		Thu nhập chịu thuế tính trước		6.0%		10,337
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				182,623
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		18,262
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				200,886
		TỔNG CỘNG				200,886
8	AD.25211	Làm rãnh xương cá, chiều dài rãnh ≤ 2 m	m3			
		Vật liệu		1.000		381,174
		Đá 4x6	m3	0.804	323,400	260,014
		Đá 0,5x1,5	m3	0.466	260,000	121,160
		Nhân công		1.000		372,000
		Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	công	1.860	200,000	372,000
		Công chi phí trực tiếp				753,174

		Chi phí chung		5.5%		41,425
		Giá thành dự toán xây lắp				794,598
		Thu nhập chịu thuế tính trước		6.0%		47,676
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				842,274
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		84,227
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				926,501
		TỔNG CỘNG				926,501
9	AD.22111	Làm mặt đường đá 4x6 chèn đá dăm dày 10cm lớp trên	100m2			
		Vật liệu		1.000		4,793,118
		Đá 4x6	m3	13.190	323,400	4,265,646
		Đá 2x4	m3	0.330	323,400	106,722
		Đá 1x2	m3	0.330	340,000	112,200
		Đá 0,5x1	m3	0.440	255,000	112,200
		Đá 0,15 - 0,5	m3	0.770	255,000	196,350
		Nhân công		1.000		1,467,400
		Nhân công nhóm 2, bậc 3,0/7	công	6.670	220,000	1,467,400
		Máy thi công		1.000		536,383
		Máy lu 10T	ca	0.330	1,033,438	341,035
		Ô tô tưới nước 5m3	ca	0.170	942,693	160,258
		Máy khác	%	7.000		35,090

		Công chi phí trực tiếp				6,796,901
		Chi phí chung		5.5%		373,830
		Giá thành dự toán xây lắp				7,170,730
		Thu nhập chịu thuế tính trước		6.0%		430,244
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				7,600,974
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		760,097
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				8,361,072
		TỔNG CỘNG				8,361,072
10	AD.22211	Làm mặt đường đá 4x6 chèn đất cấp phối tự nhiên (22% sỏi đỏ)	100m2			
		Vật liệu		1.000		4,577,166
		Đá 4x6	m3	13.190	323,400	4,265,646
		Đất cấp phối tự nhiên (sỏi đỏ)	m3	2.200	100,000	220,000
		Vận chuyển sỏi đỏ	m3	1.664	55,000	91,520
		Nhân công		1.000		1,467,400
		Nhân công nhóm 2, bậc 3,0/7	công	6.670	220,000	1,467,400
		Máy thi công		1.000		836,523
		Máy lu 10T	ca	0.333	1,033,438	344,135
		Ô tô tưới nước 5m3	ca	0.167	942,693	157,430

		Máy san 108CV	ca	0.167	1,907,520	318,556
		Máy khác	%	2.000		16,402
		Công chi phí trực tiếp				6,881,089
		Chi phí chung		5.5%		378,460
		Giá thành dự toán xây lắp				7,259,549
		Thu nhập chịu thuế tính trước		6.0%		435,573
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				7,695,121
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		769,512
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				8,464,634
		TỔNG CỘNG				8,464,634
11	AD.24121	Láng nhựa mặt đường 2 lớp dày 2,5cm bằng nhựa đặc, tiêu chuẩn nhựa 3,0 kg/m ²	100m ²			
		Vật liệu		1.000		6,246,550
		Nhựa	kg	321.000	15,500	4,975,500
		Đá 0,5 - 1,6	m ³	2.560	370,000	947,200
		Đá 0,5x1	m ³	1.270	255,000	323,850
		Nhân công		1.000		1,008,000
		Nhân công nhóm 2, bậc 3,5/7	công	4.200	240,000	1,008,000
		Máy thi công		1.000		839,048

		Máy lu 8,5T	ca	0.370	798,570	295,471
		Máy tưới nhựa	Ca	0.180	2,731,948	491,751
		Thiết bị nấu nhựa	ca	0.180	287,926	51,827
		Công chi phí trực tiếp				8,093,598
		Chi phí chung		5.5%		445,148
		Giá thành dự toán xây lắp				8,538,746
		Thu nhập chịu thuế tính trước		6.0%		512,325
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				9,051,071
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		905,107
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				9,956,178
		TỔNG CỘNG				9,956,178
12	TTQ.1	Mua đất	m3.rời			
		<i>Vật liệu</i>		1.000		70,000
		Mua đất	m3	1.000	70,000	70,000
		Công chi phí trực tiếp				70,000
		Chi phí chung		5.5%		3,850
		Giá thành dự toán xây lắp				73,850
		Thu nhập chịu thuế tính trước		6.0%		4,431
		Giá trị dự toán xây				78,281

		lắp trước thuế				
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		7,828
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				86,109
		TỔNG CỘNG				86,109
13	TTQ.1	Mua sỏi đỏ	m3.rời			
		Vật liệu		1.000		100,000
		Đất cấp phối tự nhiên (sỏi đỏ)	m3	1.000	100,000	100,000
		Công chi phí trực tiếp				100,000
		Chi phí chung		5.5%		5,500
		Giá thành dự toán xây lắp				105,500
		Thu nhập chịu thuế tính trước		6.0%		6,330
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				111,830
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		11,183
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				123,013
		TỔNG CỘNG				123,013
14	TTQ.1	Vận chuyển đất cấp 2 để đắp, K=0,95	m3.chặt			
		Vật liệu		1.000		50,000
		Vận chuyển đất cấp 2	m3	1.000	50,000	50,000

		Công chi phí trực tiếp				50,000
		Chi phí chung		5.5%		2,750
		Giá thành dự toán xây lắp				52,750
		Thu nhập chịu thuế tính trước		6.0%		3,165
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				55,915
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		5,592
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				61,507
		TỔNG CỘNG				61,507
15	TTQ.1	Vận chuyển sỏi đỏ để đắp, K=0,98	m3.chặt			
		Vật liệu		1.000		55,000
		Vận chuyển sỏi đỏ	m3	1.000	55,000	55,000
		Công chi phí trực tiếp				55,000
		Chi phí chung		5.5%		3,025
		Giá thành dự toán xây lắp				58,025
		Thu nhập chịu thuế tính trước		6.0%		3,482
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				61,507
		Thuế giá trị gia tăng		10.0%		6,151

		đầu ra				
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				67,657
		TỔNG CỘNG				67,657
16	AD.32131	Sản xuất, lắp đặt trụ đỡ ống tráng kẽm D80	Cái			
		Vật liệu		1.000		197,554
		Sắt ống fi 80	md	3.390	30,862	104,622
		Nắp chụp nhựa fi 80	cái	1.000	14,091	14,091
		Sơn chống rỉ	kg	0.115	38,500	4,428
		Sơn dầu	kg	0.181	38,500	6,969
		Xi măng PC40	kg	20.737	1,420	29,447
		Cát vàng	m3	0.045	168,662	7,656
		Đá 1x2	m3	0.080	340,000	27,325
		Nước	lít	16.465	6	99
		Vật liệu khác	%	1.500		2,920
		Nhân công		1.000		238,000
		Nhân công nhóm 1, bậc 3,3/7	công	1.190	200,000	238,000
		Máy thi công		1.000		73,803
		Máy cắt sắt cầm tay 1,7KW	ca	0.060	230,226	13,814
		Máy mài 2,7KW	ca	0.060	215,646	12,939
		Ô tô thùng 7Tấn	ca	0.045	1,045,581	47,051
		Công chi phí trực tiếp				509,358
		Chi phí chung		5.5%		28,015

		Giá thành dự toán xây lắp				537,372
		Thu nhập chịu thuế tính trước		6.0%		32,242
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				569,615
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		56,961
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				626,576
		TỔNG CỘNG				626,576
17	AD.32431	Biển báo cấm (biển tam giác)	Cái			
		Vật liệu		1.000		144,708
		Màng phản quang	m2	0.263	200,000	52,600
		Mực in cao cấp	lít	0.033	70,000	2,310
		Dung môi PUH3519	lít	0.013	60,000	780
		Dung môi PUV	lít	0.033	60,000	1,980
		Tôn tráng kẽm dày 1,2mm	kg	3.580	23,715	84,900
		Vật liệu khác	%	1.500		2,139
		Nhân công		1.000		275,000
		Nhân công nhóm 1, bậc 3,7/7	công	1.250	220,000	275,000
		Máy thi công		1.000		15,016
		Ô tô thùng 2,5 Tấn	ca	0.025	600,638	15,016
		Công chi phí trực tiếp				434,724

		Chi phí chung		5.5%		23,910
		Giá thành dự toán xây lắp				458,634
		Thu nhập chịu thuế tính trước		6.0%		27,518
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				486,152
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		48,615
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				534,767
		TỔNG CỘNG				534,767
18	AB.11412	Đào móng cột trụ, hố kiểm tra	m3			
		<i>Nhân công</i>		1.000		238,000
		Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	công	1.190	200,000	238,000
		Công chi phí trực tiếp				238,000
		Chi phí chung		5.5%		13,090
		Giá thành dự toán xây lắp				251,090
		Thu nhập chịu thuế tính trước		6.0%		15,065
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				266,155
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		26,616

		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				292,771
		TỔNG CỘNG				292,771
19	AB.13113	Đắp đất chôn cọc	m3			
		<i>Nhân công</i>		1.000		140,000
		Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	công	0.700	200,000	140,000
		Công chi phí trực tiếp				140,000
		Chi phí chung		5.5%		7,700
		Giá thành dự toán xây lắp				147,700
		Thu nhập chịu thuế tính trước		6.0%		8,862
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				156,562
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		15,656
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				172,218
		TỔNG CỘNG				172,218
20	AG.11113	Bê tông cọc tiêu đá 1x2 M200	m3			
		<i>Vật liệu</i>		1.000		802,003
		Xi măng PC40	kg	285.215	1,420	405,005
		Cát vàng	m3	0.500	168,662	84,397
		Đá 1x2	m3	0.904	340,000	307,484
		Nước	lít	187.775	6	1,127

		Vật liệu khác	%	0.500		3,990
		Nhân công		1.000		366,000
		Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	công	1.830	200,000	366,000
		Máy thi công		1.000		74,575
		Máy trộn bê tông 250l	ca	0.095	284,617	27,039
		Đầm dùi 1,5 KW	ca	0.180	226,426	40,757
		Máy khác	%	10.000		6,780
		Công chi phí trực tiếp				1,242,578
		Chi phí chung		5.5%		68,342
		Giá thành dự toán xây lắp				1,310,920
		Thu nhập chịu thuế tính trước		6.0%		78,655
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				1,389,575
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		138,958
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				1,528,533
		TỔNG CỘNG				1,528,533
21	AG.13111	Cốt thép cọc tiêu F<=10mm	Tấn			
		Vật liệu		1.000		14,508,826
		Thép tròn F < =10 mm	kg	1005.00 0	13,991	14,060,955

		Dây thép	kg	21.420	20,909	447,871
		Nhân công		1.000		3,135,000
		Nhân công nhóm 1, bậc 3,5/7	công	14.250	220,000	3,135,000
		Máy thi công		1.000		90,927
		Máy cắt uốn cắt thép 5KW	ca	0.400	227,317	90,927
		Công chi phí trực tiếp				17,734,753
		Chi phí chung		5.5%		975,411
		Giá thành dự toán xây lắp				18,710,164
		Thu nhập chịu thuế tính trước		6.0%		1,122,610
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				19,832,774
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		1,983,277
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				21,816,051
		TỔNG CỘNG				21,816,051
22.	AG.31121	Ván khuôn cọc tiêu	100m2			
		Vật liệu		1.000		490,492
		Gỗ ván	m3	0.083	3,272,727	271,636
		Gỗ đà nẹp	m3	0.002	3,272,727	4,909
		Đinh	kg	10.000	20,909	209,090
		Vật liệu khác	%	1.000		4,856
		Nhân công		1.000		5,742,000

		Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	công	28.710	200,000	5,742,000
		Công chi phí trực tiếp				6,232,492
		Chi phí chung		5.5%		342,787
		Giá thành dự toán xây lắp				6,575,279
		Thu nhập chịu thuế tính trước		6.0%		394,517
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				6,969,796
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		696,980
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				7,666,775
		TỔNG CỘNG				7,666,775
23	AK.91211	Sơn cọc tiêu	M2			
		Vật liệu		1.000		22,777
		Sơn dầu	kg	0.580	38,500	22,330
		Vật liệu khác	%	2.000		447
		Nhân công		1.000		32,500
		Nhân công nhóm 1, bậc 4/7	công	0.130	250,000	32,500
		Công chi phí trực tiếp				55,277
		Chi phí chung		5.5%		3,040
		Giá thành dự toán xây lắp				58,317

		Thu nhập chịu thuế tính trước		6.0%		3,499
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				61,816
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		6,182
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				67,997
		TỔNG CỘNG				67,997
	HM2	PHẦN THOÁT NƯỚC				
24	AB.25111	Đào móng bằng máy đào $\leq 0,8$ m ³ , đất cấp I	100m ³			
		<i>Nhân công</i>		1.000		950,000
		Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	công	4.750	200,000	950,000
		<i>Máy thi công</i>		1.000		706,801
		Máy đào 0,8m ³	ca	0.316	2,236,712	706,801
		Công chi phí trực tiếp				1,656,801
		Chi phí chung		5.0%		82,840
		Giá thành dự toán xây lắp				1,739,641
		Thu nhập chịu thuế tính trước		5.5%		95,680
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				1,835,321

		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		183,532
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				2,018,853
		TỔNG CỘNG				2,018,853
25	AB.25112	Đào móng bằng máy đào $\leq 0,8$ m3, đất cấp II	100m3			
		<i>Nhân công</i>		1.000		1,222,000
		Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	công	6.110	200,000	1,222,000
		<i>Máy thi công</i>		1.000		832,057
		Máy đào 0,8m3	ca	0.372	2,236,712	832,057
		Công chi phí trực tiếp				2,054,057
		Chi phí chung		5.0%		102,703
		Giá thành dự toán xây lắp				2,156,760
		Thu nhập chịu thuế tính trước		5.5%		118,622
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				2,275,381
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		227,538
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				2,502,919
		TỔNG CỘNG				2,502,919
26	AB.65130	Đắp đất bằng đầm	100m3			

		cóc K=0,95				
		Nhân công		1.000		2,545,000
		Nhân công nhóm 1, bậc 4/7	công	10.180	250,000	2,545,000
		Máy thi công		1.000		1,409,611
		Đâm cóc	ca	5.090	276,937	1,409,611
		Công chi phí trực tiếp				3,954,611
		Chi phí chung		5.0%		197,731
		Giá thành dự toán xây lắp				4,152,341
		Thu nhập chịu thuế tính trước		5.5%		228,379
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				4,380,720
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		438,072
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				4,818,792
		TỔNG CỘNG				4,818,792
27	SC.36503	Đắp đất dê quai	100m3			
		Nhân công		1.000		16,500,000
		Nhân công nhóm 1, bậc 3,5/7	công	75.000	220,000	16,500,000
		Công chi phí trực tiếp				16,500,000
		Chi phí chung		5.0%		825,000
		Giá thành dự toán				17,325,000

		xây lắp				
		Thu nhập chịu thuế tính trước		5.5%		952,875
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				18,277,875
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		1,827,788
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				20,105,663
		TỔNG CỘNG				20,105,663
28	AE.11115	Xây đá hộc móng vữa M100 dày <= 60 cm	m3			
		Vật liệu		1.000		666,963
		Đá hộc	m3	1.200	330,000	396,000
		Đá 0,5x1	m3	0.057	255,000	14,535
		Xi măng PC40	kg	124.748	1,420	177,143
		Cát vàng	m3	0.466	168,662	78,630
		Nước	lít	109.200	6	655
		Nhân công		1.000		420,200
		Nhân công nhóm 1, bậc 3,5/7	công	1.910	220,000	420,200
		Công chi phí trực tiếp				1,087,163
		Chi phí chung		5.0%		54,358
		Giá thành dự toán xây lắp				1,141,521
		Thu nhập chịu thuế tính trước		5.5%		62,784

		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				1,204,305
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		120,430
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				1,324,735
		TỔNG CỘNG				1,324,735
29	AF.11212	Bê tông móng, đá 1x2 rộng <= 2.5m, M150	m3			
		Vật liệu		1.000		750,564
		Xi măng PC40	kg	238.825	1,420	339,132
		Cát vàng	m3	0.523	168,662	88,168
		Đá 1x2	m3	0.926	340,000	314,696
		Nước	lít	189.625	6	1,138
		Vật liệu khác	%	1.000		7,431
		Nhân công		1.000		328,000
		Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	công	1.640	200,000	328,000
		Máy thi công		1.000		47,191
		Máy trộn bê tông 250l	ca	0.095	284,617	27,039
		Đầm dùi 1,5 KW	ca	0.089	226,426	20,152
		Công chi phí trực tiếp				1,125,754
		Chi phí chung		5.0%		56,288
		Giá thành dự toán xây lắp				1,182,042
		Thu nhập chịu thuế		5.5%		65,012

		tính trước				
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				1,247,054
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		124,705
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				1,371,760
		TỔNG CỘNG				1,371,760
30	AF.12113	Bê tông tường đá 1x2, dày <= 45 cm, cao <= 4 m, M200	m3			
		Vật liệu		1.000		991,141
		Xi măng PC40	kg	288.025	1,420	408,996
		Cát vàng	m3	0.505	168,662	85,229
		Đá 1x2	m3	0.913	340,000	310,514
		Nước	lít	189.625	6	1,138
		Gỗ ván	m3	0.049	3,272,727	160,364
		Đinh	kg	0.199	20,909	4,161
		Đinh đĩa	cái	0.871	1,500	1,307
		Vật liệu khác	%	2.000		19,434
		Nhân công		1.000		783,200
		Nhân công nhóm 1, bậc 3,5/7	công	3.560	220,000	783,200
		Máy thi công		1.000		67,795
		Máy trộn bê tông 250l	ca	0.095	284,617	27,039
		Đầm dùi 1,5 KW	ca	0.180	226,426	40,757
		Công chi phí trực				1,842,136

		tiếp				
		Chi phí chung		5.0%		92,107
		Giá thành dự toán xây lắp				1,934,243
		Thu nhập chịu thuế tính trước		5.5%		106,383
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				2,040,626
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		204,063
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				2,244,689
		TỔNG CỘNG				2,244,689
31	BB.11251	Lắp đặt ống công ly tâm dài 4m, H30, đk≤600mm	đoạn ống			
		Vật liệu		1.000		2,460,225
		Ống công ly tâm D600mm, L=4m	đoạn	1.000	2,458,996	2,458,996
		Vật liệu khác	%	0.050		1,229
		Nhân công		1.000		114,400
		Nhân công nhóm 1, bậc 3,5/7	Công	0.520	220,000	114,400
		Máy thi công		1.000		165,308
		Cần trục 10T	ca	0.083	1,896,824	157,436
		Máy khác	%	5.000		7,872
		Công chi phí trực tiếp				2,739,934

		Chi phí chung		5.0%		136,997
		Giá thành dự toán xây lắp				2,876,930
		Thu nhập chịu thuế tính trước		5.5%		158,231
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				3,035,162
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		303,516
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				3,338,678
		TỔNG CỘNG				3,338,678
32	BB.11241	Lắp đặt ống công ly tâm dài 3m, H30, đk ≤ 600mm	đoạn ống			
		Vật liệu		1.000		1,845,169
		Ống công ly tâm D600mm, L=3m	đoạn	1.000	1,844,247	1,844,247
		Vật liệu khác	%	0.050		922
		Nhân công		1.000		90,200
		Nhân công nhóm 1, bậc 3,5/7	Công	0.410	220,000	90,200
		Máy thi công		1.000		121,571
		Cần trục 6T	ca	0.067	1,728,082	115,781
		Máy khác	%	5.000		5,789
		Công chi phí trực tiếp				2,056,940
		Chi phí chung		5.0%		102,847

		Giá thành dự toán xây lắp				2,159,787
		Thu nhập chịu thuế tính trước		5.5%		118,788
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				2,278,575
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		227,857
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				2,506,432
		TỔNG CỘNG				2,506,432
33	BB.12505	Nồi ống bê tông bằng pp xám, D600mm	mỗi nối			
		Vật liệu		1.000		5,904
		Xi măng PC40	kg	2.851	1,420	4,048
		Cát vàng	m3	0.011	168,662	1,855
		Nhân công		1.000		28,600
		Nhân công nhóm 1, bậc 3,5/7	Công	0.130	220,000	28,600
		Công chi phí trực tiếp				34,504
		Chi phí chung		5.0%		1,725
		Giá thành dự toán xây lắp				36,229
		Thu nhập chịu thuế tính trước		5.5%		1,993
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				38,221

		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		3,822
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				42,044
		TỔNG CỘNG				42,044
34	BB.11241	Lắp đặt ống cống ly tâm dài 3m, H30, đk<=800mm	đoạn ống			
		Vật liệu		1.000		2,683,845
		Ống cống ly tâm D800mm, L=3m	đoạn	1.000	2,682,504	2,682,504
		Vật liệu khác	%	0.050		1,341
		Nhân công		1.000		90,200
		Nhân công nhóm 1, bậc 3,5/7	Công	0.410	220,000	90,200
		Máy thi công		1.000		121,571
		Cần trục 6T	ca	0.067	1,728,082	115,781
		Máy khác	%	5.000		5,789
		Công chi phí trực tiếp				2,895,616
		Chi phí chung		5.0%		144,781
		Giá thành dự toán xây lắp				3,040,397
		Thu nhập chịu thuế tính trước		5.5%		167,222
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				3,207,618
		Thuế giá trị gia tăng		10.0%		320,762

		đầu ra				
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				3,528,380
		TỔNG CỘNG				3,528,380
35	BB.12505	Nối ống bê tông bằng pp xám, D800mm	mỗi nối			
		<i>Vật liệu</i>		1.000		7,823
		Xi măng PC40	kg	3.787	1,420	5,378
		Cát vàng	m3	0.015	168,662	2,446
		<i>Nhân công</i>		1.000		28,600
		Nhân công nhóm 1, bậc 3,5/7	Công	0.130	220,000	28,600
		Công chi phí trực tiếp				36,423
		Chi phí chung		5.0%		1,821
		Giá thành dự toán xây lắp				38,244
		Thu nhập chịu thuế tính trước		5.5%		2,103
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				40,348
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		4,035
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				44,382
		TỔNG CỘNG				44,382
36	BB.11242	Lắp đặt ống cống ly tâm dài 3m, H30,	đoạn ống			

		đk≤1000mm				
		Vật liệu		1.000		4,031,615
		Ống công ly tâm D1000mm, L=3m	đoạn	1.000	4,029,600	4,029,600
		Vật liệu khác	%	0.050		2,015
		Nhân công		1.000		165,000
		Nhân công nhóm 1, bậc 3,5/7	Công	0.750	220,000	165,000
		Máy thi công		1.000		130,643
		Cần trục 6T	ca	0.072	1,728,082	124,422
		Máy khác	%	5.000		6,221
		Công chi phí trực tiếp				4,327,258
		Chi phí chung		5.0%		216,363
		Giá thành dự toán xây lắp				4,543,621
		Thu nhập chịu thuế tính trước		5.5%		249,899
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				4,793,520
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		479,352
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				5,272,872
		TỔNG CỘNG				5,272,872
37	BB.12509	Nối ống bê tông bằng pp xám, D1000mm	mỗi nối			
		Vật liệu		1.000		9,743

		Xi măng PC40	kg	4.723	1,420	6,707
		Cát vàng	m3	0.018	168,662	3,036
		Nhân công		1.000		48,400
		Nhân công nhóm 1, bậc 3,5/7	Công	0.220	220,000	48,400
		Công chi phí trực tiếp				58,143
		Chi phí chung		5.0%		2,907
		Giá thành dự toán xây lắp				61,050
		Thu nhập chịu thuế tính trước		5.5%		3,358
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				64,407
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		6,441
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				70,848
		TỔNG CỘNG				70,848
38	BB.11243	Lắp đặt ống cống ly tâm dài 3m, H30, đk ≤ 1500mm	đoạn ống			
		Vật liệu		1.000		6,231,414
		Ống cống ly tâm D1500mm, L=3m	đoạn	1.000	6,228,300	6,228,300
		Vật liệu khác	%	0.050		3,114
		Nhân công		1.000		257,400
		Nhân công nhóm 1,	Công	1.170	220,000	257,400

		bạc 3,5/7				
		Máy thi công		1.000		151,367
		Cần trục 10T	ca	0.076	1,896,824	144,159
		Máy khác	%	5.000		7,208
		Công chi phí trực tiếp				6,640,181
		Chi phí chung		5.0%		332,009
		Giá thành dự toán xây lắp				6,972,190
		Thu nhập chịu thuế tính trước		5.5%		383,470
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				7,355,660
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		735,566
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				8,091,226
		TỔNG CỘNG				8,091,226
39	BB.12509	Nồi ống bê tông bằng pp xám, D1500mm	mỗi nồi			
		Vật liệu		1.000		9,743
		Xi măng PC40	kg	4.723	1,420	6,707
		Cát vàng	m3	0.018	168,662	3,036
		Nhân công		1.000		48,400
		Nhân công nhóm 1, bậc 3,5/7	Công	0.220	220,000	48,400
		Công chi phí trực tiếp				58,143

		Chi phí chung		5.0%		2,907
		Giá thành dự toán xây lắp				61,050
		Thu nhập chịu thuế tính trước		5.5%		3,358
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				64,407
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		6,441
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				70,848
		TỔNG CỘNG				70,848
40	AF.81311	Ván khuôn tường dày ≤ 45 cm	100m2			
		Vật liệu		1.000		4,764,054
		Gỗ ván	m3	0.792	3,272,727	2,592,000
		Gỗ đà nẹp	m3	0.190	3,272,727	621,818
		Gỗ chống	M3	0.357	3,272,727	1,168,364
		Đinh	kg	17.130	20,909	358,171
		Vật liệu khác	%	0.500		23,702
		Nhân công		1.000		6,945,000
		Nhân công nhóm 1, bậc 4/7	công	27.780	250,000	6,945,000
		Công chi phí trực tiếp				11,709,054
		Chi phí chung		5.0%		585,453
		Giá thành dự toán xây lắp				12,294,507

		Thu nhập chịu thuế tính trước		5.5%		676,198
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				12,970,705
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		1,297,070
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				14,267,775
		TỔNG CỘNG				14,267,775
41	AB.41431	Vận chuyển đất cấp 1, cự ly < 1000m	100m3			
		<i>Máy thi công</i>		1.000		1,048,691
		Ô tô tự đổ 10tấn	ca	0.685	1,530,936	1,048,691
		Công chi phí trực tiếp				1,048,691
		Chi phí chung		5.0%		52,435
		Giá thành dự toán xây lắp				1,101,126
		Thu nhập chịu thuế tính trước		5.5%		60,562
		Giá trị dự toán xây lắp trước thuế				1,161,688
		Thuế giá trị gia tăng đầu ra		10.0%		116,169
		Giá trị dự toán xây lắp sau thuế				1,277,857
		TỔNG CỘNG				1,277,857

3.8.4 BẢNG GIÁ VẬT LIỆU

CÔNG TRÌNH : ĐƯỜNG TÀM PHỒ - SÂN BAY (ĐH.812)

STT	Mã hiệu	Tên vật liệu	ĐVT	Giá đến chân công trình
1	V24.0010	Đá 4x6	m3	323,400
2	V24.0011	Đá 0,5x1,5	m3	260,000
3	V24.0009	Đá 2x4	m3	323,400
4	V24.0008	Đá 1x2	m3	340,000
5	V24.0006	Đá 0,5x1	m3	255,000
6	V24.0004	Đá 0,15 - 0,5	m3	255,000
7	V24.0051	Đất cấp phối tự nhiên (sỏi đỏ)	m3	100,000
8	V24.0052	Vận chuyển sỏi đỏ	m3	55,000
9	V24.0519	Nhựa	kg	15,500
10	V24.0005	Đá 0,5 - 1,6	m3	370,000
11	V24.0049	Mua đất	m3	70,000
12	V24.0050	Vận chuyển đất cấp 2	m3	50,000
13	V24.0617	Sắt ống fi 80	md	30,862
14	V24.0506	Nắp chụp nhựa fi 80	cái	14,091
15	V24.0578	Sơn chống rỉ	kg	38,500
16	V24.0579	Sơn dầu	kg	38,500
17	V24.0796	Xi măng PC40	kg	1,420
18	V24.0180	Cát vàng	m3	168,662
19	V24.0524	Nước	lít	6
20	V24.0478	Màng phản quang	m2	200,000
21	V24.0504	Mực in cao cấp	lít	70,000
22	V24.0317	Dung môi PUH3519	lít	60,000
23	V24.0318	Dung môi PUV	lít	60,000
24	V24.0651	Tôn tráng kẽm dày 1,2mm	kg	23,715
25	V24.0738	Thép tròn F <= 10 mm	kg	13,991
26	V24.0293	Dây thép	kg	20,909
27	V24.0418	Gỗ ván	m3	3,272,727
28	V24.0404	Gỗ đà nẹp	m3	3,272,727
29	V24.0054	Đinh	kg	20,909
30	V24.0031	Đá hộc	m3	330,000
31	V24.0056	Đinh đĩa	cái	1,500
32	V587.0101	Ống cống ly tâm D600mm, L=4m	đoạn	2,458,996
33	V587.0100'1	Ống cống ly tâm D600mm, L=3m	đoạn	1,844,247
34	V587.0100	Ống cống ly tâm D800mm, L=3m	đoạn	2,682,504
35	V587.0068	Ống cống ly tâm D1000mm, L=3m	đoạn	4,029,600
36	V587.0074	Ống cống ly tâm D1500mm, L=3m	đoạn	6,228,300
37	V24.0406	Gỗ chống	M3	3,272,727

3.8.5. BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ CA MÁY
CÔNG TRÌNH : ĐƯỜNG TÀM PHỒ - SÂN BAY (ĐH.812)

STT	THÀNH PHẦN GIÁ CA MÁY	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	HỆ SỐ	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
HM1	PHẦN ĐƯỜNG					2,236,712
1	Máy đào 0,8m³	ca				
	<i>Tiền lương thợ điều khiển máy</i>					
	Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	công	1.000	1.000	200,000	200,000
	Nhân công nhóm 1, bậc 5/7	công	1.000	1.000	250,000	250,000
	Nhiên liệu, Năng lượng					
	Dầu Diezen	đ/lít	64.800	1.050	10,000	680,400
	Định mức ca máy					
	Nguyên giá ca máy		1,068,900,000			
	Định mức khấu hao	%	17.000	0.950		663,951
	Định mức sửa chữa	%	5.760	1.000		236,802
	Định mức chi phí khác	%	5.000	1.000		205,558
	Số ca máy trong năm	ca	260.000			
						1,734,865
2	Máy ủi 108CV	ca				
	<i>Tiền lương thợ điều khiển máy</i>					
	Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	công	1.000	1.000	200,000	200,000
	Nhân công nhóm 1, bậc 5/7	công	1.000	1.000	250,000	250,000
	Nhiên liệu, Năng lượng					
	Dầu Diezen	đ/lít	46.200	1.050	10,000	485,100
	Định mức ca máy					
	Nguyên giá ca máy		743,000,000			
	Định mức khấu hao	%	17.000	0.950		479,978
	Định mức sửa chữa	%	5.760	1.000		171,187
	Định mức chi phí khác	%	5.000	1.000		148,600
	Số ca máy trong năm	ca	250.000			
3	Máy đầm bánh hơi tự hành 16T	ca				1,343,239
	<i>Tiền lương thợ điều khiển máy</i>					

	Nhân công nhóm 1, bậc 5/7	công	1.000	1.000	250,000	250,000
	Nhiên liệu, Năng lượng					
	Dầu Diezen	đ/lít	37.800	1.050	10,000	396,900
	Định mức ca máy					
	Nguyên giá ca máy		606,200,000			
	Định mức khấu hao	%	18.000	0.950		450,697
	Định mức sửa chữa	%	4.320	1.000		113,860
	Định mức chi phí khác	%	5.000	1.000		131,783
	Số ca máy trong năm	ca	230.000			
4	Máy san 108CV	ca				1,907,520
	Tiền lương thợ điều khiển máy					
	Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	công	1.000	1.000	200,000	200,000
	Nhân công nhóm 1, bậc 5/7	công	1.000	1.000	250,000	250,000
	Nhiên liệu, Năng lượng					
	Dầu Diezen	đ/lít	38.880	1.050	10,000	408,240
	Định mức ca máy					
	Nguyên giá ca máy		892,100,000			
	Định mức khấu hao	%	17.000	0.950		686,067
	Định mức sửa chữa	%	3.550	1.000		150,807
	Định mức chi phí khác	%	5.000	1.000		212,405
	Số ca máy trong năm	ca	210.000			
5	Máy ủi 140CV	ca				2,350,792
	Tiền lương thợ điều khiển máy					
	Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	công	1.000	1.000	200,000	200,000
	Nhân công nhóm 1, bậc 5/7	công	1.000	1.000	250,000	250,000
	Nhiên liệu, Năng lượng					
	Dầu Diezen	đ/lít	58.800	1.050	10,000	617,400
	Định mức ca máy					
	Nguyên giá ca máy		1,192,300,000			
	Định mức khấu hao	%	17.000	0.950		770,226
	Định mức sửa chữa	%	5.760	1.000		274,706
	Định mức chi phí khác	%	5.000	1.000		238,460

	Số ca máy trong năm	ca	250.000			
6	Máy lu 10T	ca				1,033,438
	<i>Tiền lương thợ điều khiển máy</i>					
	Nhân công nhóm 1, bậc 4/7	công	1.000	1.000	220,000	220,000
	<i>Nhiên liệu, Năng lượng</i>					
	Dầu Diezen	đ/lít	26.400	1.050	10,000	277,200
	<i>Định mức ca máy</i>					
	Nguyên giá ca máy		521,500,000			
	Định mức khấu hao	%	17.000	0.950		366,184
	Định mức sửa chữa	%	2.500	1.000		56,685
	Định mức chi phí khác	%	5.000	1.000		113,370
	Số ca máy trong năm	ca	230.000			
7	Ô tô tưới nước 5m3	ca				942,693
	<i>Tiền lương thợ điều khiển máy</i>					
	Công nhân lái xe nhóm 1, bậc 3/4	công	1.000	1.000	240,000	240,000
	<i>Nhiên liệu, Năng lượng</i>					
	Dầu Diezen	đ/lít	22.500	1.050	10,000	236,250
	<i>Định mức ca máy</i>					
	Nguyên giá ca máy		433,900,000			
	Định mức khấu hao	%	14.000	0.950		262,312
	Định mức sửa chữa	%	4.350	1.000		85,794
	Định mức chi phí khác	%	6.000	1.000		118,336
	Số ca máy trong năm	ca	220.000			
8	Máy lu 8,5T	ca				798,570
	<i>Tiền lương thợ điều khiển máy</i>					
	Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	công	1.000	1.000	200,000	200,000
	<i>Nhiên liệu, Năng lượng</i>					
	Dầu Diezen	đ/lít	24.000	1.050	10,000	252,000
	<i>Định mức ca máy</i>					
	Nguyên giá ca máy		319,100,000			
	Định mức khấu hao	%	18.000	0.950		237,244
	Định mức sửa chữa	%	2.880	1.000		39,957
	Định mức chi phí khác	%	5.000	1.000		69,370

	Số ca máy trong năm	ca	230.000			
9	Máy tưới nhựa	Ca				2,731,948
	<i>Tiền lương thợ điều khiển máy</i>					
	Công nhân lái xe nhóm 2, bậc 1/4	công	1.000	1.000	220,000	220,000
	Công nhân lái xe nhóm 2, bậc 3/4	công	1.000	1.000	230,000	230,000
	<i>Nhiên liệu, Năng lượng</i>					
	Dầu Diezen	đ/lít	57.000	1.050	10,000	598,500
	<i>Định mức ca máy</i>					
	Nguyên giá ca máy		811,300,000			
	Định mức khấu hao	%	14.000	0.950		899,191
	Định mức sửa chữa	%	5.600	1.000		378,607
	Định mức chi phí khác	%	6.000	1.000		405,650
	Số ca máy trong năm	ca	120.000			
10	Thiết bị nấu nhựa	ca				287,926
	<i>Tiền lương thợ điều khiển máy</i>					
	Nhân công nhóm 1, bậc 4/7	công	1.000	1.000	220,000	220,000
	<i>Định mức ca máy</i>					
	Nguyên giá ca máy		29,800,000			
	Định mức khấu hao	%	25.000	0.950		41,632
	Định mức sửa chữa	%	10.000	1.000		17,529
	Định mức chi phí khác	%	5.000	1.000		8,765
	Số ca máy trong năm	ca	170.000			
11	Máy cắt sắt cầm tay 1,7KW	ca				230,226
	<i>Tiền lương thợ điều khiển máy</i>					
	Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	công	1.000	1.000	200,000	200,000
	<i>Nhiên liệu, Năng lượng</i>					
	Điện	đ/kWh	3.200	1.070	1,000	3,424
	<i>Định mức ca máy</i>					
	Nguyên giá ca máy		7,750,000			
	Định mức khấu hao	%	30.000	1.000		19,375
	Định mức sửa chữa	%	7.500	1.000		4,844
	Định mức chi phí khác	%	4.000	1.000		2,583

	Số ca máy trong năm	ca	120.000			
12	Máy mài 2,7KW	ca				215,646
	<i>Tiền lương thợ điều khiển máy</i>					
	Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	công	1.000	1.000	200,000	200,000
	<i>Nhiên liệu, Năng lượng</i>					
	Điện	đ/kWh	4.050	1.070	1,000	4,334
	<i>Định mức ca máy</i>					
	Nguyên giá ca máy		11,200,000			
	Định mức khấu hao	%	14.000	0.950		6,771
	Định mức sửa chữa	%	4.920	1.000		2,505
	Định mức chi phí khác	%	4.000	1.000		2,036
	Số ca máy trong năm	ca	220.000			
13	Ô tô thùng 7Tấn	ca				1,045,581
	<i>Tiền lương thợ điều khiển máy</i>					
	Công nhân lái xe nhóm 1, bậc 3/4	công	1.000	1.000	240,000	240,000
	<i>Nhiên liệu, Năng lượng</i>					
	Dầu Diezen	đ/lít	31.000	1.050	10,000	325,500
	<i>Định mức ca máy</i>					
	Nguyên giá ca máy		372,550,000			
	Định mức khấu hao	%	17.000	0.950		273,486
	Định mức sửa chữa	%	6.200	1.000		104,991
	Định mức chi phí khác	%	6.000	1.000		101,605
	Số ca máy trong năm	ca	220.000			
14	Ô tô thùng 2,5Tấn	ca				600,638
	<i>Tiền lương thợ điều khiển máy</i>					
	Công nhân lái xe nhóm 1, bậc 3/4	công	1.000	1.000	220,000	220,000
	<i>Nhiên liệu, Năng lượng</i>					
	Xăng	đ/lít	13.000	1.030	10,045	134,509
	<i>Định mức ca máy</i>					
	Nguyên giá ca máy		191,000,000			
	Định mức khấu hao	%	17.000	0.950		140,211
	Định mức sửa chữa	%	6.200	1.000		53,827
	Định mức chi phí khác	%	6.000	1.000		52,091

	Số ca máy trong năm	ca	220.000			
15	Máy trộn bê tông 250l	ca				284,617
	<i>Tiền lương thợ điều khiển máy</i>					
	Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	công	1.000	1.000	200,000	200,000
	<i>Nhiên liệu, Năng lượng</i>					
	Điện	đ/kWh	10.800	1.070	1,000	11,556
	<i>Định mức ca máy</i>					
	Nguyên giá ca máy		26,350,000			
	Định mức khấu hao	%	20.000	0.950		45,514
	Định mức sửa chữa	%	6.500	1.000		15,570
	Định mức chi phí khác	%	5.000	1.000		11,977
	Số ca máy trong năm	ca	110.000			
16	Đầm dùi 1,5 KW	ca				226,426
	<i>Tiền lương thợ điều khiển máy</i>					
	Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	công	1.000	1.000	200,000	200,000
	<i>Nhiên liệu, Năng lượng</i>					
	Điện	đ/kWh	6.750	1.070	1,000	7,223
	<i>Định mức ca máy</i>					
	Nguyên giá ca máy		6,450,000			
	Định mức khấu hao	%	20.000	1.000		11,727
	Định mức sửa chữa	%	8.750	1.000		5,131
	Định mức chi phí khác	%	4.000	1.000		2,345
	Số ca máy trong năm	ca	110.000			
17	Máy cắt uốn cắt thép 5KW	ca				227,317
	<i>Tiền lương thợ điều khiển máy</i>					
	Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	công	1.000	1.000	200,000	200,000
	<i>Nhiên liệu, Năng lượng</i>					
	Điện	đ/kWh	9.000	1.070	1,000	9,630
	<i>Định mức ca máy</i>					
	Nguyên giá ca máy		18,200,000			
	Định mức khấu hao	%	14.000	0.950		11,003

	Định mức sửa chữa	%	4.080	1.000		3,375
	Định mức chi phí khác	%	4.000	1.000		3,309
	Số ca máy trong năm	ca	220.000			
HM2	PHẦN THOÁT NƯỚC					
1	Máy đào 0,8m3	ca				2,236,712
	<i>Tiền lương thợ điều khiển máy</i>					
	Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	công	1.000	1.000	200,000	200,000
	Nhân công nhóm 1, bậc 5/7	công	1.000	1.000	250,000	250,000
	<i>Nhiên liệu, Năng lượng</i>					
	Dầu Diezen	đ/lít	64.800	1.050	10,000	680,400
	<i>Định mức ca máy</i>					
	Nguyên giá ca máy		1,068,900,000			
	Định mức khấu hao	%	17.000	0.950		663,951
	Định mức sửa chữa	%	5.760	1.000		236,802
	Định mức chi phí khác	%	5.000	1.000		205,558
	Số ca máy trong năm	ca	260.000			
2	Đầm cóc	ca				276,937
	<i>Tiền lương thợ điều khiển máy</i>					
	Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	công	1.000	1.000	200,000	200,000
	<i>Nhiên liệu, Năng lượng</i>					
	Xăng	đ/lít	3.060	1.030	10,045	31,661
	<i>Định mức ca máy</i>					
	Nguyên giá ca máy		23,100,000			
	Định mức khấu hao	%	20.000	1.000		30,800
	Định mức sửa chữa	%	5.400	1.000		8,316
	Định mức chi phí khác	%	4.000	1.000		6,160
	Số ca máy trong năm	ca	150.000			
3	Máy trộn bê tông 250l	ca				284,617
	<i>Tiền lương thợ điều khiển máy</i>					
	Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	công	1.000	1.000	200,000	200,000
	<i>Nhiên liệu, Năng</i>					

	lượng					
	Điện	đ/kWh	10.800	1.070	1,000	11,556
	Định mức ca máy					
	Nguyên giá ca máy		26,350,000			
	Định mức khấu hao	%	20.000	0.950		45,514
	Định mức sửa chữa	%	6.500	1.000		15,570
	Định mức chi phí khác	%	5.000	1.000		11,977
	Số ca máy trong năm	ca	110.000			
4	Đầm dùi 1,5 KW	ca				226,426
	Tiền lương thợ điều khiển máy					
	Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	công	1.000	1.000	200,000	200,000
	Nhiên liệu, Năng lượng					
	Điện	đ/kWh	6.750	1.070	1,000	7,223
	Định mức ca máy					
	Nguyên giá ca máy		6,450,000			
	Định mức khấu hao	%	20.000	1.000		11,727
	Định mức sửa chữa	%	8.750	1.000		5,131
	Định mức chi phí khác	%	4.000	1.000		2,345
	Số ca máy trong năm	ca	110.000			
5	Cần trục 10T	ca				1,896,824
	Tiền lương thợ điều khiển máy					
	Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	công	1.000	1.000	200,000	200,000
	Nhân công nhóm 1, bậc 5/7	công	1.000	1.000	250,000	250,000
	Nhiên liệu, Năng lượng					
	Dầu Diezen	đ/lít	36.000	1.050	10,000	378,000
	Định mức ca máy					
	Nguyên giá ca máy		946,700,000			
	Định mức khấu hao	%	14.000	0.950		629,556
	Định mức sửa chữa	%	4.280	1.000		202,594
	Định mức chi phí khác	%	5.000	1.000		236,675
	Số ca máy trong năm	ca	200.000			
6	Cần trục 6T	ca				1,728,082
	Tiền lương thợ điều khiển máy					
	Công nhân lái xe nhóm	công	1.000	1.000	220,000	220,000

	1, bậc 1/4					
	Công nhân lái xe nhóm 1, bậc 3/4	công	1.000	1.000	240,000	240,000
	Nhiên liệu, Năng lượng					
	Dầu Diezen	đ/lít	32.625	1.050	10,000	342,563
	Định mức ca máy					
	Nguyên giá ca máy		827,700,000			
	Định mức khấu hao	%	16.000	0.950		571,865
	Định mức sửa chữa	%	4.400	1.000		165,540
	Định mức chi phí khác	%	5.000	1.000		188,114
	Số ca máy trong năm	ca	220.000			
7	Ô tô tự đổ 10tấn	ca				1,530,936
	Tiền lương thợ điều khiển máy					
	Công nhân lái xe nhóm 2, bậc 2/4	công	1.000	1.000	240,000	240,000
	Nhiên liệu, Năng lượng					
	Dầu Diezen	đ/lít	56.700	1.050	10,000	595,350
	Định mức ca máy					
	Nguyên giá ca máy		614,100,000			
	Định mức khấu hao	%	17.000	0.950		381,451
	Định mức sửa chữa	%	7.300	1.000		172,420
	Định mức chi phí khác	%	6.000	1.000		141,715
	Số ca máy trong năm	ca	260.000			

**3.8.6. BẢNG TÍNH LƯƠNG CÔNG NHÂN LÁI MÁY
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG TÂM PHÔ - SÂN BAY (ĐH.812)**

STT	Loại công Nhân	Đvt	Lương ngày công
1	Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	Công	200,000
2	Nhân công nhóm 1, bậc 5/7	Công	250,000
3	Nhân công nhóm 1, bậc 4/7	Công	220,000
4	Công nhân lái xe nhóm 1, bậc 3/4	Công	240,000
5	Công nhân lái xe nhóm 2, bậc 1/4	Công	220,000
6	Công nhân lái xe nhóm 2, bậc 3/4	Công	230,000
7	Công nhân lái xe nhóm 1, bậc 3/4	Công	220,000

9	Công nhân lái xe nhóm 2, bậc 2/4	Công	240,000
---	----------------------------------	------	---------

**3.8.7. BẢNG TÍNH LƯƠNG CÔNG NHÂN XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG TÀM PHÔ - SÂN BAY (ĐH.812)**

STT	Mã hiệu	Loại công Nhân	Đvt	Lương ngày công
1	N101.30.07	Nhân công nhóm 1, bậc 3,0/7	công	200,000
2	N101.35.07	Nhân công nhóm 1, bậc 3,5/7	công	220,000
3	N102.30.07	Nhân công nhóm 2, bậc 3,0/7	công	220,000
4	N102.35.07	Nhân công nhóm 2, bậc 3,5/7	công	240,000
5	N101.33.07	Nhân công nhóm 1, bậc 3,3/7	công	200,000
6	N101.37.07	Nhân công nhóm 1, bậc 3,7/7	công	220,000
7	N101.40.07	Nhân công nhóm 1, bậc 4/7	công	250,000

KIẾN NGHỊ

GIẢI PHÁP XÂY DỰNG GIÁ DỰ THẦU HỢP LÝ

Trong đấu thầu, giá dự thầu là một yếu tố rất quan trọng để đánh giá và lựa chọn ra các nhà thầu trúng thầu. Nếu các nhà thầu đều đáp ứng hết các yêu cầu về năng lực, về kỹ thuật cũng như tiến độ thi công thì bên chủ đầu tư sẽ căn cứ vào giá dự thầu để chọn ra nhà thầu trúng thầu. Nhà thầu nào có giá dự thầu thấp nhất sẽ có khả năng trúng thầu nhất. Như vậy giá bỏ thầu hợp lý là mức giá mà vừa đảm bảo được tính cạnh tranh (khả năng thắng thầu cao nhất) vừa đảm bảo thực hiện được một cách hữu hiệu sau khi trúng thầu.

Có thể xây dựng giá bỏ thầu hợp lý nhờ các giải pháp sau

+ Giảm chi phí trực tiếp:

Việc giảm chi phí trực tiếp đòi hỏi phải hết sức thận trọng bởi dễ dẫn đến sự nghi ngờ về chất lượng công trình và tính hiệu quả sau khi hoàn thành. Để giảm chi phí này một cách hợp lý thì cần phải căn cứ vào sự biến động của chi phí trực tiếp do ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài và phải căn cứ vào năng lực thực tế của nhà thầu.

+ Giảm chi phí vật liệu:

- Hình thức các xí nghiệp tự sản xuất và cung ứng vật liệu trong điều kiện có thể của doanh nghiệp. Lập phương án vận chuyển nhằm đảm bảo khai thác tối đa các phương tiện vận chuyển.

- Điều tra khảo sát các khu vực thi công, các vấn đề về địa chất tìm nguồn khai thác vật liệu địa phương đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, giá thành, cự ly vận chuyển hợp lý, địa điểm tập kết vật liệu, các mỏ, và mức giá theo mặt bằng chung thuộc các vùng lân cận đến chân công trình. Từ đó so sánh và lựa chọn các phương án, phương án nào cho giá vật liệu đến chân công trình là rẻ nhất nhưng vẫn đảm bảo chất lượng vật liệu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu thì nhà thầu chọn.

- Tạo lập mối quan hệ tốt với nhà cung ứng vật tư.

+ giảm chi phí máy và nhân công:

- Lập biện pháp thi công hợp lý để bố trí phân công máy móc theo ca, kíp phù hợp với tiến độ thi công, tận dụng hết công suất của máy móc thiết bị.

- Tận dụng những máy móc thiết bị đã khấu hao hết.